



USAID
TỪ NHÂN DÂN MỸ



BỘ TƯ PHÁP



SỔ TAY PHÁP LÝ

MỘT SỐ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN VÀ
TÀI SẢN CỦA CÁC NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU.....	2
CÁC CHỮ VIẾT TẮT	4
TẬP 1 – CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ TÔN TRỌNG, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ	7
TẬP 2 – MỘT SỐ QUYỀN NHÂN THÂN.....	10
2.1. Quyền được khai sinh.....	10
2.2. Quyền được khai tử.....	13
2.3. Quyền có họ, tên.....	14
2.4. Quyền xác định, xác định lại dân tộc.....	15
2.5. Quyền được giám hộ.....	16
2.6. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, quyền được bảo đảm an toàn về thân thể	20
2.7. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác, lấy xác	21
2.8. Quyền đối với hình ảnh	25
2.9. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín	25
2.10. Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình.....	26
2.11. Quyền kết hôn.....	30
2.12. Quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng	33
2.13. Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn	34
2.14. Xác định cha, mẹ con	36
TẬP 3 – MỘT SỐ QUYỀN VỀ TÀI SẢN	46
3.1. Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản.....	46
3.2. Quyền tham gia hợp đồng.....	56
3.3. Quyền thừa kế.....	63
TẬP 4 - BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ	73
TẬP 5 - MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DỄ BỊ TỒN THƯƠNG	89

5.1. Người khuyết tật	89
5.2. Người nhiễm HIV/AIDS	97
5.3. Người nghiện ma túy	102
5.4. Người đồng tính - song tính - chuyển giới - liên giới tính (LGBTI)	106
5.5. Người thuộc dân tộc thiểu số	109
5.6. Người mất NLHVDS, người bị hạn chế về NLHVDS và người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi	115
PHỤ LỤC	119
PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN, SỞ HỮU, GIAO DỊCH DÂN SỰ VÀ THỪA KẾ CỦA CÁC NHÓM DỄ BỊ TÔN THƯƠNG TRONG CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ	119
PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH, ĐỊA CHỈ MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ	156

LỜI GIỚI THIỆU

Thời gian qua, Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn quan tâm, không ngừng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tôn trọng, thực hiện, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, trong đó có quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực, quan hệ cụ thể, việc tiếp cận, thực hiện quyền này vẫn còn chưa thực sự hiệu quả.

Để khắc phục một phần bất cập nêu trên, góp phần nâng cao nhận thức của những nhóm người dễ bị tổn thương, các chủ thể khác trong xã hội, bổ sung nguồn tài liệu tham khảo cho các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực có liên quan, trong khuôn khổ hoạt động hợp tác giữa Bộ Tư pháp và dự án “Quản trị nhà nước nhằm tăng trưởng toàn diện” (GIG) của Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID), Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế (Bộ Tư pháp) phối hợp với các chuyên gia thực hiện việc biên soạn **“Sổ tay pháp lý một số quyền về nhân thân và tài sản của các nhóm người dễ bị tổn thương”**.

Nội dung Sổ tay chỉ tập trung vào một số quyền cơ bản về nhân thân, tài sản của cá nhân có ảnh hưởng nhiều đến nhóm người khuyết tật; người nhiễm HIV/AIDS; người nghiện ma túy; người đồng tính - song tính - chuyển giới - liên giới tính (LGBTI); người thuộc dân tộc thiểu số; người bị mất, bị hạn chế NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là nhóm người dễ bị tổn thương). Với phạm vi như vậy, Sổ tay chắc chắn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định. Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế (Bộ Tư pháp) và các chuyên gia tham gia biên soạn rất mong nhận được góp ý của độc giả.

Tham gia biên soạn:

- TS. Tạ Thị Minh Lý - Nguyên Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp;
- TS. Nguyễn Thị Thu Vân - Nguyên giảng viên Trường Đại học Hòa Bình;
- Vụ Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLDS	Bộ luật dân sự năm 2015
BLHS	Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi theo Luật số 12/2017/QH14)
BLLĐ	Bộ luật lao động năm 2012
BLTTDS	Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015
BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015
Luật HNGĐ	Luật hôn nhân và gia đình năm 2014
Luật hộ tịch	Luật hộ tịch năm 2014
Luật quốc tịch	Luật quốc tịch năm 2008
Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người	Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006
Luật BHYT	Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)
Luật phòng, chống HIV/AIDS	Luật phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) năm 2006
Luật công chứng	Luật công chứng năm 2014
Luật đất đai	Luật đất đai năm 2013
Luật nhà ở	Luật nhà ở năm 2014
Luật TGPL	Luật trợ giúp pháp lý năm 2017
Luật XLVPHC	Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012
Luật người khuyết tật	Luật người khuyết tật năm 2010
Luật trợ giúp pháp lý	Luật trợ giúp pháp lý năm 2017
Luật nuôi con nuôi	Luật nuôi con nuôi năm 2010
Luật phòng, chống ma túy	Luật phòng, chống ma túy năm 2000

Luật thương mại	Luật thương mại năm 2005
Luật TNBTNN	Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017
Luật sở hữu trí tuệ	Luật sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009
Luật hòa giải ở cơ sở	Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013
Luật bảo hiểm y tế	Luật bảo hiểm y tế năm 2008
Nghị định số 123/2015/NĐ-CP	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch
Nghị định số 10/2015/NĐ-CP	Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/01/2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
Nghị định số 05/2011/NĐ-CP	Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc
Nghị định số 221/2013/NĐ-CP	Nghị định số 221/2013/NĐ-CP ngày 30/12/2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 136/2016/NĐ-CP)
Nghị định số 46/2016/NĐ-CP	Nghị định số 46/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt
Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	Nghị định 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội về cấp thẻ bảo hiểm y tế
Nghị định số 62/2009/NĐ-CP	Nghị định số 62/2009/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHYT

Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật năm 2010
Nghị định số 126/2014/NĐ-CP	Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình
Nghị định số 22/2017/NĐ-CP	Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại
Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP	Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ
Thông tư số 57/2015/TT-BYT	Thông tư số 57/2015/TT-BYT ngày 30/12/2015 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo
Thông tư số 15/2014/TT-BCA	Thông tư số 15/2014/TT-BCA ngày 04/4/2014 của Bộ Công an quy định về đăng ký xe
HNGĐ	Hôn nhân và gia đình
DTTS	Dân tộc thiểu số
UBND	Ủy ban nhân dân
NLPLDS	Năng lực pháp luật dân sự
NLHVDS	Năng lực hành vi dân sự
LGBTI	Người đồng tính, người song tính, người chuyển giới, người liên giới tính
HĐTP TANDTC	Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

TẬP 1 – CÁC NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ TÔN TRỌNG, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

Pháp luật của Nhà nước ta đã ghi nhận đầy đủ các nguyên tắc chung, cơ bản, mang tính định hướng, xuyên suốt trong tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự, trong đó:

Về công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 quy định: ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Các quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 14).

Hiến pháp cũng ghi nhận: mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16). Bên cạnh đó, Hiến pháp đã ghi nhận các nguyên tắc hiến định về các quyền con người, quyền công dân trong các lĩnh vực cụ thể (các điều từ Điều 19 đến Điều 23, Điều 26, Điều 32 đến Điều 36, Điều 38 đến Điều 43,...).

Về tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự, BLDS ghi nhận: ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền dân sự được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; quyền dân sự chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng (Điều 2).

Bên cạnh nguyên tắc chung trên, Bộ luật này ghi nhận:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản (khoản 1 Điều 3);

- Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, trong đó có nguyên tắc bình đẳng (khoản 2 Điều 4);

- Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật. Trường hợp cá nhân, pháp nhân vi phạm nguyên tắc này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định (Điều 9, Điều 10).

Ngoài ra, BLDS cũng ghi nhận về mặt chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự về việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích (Điều 7).

Về quyền đối với tài sản, trên cơ sở Hiến pháp ghi nhận về việc mọi người (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong các tổ chức kinh tế khác (Điều 32 Hiến pháp năm 2013), BLDS quy định không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản (Điều 163). Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại (Điều 164).

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác. Chủ thể có quyền khác đối với tài sản được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản hoặc của người khác (khoản 2 Điều 160).

Nhà nước chỉ thực hiện việc trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai (khoản 2 Điều 163 BLDS).

Trong các lĩnh vực, quan hệ cụ thể, pháp luật có liên quan về HNGĐ, lao động, an sinh xã hội, y tế, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, phòng chống HIV/AIDS... cũng đã cụ thể hóa đầy đủ các nguyên tắc nêu trên trong tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự của nhóm người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người nghiện ma túy, người đồng tính - song tính - chuyển giới, người thuộc dân tộc thiểu số, người bị mất, bị hạn chế NLHVDS, người có khó khăn trong

nhận thức, làm chủ hành vi (Sổ tay đã phân tích một số quyền cụ thể tại các tệp có liên quan).

TẬP 2 – MỘT SỐ QUYỀN NHÂN THÂN

Quyền nhân thân được trình bày tại Tập này bao gồm:

- Quyền được khai sinh;
- Quyền được khai tử;
- Quyền đối với họ, tên;
- Quyền xác định, xác định lại dân tộc;
- Quyền được giám hộ;
- Quyền xác định lại giới tính;
- Việc chuyển đổi giới tính;
- Quyền sống;
- Quyền được đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, thân thể;
- Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác;
- Quyền đối với hình ảnh;
- Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín;
- Quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình;
- Quyền kết hôn;
- Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ vợ, chồng;
- Quyền xác định cha, mẹ, con;
- Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn.

2.1. QUYỀN ĐƯỢC KHAI SINH

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) từ khi sinh ra có quyền được khai sinh.

(Khoản 1 Điều 30 BLDS)

Người nào có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho trẻ em tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền?

Người có trách nhiệm đăng ký khai sinh cho con là cha, mẹ. Trường hợp cha, mẹ không thể đăng ký khai sinh cho con thì người có trách nhiệm đăng ký khai sinh là ông, bà hoặc người thân thích khác. Trường hợp không có những người ở trên thì cá nhân, tổ chức đang nuôi dưỡng trẻ em là người có trách nhiệm đăng ký khai sinh.

Người thân thích tại câu hỏi này và ở các nội dung khác liên quan của sổ tay này được hiểu là người có quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng, người có cùng dòng máu về trực hệ và người có họ trong phạm vi ba đời.

(Khoản 1 Điều 15 Luật hộ tịch; khoản 19 Điều 3 Luật HNGĐ)

Người có trách nhiệm đăng ký khai sinh phải thực hiện việc đăng ký trong thời hạn như thế nào?

Việc đăng ký khai sinh cần thực hiện trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ được sinh ra.

Trong trường hợp vì lý do khác nhau mà quá 60 ngày mới đi đăng ký cho con, người đi khai sinh vẫn phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, thực hiện đúng thủ tục về đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, để kịp thời bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của trẻ em, người có trách nhiệm khai sinh cần thực hiện đúng việc khai sinh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày trẻ em được sinh ra.

(Khoản 1 Điều 15 Luật hộ tịch)

Việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào?

Căn cứ vào từng trường hợp, việc đăng ký khai sinh được thực hiện ở một trong các cơ quan nhà nước sau đây:

- Trường hợp xác định được cha, mẹ thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại UBND cấp xã nơi cư trú của cha hoặc mẹ;

- Trường hợp vào thời điểm khai sinh chưa xác định được cha, mẹ thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại UBND cấp xã nơi trẻ đang cư trú;

- Trường hợp trẻ bị bỏ rơi thì việc đăng ký khai sinh được thực hiện tại UBND cấp xã nơi trẻ bị bỏ rơi.

UBND cấp huyện nơi cư trú của cha hoặc mẹ thực hiện việc khai sinh trong một số trường hợp sau đây:

- Trường hợp trẻ được sinh ra tại Việt Nam:

+ Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam, còn người kia là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

+ Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam cư trú ở trong nước còn người kia là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Có cha và mẹ là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

+ Có cha và mẹ là người nước ngoài hoặc người không quốc tịch;

- Trường hợp trẻ em được sinh ra ở nước ngoài chưa được đăng ký khai sinh về cư trú tại Việt Nam:

+ Có cha và mẹ là công dân Việt Nam;

+ Có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam.

(Điều 13, Điều 35 Luật hộ tịch; Điều 14, Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)

Người có trách nhiệm đăng ký khai sinh phải chuẩn bị những gì liên quan đến hồ sơ đăng ký?

Thành phần hồ sơ đăng ký khai sinh mà người có trách nhiệm khai sinh cần chuẩn bị được quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật hộ tịch, Điều 9 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người có trách nhiệm đăng ký khai sinh nên đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai sinh để có được hướng dẫn cụ thể.

Việc đăng ký khai sinh cho con mà cha mẹ không có quan hệ hôn nhân được thực hiện như thế nào?

Về nguyên tắc, con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền, nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình. Do đó, con sinh ra mà cha mẹ không có quan hệ hôn nhân vẫn có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ trong đăng ký khai sinh. Tuy nhiên, riêng đối với trường hợp khai sinh cho trẻ chưa xác định được cha, mẹ cần lưu ý một số vấn đề sau đây:

- Trường hợp chưa xác định được cha thì khi đăng ký khai sinh, họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của con được xác định theo họ, dân tộc, quê quán, quốc tịch của mẹ; phần ghi về cha trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ để trống.

- Nếu vào thời điểm đăng ký khai sinh, người cha yêu cầu đăng ký nhận con có nộp tờ khai theo mẫu quy định, chứng cứ chứng minh quan hệ cha con cho cơ quan đăng ký hộ tịch và khi đăng ký nhận cha, mẹ, con, các bên có mặt thì UBND kết hợp giải quyết việc nhận con, đăng ký khai sinh; nội dung đăng ký khai sinh được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

- Trường hợp trẻ chưa xác định được mẹ mà khi đăng ký khai sinh, cha yêu cầu làm thủ tục nhận con thì giải quyết theo như trường hợp vào thời điểm đăng ký khai sinh, người cha yêu cầu đăng ký nhận con ở trên; phần khai về mẹ trong Sổ hộ tịch và Giấy khai sinh của trẻ em để trống.

Trường hợp đăng ký khai sinh cho trẻ đang được một cá nhân hoặc tổ chức tạm thời nuôi dưỡng mà chưa xác định được cha và mẹ thì thực hiện như sau: hết thời hạn niêm yết (07 ngày liên tục), nếu vẫn không có thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ thì UBND cấp xã thông báo cho cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ để tiến hành đăng ký khai sinh cho trẻ. Cá nhân hoặc tổ chức đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ có trách nhiệm khai sinh cho trẻ em. Thủ tục đăng ký khai sinh được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật hộ tịch.

Họ, chữ đệm, tên của trẻ bị bỏ rơi được xác định theo quy định của pháp luật dân sự. Nếu không có cơ sở để xác định ngày, tháng, năm sinh và nơi sinh của trẻ thì lấy ngày, tháng phát hiện trẻ bị bỏ rơi là ngày, tháng sinh; căn cứ thẻ trạng của trẻ để xác định năm sinh; nơi sinh là nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi; quê quán được xác

định theo nơi sinh; quốc tịch của trẻ là quốc tịch Việt Nam. Phần khai về cha, mẹ và dân tộc của trẻ trong Giấy khai sinh và Sổ hộ tịch để trống.

(Khoản 1, 2 Điều 68 Luật HNGĐ; Điều 14, Điều 15 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP)

2.2. QUYỀN ĐƯỢC KHAI TỬ

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) chết phải được khai tử. Việc khai tử thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch.

(Điều 30 BLDS)

Việc khai tử được thực hiện tại cơ quan có thẩm quyền nào?

- Trường hợp xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử là UBND cấp xã nơi cư trú cuối cùng của người chết.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người chết thì UBND cấp xã nơi người đó chết hoặc nơi phát hiện thi thể người chết thực hiện việc đăng ký khai tử.

(Điều 32 Luật hộ tịch)

Người nào có trách nhiệm đăng ký khai tử cho người chết?

- Trường hợp người chết có vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc người thân thích khác thì một trong những người này có trách nhiệm đi đăng ký khai tử;

- Trường hợp người chết không có người thân thích nêu trên thì đại diện của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm đi khai tử. Trường hợp không xác định được trách nhiệm đi khai tử thì công chức tư pháp – hộ tịch của UBND cấp xã có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký khai tử.

(Khoản 1 Điều 33 Luật hộ tịch)

Việc khai tử cần được người có trách nhiệm đăng ký khai tử thực hiện trong thời hạn như thế nào?

Việc đăng ký khai tử phải được người có trách nhiệm khai tử thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có người chết.

(Khoản 1 Điều 33 Luật hộ tịch)

Người có trách nhiệm đăng ký khai tử phải chuẩn bị những gì liên quan đến hồ sơ đăng ký?

Thành phần hồ sơ đăng ký khai tử mà người có trách nhiệm khai tử cần chuẩn bị được quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật hộ tịch, khoản 2 Điều 4 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP. Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người có trách nhiệm đăng ký khai tử nên đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký khai tử để có

được hướng dẫn cụ thể. Trong đó, khi đăng ký khai tử theo quy định của Luật hộ tịch, nội dung khai tử phải bao gồm các thông tin: Họ, chữ đệm, tên, năm sinh của người chết; số định danh cá nhân hoặc số chứng minh nhân dân của người chết, nếu có; nơi chết; nguyên nhân chết; giờ, ngày, tháng, năm chết theo Dương lịch; quốc tịch nếu người chết là người nước ngoài.

2.3. QUYỀN CÓ HỌ, TÊN

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) có quyền có họ, tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có). Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó. Ngoài ra, cá nhân có quyền sử dụng bí danh, bút danh với điều kiện không gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Cá nhân có quyền thay đổi họ, tên trong trường hợp có căn cứ được quy định trong luật. Việc thay đổi họ cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

(Khoản 1, khoản 5 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 27, Điều 28 BLDS)

Họ của cá nhân được xác định như thế nào?

Trường hợp xác định được cha đẻ, mẹ đẻ thì họ của cá nhân được xác định như sau:

- Họ của con được xác định theo họ của cha đẻ hoặc của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ. Trường hợp không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo họ của cha hoặc họ của mẹ theo tập quán.

- Họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ trong trường hợp chưa xác định được cha đẻ.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì họ của con nuôi được xác định theo họ của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi; trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo họ của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì họ của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em hoặc theo đề nghị của người có yêu cầu đăng ký khai sinh cho trẻ em nếu trẻ em đang được người đó tạm thời nuôi dưỡng.

(Khoản 2 Điều 26 BLDS)

Trường hợp nuôi con nuôi chấm dứt, người con nuôi thôi làm con nuôi có được lấy lại họ theo họ của cha đẻ, mẹ đẻ không?

Trường hợp người con nuôi thôi làm con nuôi đang có họ theo họ của người đã từng là cha nuôi, mẹ nuôi thì theo yêu cầu của chính người con nuôi thôi làm con nuôi hoặc cha đẻ, mẹ đẻ của họ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ cho người này theo quy định pháp luật về hộ tịch. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ của người con nuôi thôi làm con nuôi từ đủ 9 tuổi trở lên yêu cầu thay đổi họ

cho con thì phải có sự đồng ý của người con đó. Việc thay đổi họ của người con nuôi thôi làm con nuôi không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ cũ.

(Điểm c khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 27 BLDS)

Trường hợp kết hôn với người nước ngoài, bên vợ, bên chồng là công dân Việt Nam có được thay đổi họ theo họ của chồng, vợ là người nước ngoài của mình không?

Pháp luật Việt Nam cho phép công dân Việt Nam được thay đổi họ theo họ của vợ, họ của chồng trong quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân. Quyền này cũng áp dụng cho việc thay đổi tên của vợ, chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân.

Công dân Việt Nam đã thay đổi họ, tên trong trường hợp trên có quyền lấy lại họ, tên trước khi thay đổi.

Việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp này không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

(Điểm e khoản 1, khoản 3 Điều 27, điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 28 BLDS)

Việc đặt tên cho cá nhân phải tuân thủ những yêu cầu nào?

Việc đặt tên cho cá nhân do người yêu cầu lựa chọn, quyết định, tuy nhiên, việc thực hiện quyền này bị hạn chế trong một số trường hợp sau đây:

- Xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác;
- Vi phạm nguyên tắc bình đẳng; tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; thiện chí, trung thực; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác, và nguyên tắc tự chịu trách nhiệm;
- Tên của công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.

(Khoản 3 Điều 26 BLDS; khoản 4 Điều 19 Luật quốc tịch)

2.4. QUYỀN XÁC ĐỊNH, XÁC ĐỊNH LẠI DÂN TỘC

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.

(Khoản 1 Điều 29 BLDS)

Dân tộc của cá nhân được xác định như thế nào?

Trường hợp xác định dân tộc cho người có cha đẻ, mẹ đẻ thì xác định theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ.

Trường hợp cha mẹ không có thỏa thuận thì xác định theo tập quán, nếu tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

(Khoản 2 Điều 29 BLDS)

Việc xác định lại dân tộc được thực hiện trong những trường hợp nào?

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

- Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;
- Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

Việc xác định lại dân tộc cho người từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi phải được sự đồng ý của người đó.

Cấm lợi dụng việc xác định lại dân tộc nhằm mục đích trục lợi hoặc gây chia rẽ, phương hại đến sự đoàn kết của các dân tộc Việt Nam.

(Khoản 3, 4, 5 Điều 29 BLDS)

2.5. QUYỀN ĐƯỢC GIÁM HỘ

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) là người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì có người giám hộ theo quy định của BLDS để thực hiện quyền được chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

(Điều 46 BLDS)

Những người nào thuộc diện cần được giám hộ?

Những người sau đây thuộc diện cần được giám hộ:

- Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc không xác định được cha, mẹ;
- Người chưa thành niên có cha, mẹ nhưng cha, mẹ của họ đều mất NLHVDS; đều có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; đều bị hạn chế

NLHVDS; đều bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con; đều không có điều kiện chăm sóc, giáo dục con và có yêu cầu người giám hộ;

- Người mất NLHVDS;
- Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(Khoản 1 Điều 47 BLDS)

Một người có thể được nhiều người cùng giám hộ hay không?

Pháp luật chỉ công nhận hai trường hợp một người có thể được nhiều người giám hộ đó là: cha, mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông, bà cùng giám hộ cho cháu. Các trường hợp khác pháp luật quy định một người chỉ có thể được một người giám hộ.

(Khoản 2 Điều 47 BLDS)

Người nào có thể làm người giám hộ?

Cá nhân, pháp nhân đều có thể làm người giám hộ nếu có đủ điều kiện theo quy định của BLDS.

Trường hợp người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý. Việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

Trường hợp không có người giám hộ theo lựa chọn nêu trên thì người giám hộ được xác định theo quy định của BLDS.

(Khoản 1, 2 Điều 48 BLDS)

Cá nhân để làm người giám hộ phải đảm bảo các điều kiện nào?

Để làm người giám hộ, cá nhân phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có NLHVDS đầy đủ (người có NLHVDS đầy đủ là người từ đủ 18 tuổi trở lên, không thuộc diện mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế NLHVDS);
- Có tư cách đạo đức tốt và các điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;
- Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác;
- Không phải là người bị Tòa án tuyên bố hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

(Điều 49 BLDS)

Pháp nhân (như cơ sở trợ giúp xã hội...) để làm người giám hộ phải đảm bảo các điều kiện nào?

Để làm người giám hộ, pháp nhân phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có NLPLDS phù hợp với việc giám hộ. Ví dụ: cơ sở trợ giúp xã hội để làm người giám hộ thì phải đảm bảo các điều kiện về thành lập, tổ chức, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

- Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

(Điều 50 BLDS)

Người giám hộ đương nhiên cho người chưa thành niên được xác định như thế nào?

Người giám hộ đương nhiên cho người chưa thành niên là người thân thích của người chưa thành niên, được xác định theo thứ tự sau đây:

- Thứ nhất, anh ruột là anh cả hoặc chị ruột là chị cả;

- Thứ hai, anh ruột hoặc chị ruột tiếp theo (nếu anh cả hoặc chị cả không đủ điều kiện làm người giám hộ), trừ trường hợp có thỏa thuận anh ruột hoặc chị ruột khác làm người giám hộ;

- Thứ ba, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại hoặc những người này thỏa thuận cử một hoặc một số người trong số họ (nếu không có các anh, chị).

Trường hợp không có những người nêu trên thì bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột hoặc dì ruột của người chưa thành niên là người giám hộ.

Trường hợp không có tất cả những người thân thích trên thì cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định người giám hộ.

(Điều 52 BLDS)

Người giám hộ đương nhiên cho người mất NLHVDS được xác định như thế nào?

Trước hết, nếu người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình bằng văn bản có công chứng hoặc chứng thực thì khi họ mất NLHVDS, người giám hộ là người được lựa chọn nếu người này đồng ý.

Trường hợp không có người giám hộ được lựa chọn nêu trên thì người giám hộ đương nhiên cho người mất NLHVDS được xác định như sau:

- Trường hợp vợ là người mất NLHVDS thì chồng là người giám hộ; nếu chồng là người mất NLHVDS thì vợ là người giám hộ;

- Trường hợp cha và mẹ đều mất NLHVDS hoặc một người mất NLHVDS, còn người kia không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con cả là người giám hộ; nếu người con cả không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì người con tiếp theo có đủ điều kiện làm người giám hộ là người giám hộ.

Trường hợp người thành niên mất NLHVDS chưa có vợ, chồng, con hoặc có mà vợ, chồng, con đều không có đủ điều kiện làm người giám hộ thì cha, mẹ là người giám hộ.

Trường hợp không có tất cả những người thân thích trên thì cơ quan có thẩm quyền cử, chỉ định người giám hộ.

(Khoản 2 Điều 48, Điều 53 BLDS)

Cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền về giám hộ?

UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ hoặc người giám hộ thực hiện đăng ký giám hộ. Trường hợp người chưa thành niên, người mất NLHVDS không có người giám hộ đương nhiên thì UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ là cơ quan có thẩm quyền cử người giám hộ.

Trường hợp có tranh chấp về người giám hộ hoặc về việc cử người giám hộ thì cơ quan có thẩm quyền chỉ định người giám hộ là Tòa án nhân dân. Ngoài ra, trong trường hợp người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi không có người giám hộ lựa chọn theo quy định tại khoản 2 Điều 48 BLDS thì Tòa án chỉ định người giám hộ cho người này trong số những người giám hộ đương nhiên áp dụng cho người mất NLHVDS, nếu cũng không có những người giám hộ này thì Tòa án chỉ định người giám hộ hoặc đề nghị một pháp nhân thực hiện việc giám hộ. Việc giải quyết trong trường hợp này được thực hiện theo pháp luật tố tụng dân sự.

(Điều 19 Luật hộ tịch; Điều 54 BLDS)

Việc đăng ký giám hộ đương nhiên cần được thực hiện theo thủ tục như thế nào?

Thủ tục đăng ký giám hộ đã được quy định cụ thể trong pháp luật về hộ tịch. Tuy nhiên, để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người yêu cầu đăng ký giám hộ nên đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký giám hộ để có được hướng dẫn cụ thể. Trong đó, về thủ tục, người yêu cầu đăng ký giám hộ nộp tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu quy định, giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của BLDS cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì cần có văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên.

(Điều 19, 20, 21, 22 và 23 Luật hộ tịch)

Việc cử người giám hộ được thực hiện tại UBND trong trường hợp nào?

Việc cử người giám hộ cho người chưa thành niên, người mất NLHVDS không có người giám hộ đương nhiên do UBND cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ thực hiện.

Việc cử người giám hộ được thực hiện khi không có người giám hộ đương nhiên theo quy định của BLDS và cũng không có người giám hộ do người được giám hộ không lựa chọn khi còn có NLHVDS đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 48 BLDS.

Việc cử người giám hộ cho người chưa thành niên từ đủ sáu tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của người này. Ngoài ra, việc cử người giám hộ cũng phải được sự đồng ý của người được cử làm người giám hộ; phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ lý do cử người giám hộ, quyền, nghĩa vụ cụ thể của người giám hộ, tình trạng tài sản của người được giám hộ.

Trường hợp có tranh chấp giữa những người giám hộ hoặc cần xác định người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì thẩm quyền giải quyết đối với những trường hợp này không thuộc về UBND mà thuộc về Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

(Điều 54 BLDS)

2.6. QUYỀN SỐNG, QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VỀ TÍNH MẠNG, QUYỀN ĐƯỢC BẢO ĐẢM AN TOÀN VỀ THÂN THỂ

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) có quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.

Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Ngoài ra, căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, người xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, thân thể của người khác còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hành chính hoặc hình sự.

(Điều 11, Điều 13, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 33, Điều 584 BLDS)

Trong trường hợp có người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì cá nhân, tổ chức có liên quan cần thực hiện gì để bảo đảm an toàn về tính mạng cho người đó?

Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

(Khoản 2 Điều 33 BLDS)

Trong trường hợp có tác động đến sức khỏe, thân thể của một cá nhân bằng các biện pháp y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác thì cần phải có điều kiện gì?

Việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó và phải được tổ chức có thẩm quyền thực hiện.

Trường hợp người được thử nghiệm là người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người có thẩm quyền của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Ngoài ra, các hành vi nêu trên còn phải tuân thủ các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực y học, dược học, khoa học khác.

Việc can thiệp y học trong thực hiện chuyển đổi giới tính phải được thực hiện theo quy định của luật có liên quan.

(Khoản 3 Điều 33 BLDS)

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền được khám nghiệm tử thi trong những trường hợp nào?

Việc khám nghiệm tử thi được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có sự đồng ý của người đó trước khi chết;
- Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con thành niên hoặc người giám hộ nếu không có ý kiến của người đó trước khi chết;
- Theo quyết định của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp luật quy định.

(Khoản 4 Điều 33 BLDS)

2.7. QUYỀN HIẾN, NHẬN MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI VÀ HIẾN XÁC, LẤY XÁC

Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, hiến xác của mình sau khi chết; có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người và luật khác có liên quan.

(Điều 35 BLDS)

Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người được thực hiện phải phù hợp với mục đích nào?

Việc hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người phải vì mục đích chữa bệnh, thử nghiệm, nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

(Khoản 1, 2 Điều 35 BLDS).

Cá nhân khi hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc sau khi chết thì cần bảo đảm điều kiện nào về năng lực chủ thể?

Cá nhân khi thực hiện quyền này phải là người từ đủ mười tám tuổi trở lên, có NLHVDS đầy đủ. Trường hợp hiến, nhận tinh trùng, noãn, phôi trong thụ tinh nhân tạo thì nam từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ đủ mười tám tuổi trở lên, có NLHVDS đầy đủ có quyền hiến, nhận tinh trùng, noãn, phôi trong thụ tinh nhân tạo theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, đối với những người thuộc diện bị nhiễm HIV, nghiện ma túy thì việc thực hiện quyền này của họ có thể bị hạn chế theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

(Điều 5, Điều 6 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người)

Người đã hiến mô, bộ phận cơ thể của mình thì nhận được những quyền lợi nào?

Người đã hiến mô, bộ phận cơ thể của mình nhận được những quyền lợi sau:

Đối với người đã hiến mô được chăm sóc, phục hồi sức khỏe miễn phí ngay sau khi thực hiện việc hiến mô tại cơ sở y tế.

Đối với người đã hiến bộ phận cơ thể người có các quyền lợi sau đây:

- Được chăm sóc, phục hồi sức khỏe miễn phí ngay sau khi thực hiện việc hiến bộ phận cơ thể người tại cơ sở y tế và được khám sức khỏe định kỳ miễn phí;
- Được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí;
- Được ưu tiên ghép mô, bộ phận cơ thể người khi có chỉ định ghép của cơ sở y tế;
- Được tặng Kỷ niệm chương vì sức khỏe nhân dân theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

(Điều 17 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người, Thông tư số 104/2017/TT-BTC ngày 5 tháng 10 năm 2017 quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ đối với người đã hiến bộ phận cơ thể người, hiến xác)

Việc đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống được thực hiện như thế nào?

Việc đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống được thực hiện như sau:

- Người có đủ điều kiện hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc sau khi chết có quyền bày tỏ nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể của mình với cơ sở y tế.

- Khi nhận được thông tin của người có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người, cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người.

- Khi nhận được thông báo về trường hợp hiến mô, bộ phận cơ thể người, Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người có trách nhiệm thông báo cho cơ sở y tế có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký cho người hiến.

- Khi nhận được thông báo của Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người, cơ sở y tế có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

+ Trực tiếp gặp người hiến để tư vấn về các thông tin có liên quan đến hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người;

+ Hướng dẫn việc đăng ký hiến theo mẫu đơn; thực hiện việc kiểm tra sức khỏe cho người hiến;

+ Báo cáo danh sách người đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống cho Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người.

- Việc đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống có hiệu lực kể từ khi cơ sở y tế nhận đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống.

(Điều 12, Điều 16 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người; Quyết định số 07/2008/QĐ-BYT ngày 14/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành các mẫu đơn tự nguyện hiến, hủy đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống, sau khi chết và hiến xác; các mẫu thẻ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết và hiến xác)

Việc thay đổi, hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống được thực hiện như thế nào?

Việc thay đổi, hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống được thực hiện như sau:

- Đối với trường hợp muốn thay đổi hoặc hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống thì người đã đăng ký hiến gửi đơn đề nghị thay đổi hoặc hủy bỏ đến cơ sở y tế đã tiếp nhận đơn đăng ký hiến.

- Đối với cơ sở y tế đã tiếp nhận đơn đăng ký hiến phải có các trách nhiệm sau đây:

+ Tiếp nhận đơn thay đổi hoặc hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống của người đã đăng ký hiến;

+ Trong thời gian hai ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đơn, thông báo cho Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người về việc thay đổi, hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống.

- Việc thay đổi hoặc hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống có hiệu lực kể từ khi cơ sở y tế nhận đơn thay đổi hoặc hủy bỏ đơn đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống.

(Điều 13 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người; Quyết định số 07/2008/QĐ-BYT ngày 14/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành các

mẫu đơn tự nguyện hiến, huỷ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống, sau khi chết và hiến xác; các mẫu thẻ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết và hiến xác).

Trường hợp cá nhân muốn hiến xác thì cần đảm bảo điều kiện nào về năng lực chủ thể?

Cá nhân muốn hiến xác phải là người từ đủ mười tám tuổi trở lên, có NLHVDS đầy đủ có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống, sau khi chết và hiến xác.

(Điều 5 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người)

Việc đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết được thực hiện như thế nào?

Thủ tục đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết được quy định như sau:

- Người có đủ điều kiện về hiến mô, bộ phận cơ thể người có quyền bày tỏ nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết với cơ sở y tế.

- Khi nhận được thông tin của người có nguyện vọng hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết, cơ sở y tế có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người.

- Khi nhận được thông báo về trường hợp hiến mô, bộ phận cơ thể người, Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người có trách nhiệm thông báo cho cơ sở y tế có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục đăng ký cho người hiến.

- Sau khi nhận được thông báo của Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người, cơ sở y tế có thẩm quyền có trách nhiệm sau đây:

+ Trực tiếp gặp người hiến để tư vấn về các thông tin có liên quan đến hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người;

+ Hướng dẫn việc đăng ký hiến theo mẫu đơn; thực hiện việc kiểm tra sức khỏe cho người hiến;

+ Cấp thẻ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết cho người hiến;

+ Báo cáo danh sách người đăng ký hiến đã được cấp thẻ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết cho Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người.

- Việc đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết có hiệu lực kể từ khi người đăng ký được cấp thẻ đăng ký hiến.

(Điều 16, Điều 18 Luật hiến, ghép mô, bộ phận cơ thể người; Quyết định số 07/2008/QĐ-BYT ngày 14/02/2008 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành các

mẫu đơn tự nguyện hiến, huỷ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể ở người sống, sau khi chết và hiến xác; các mẫu thẻ đăng ký hiến mô, bộ phận cơ thể người sau khi chết và hiến xác)

2.8. QUYỀN ĐỐI VỚI HÌNH ẢNH

Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó hoặc người đại diện của họ đồng ý. Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (khoản 1 Điều 32 BLDS).

Trường hợp nào cá nhân, tổ chức khác sử dụng hình ảnh của cá nhân mà không cần sự đồng ý của người có hình ảnh?

Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện hợp pháp của họ:

- Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;
- Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

Lưu ý: Việc sử dụng hình ảnh của người khác trong hai trường hợp nêu trên vì mục đích thương mại thì vẫn phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(Khoản 2 Điều 32 BLDS)

Tổ chức, cá nhân sử dụng hình ảnh của cá nhân khác một cách trái pháp luật thì bị xử lý hành chính như thế nào?

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà truy cứu trách nhiệm pháp lý của người vi phạm về dân sự, hành chính hoặc hình sự. Về xử lý vi phạm hành chính, người sử dụng hình ảnh có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng khi có hành vi lợi dụng hình ảnh của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

(Điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, hỗ trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em)

2.9. QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ DANH DỰ, NHÂN PHẨM, UY TÍN

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

(Khoản 1 Điều 34 BLDS; khoản 8 Điều 9 Luật báo chí năm 2016; Điều 10 Luật xuất bản năm 2012; khoản 2 Điều 14 Luật người khuyết tật...)

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín được thực hiện đối với cá nhân đang sống hay đã chết?

Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được thực hiện đối với cá nhân đang sống và có thể được thực hiện cả sau khi cá nhân chết. Việc bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho cá nhân đã chết được thực hiện theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc con thành niên; trường hợp không có những người này thì theo yêu cầu của cha, mẹ của người đã chết, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

(Khoản 2 Điều 34 BLDS)

Tổ chức, cá nhân xâm phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân khác thì bị xử lý trách nhiệm hành chính như thế nào như thế nào?

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà truy cứu trách nhiệm pháp lý của người vi phạm về dân sự, hành chính hoặc hình sự. Về trách nhiệm hành chính, có nhiều hình thức xử lý vi phạm hành chính và mức phạt vi phạm khác nhau tùy hành vi cụ thể, ví dụ trường hợp xâm phạm nhân phẩm, danh dự của người lao động khuyết tật, người sử dụng lao động sẽ bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

(Điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 144/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính về bảo trợ, hỗ trợ xã hội và bảo vệ, chăm sóc trẻ em)

2.10. QUYỀN VỀ ĐỜI SỐNG RIÊNG TƯ, BÍ MẬT CÁ NHÂN, BÍ MẬT GIA ĐÌNH

Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

(Khoản 1 Điều 38 BLDS và một số văn bản có liên quan như Điều 46 Luật giao dịch điện tử năm 2005; Điều 6, Điều 8 Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Điều 9 Luật báo chí năm 2016; Điều 10 Luật xuất bản năm 2012; Luật trẻ em năm 2016)

Thông tin nào được xác định là thông tin liên quan đến đời sống riêng tư của cá nhân?

Thông tin thuộc đời sống riêng tư của cá nhân được xác định theo quy định của pháp luật.

Ví dụ, đối với trẻ em, thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em là các thông tin về: tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.

Đối với người bệnh, thông tin về tình trạng sức khỏe được coi là bí mật và phải được tôn trọng, giữ bí mật.

(Khoản 1 Điều 8 Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em)

Trường hợp cần thu giữ, lưu giữ, sử dụng công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân thì phải bảo đảm điều kiện nào?

Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Đối với thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em, việc công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em chỉ có thể được thực hiện nếu có sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.

Đối với quan hệ hợp đồng, các bên trong hợp đồng không được tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của nhau mà mình đã biết được trong quá trình xác lập, thực hiện hợp đồng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trong lĩnh vực khám chữa bệnh, bác sĩ có thể cung cấp thông tin bệnh án của bệnh nhân trong các trường hợp sau:

+ *Thứ nhất*, khi người bệnh đồng ý hoặc để chia sẻ thông tin, kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng chẩn đoán, chăm sóc, điều trị người bệnh giữa những người hành nghề trong nhóm trực tiếp điều trị cho người bệnh hoặc trong trường hợp khác được pháp luật quy định.

+ *Thứ hai*, người bệnh được cung cấp thông tin tóm tắt về hồ sơ bệnh án nếu có yêu cầu bằng văn bản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

+ *Thứ ba*, đối với hồ sơ bệnh án, người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quyết định việc cho phép khai thác hồ sơ bệnh án trong các trường hợp: (i) Sinh viên thực tập, nghiên cứu viên, người hành nghề trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được mượn hồ sơ bệnh án tại chỗ để đọc hoặc sao chép phục vụ cho việc nghiên cứu hoặc công tác chuyên môn kỹ thuật; (ii) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước về y tế trực tiếp quản lý cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án, thanh tra chuyên ngành y tế, cơ quan bảo hiểm, tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, luật sư được mượn hồ sơ bệnh án tại chỗ để đọc hoặc sao chép phục vụ nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền cho phép; (iii) Người bệnh hoặc người đại diện của người bệnh được nhận bản tóm tắt hồ sơ bệnh án.

Trong hoạt động tố tụng dân sự, việc công khai bản án, quyết định của Tòa án phải được mã hóa, theo đó, các thông tin về tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ

chức và những thông tin khác liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình có trong bản án, quyết định của Tòa án mà việc công bố sẽ vi phạm nguyên tắc công khai bản án, quyết định (trong đó có nguyên tắc bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bảo vệ người dưới 18 tuổi; tôn trọng các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân) phải được mã hóa.

(Khoản 2, khoản 4 Điều 38 BLDS; khoản 11 Điều 6 Luật trẻ em năm 2016; Điều 3, khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11, khoản 4 Điều 59 Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009; Điều 2, khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16/3/2017 của Hội đồng thẩm phán TANDTC về việc công bố bản án, quyết định trên cổng thông tin điện tử của Tòa án)

Cá nhân, tổ chức có thể tự mình bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín của cá nhân khác hay không?

Thư tín, điện thoại, điện tín, cơ sở dữ liệu điện tử và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, việc thu thập, lưu giữ, sử dụng, công khai thông tin liên quan đến bí mật gia đình phải được các thành viên gia đình đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Ví dụ, doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm tên, địa chỉ, số máy gọi, số máy được gọi, vị trí máy gọi, vị trí máy được gọi, thời gian gọi và thông tin riêng khác mà người sử dụng đã cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp trừ trường hợp luật có quy định khác.

(Khoản 2, 3 Điều 38 BLDS; khoản 6 Điều 7 Luật bưu chính năm 2010; khoản 4 Điều 6 Luật viễn thông năm 2010)

Trường hợp cá nhân có tài khoản tại tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng có thể cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng cho cá nhân, tổ chức khác hay không?

Thông tin của khách hàng trong hoạt động ngân hàng được bảo đảm an toàn và bí mật. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi và các giao dịch của khách hàng tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Tuy nhiên, trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu (ví dụ trong trường hợp phục vụ công tác điều tra tội phạm, truy tố, xét xử, thi hành án,...) hoặc được sự chấp thuận của khách hàng thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài được cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản, tiền gửi, tài sản gửi, các giao dịch của khách hàng.

(Khoản 3 Điều 10, khoản 2, khoản 3 Điều 14 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 5 Nghị định số 70/2000/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/11/2000 về việc giữ bí mật, lưu trữ và cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi và tài sản gửi của khách hàng)

Trường hợp hình ảnh; danh dự, nhân phẩm, uy tín; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình bị xâm phạm thì cá nhân bị xâm phạm có quyền gì?

Trường hợp bị xâm phạm về hình ảnh; về danh dự, nhân phẩm, uy tín; về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình bị xâm phạm thì cá nhân bị xâm phạm có quyền:

- Yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm. Ví dụ, trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, trường hợp thông tin đời tư của cá nhân bị đăng tải trái pháp luật trên ấn phẩm, theo yêu cầu của người này hoặc người khác có quyền yêu cầu, tổ chức đã phát hành ấn phẩm ấy phải thực hiện đình chỉ phát hành; sửa chữa; thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.

Thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì phải được gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó. Nếu thông tin này được cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thì phải được hủy bỏ.

Trường hợp người vi phạm không thực hiện nghĩa vụ của mình thì người bị vi phạm có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không xác định được người đã đưa tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của mình thì người bị đưa tin có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thông tin đó là không đúng.

- Yêu cầu người vi phạm xin lỗi, cải chính công khai trong trường hợp bị xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín.

- Buộc người vi phạm bồi thường thiệt hại.

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

- Yêu cầu khác theo quy định của luật

(Điều 11, khoản 3 Điều 32, khoản 3, 4 Điều 34, Điều 35 BLDS)

Người bị xâm phạm quyền đối với hình ảnh; danh dự, nhân phẩm, uy tín; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình được bồi thường thiệt hại như thế nào?

Tùy từng trường hợp cụ thể, người bị xâm phạm quyền đối với hình ảnh; danh dự, nhân phẩm, uy tín; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình có thể được bồi thường:

- Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;
- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút;
- Thiệt hại khác do luật quy định.

Ngoài ra, người có hành vi xâm phạm hình ảnh; danh dự, nhân phẩm, uy tín; quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người khác còn có thể phải bồi thường một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

(Điều 592 BLDS)

2.11. QUYỀN KẾT HÔN

Nam, nữ có quyền kết hôn. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng.

(Khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 4 Luật HNGĐ)

Nam, nữ khi kết hôn cần tuân thủ những điều kiện nào?

Nam, nữ khi kết hôn phải tuân thủ các điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất NLHVDS;
- Không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại khoản 2

Điều 5 Luật HNGĐ.

(Khoản 1 Điều 8 Luật HNGĐ)

Nam, nữ bị cấm kết hôn trong những trường hợp nào?

Nam, nữ bị cấm kết hôn trong các trường hợp sau đây:

- Kết hôn giả tạo (là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình);

- Tảo hôn (là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình);

- Cường ép kết hôn (là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ);

- Lừa dối kết hôn (là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn; nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn);

- Cản trở kết hôn (là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình trái với ý muốn của họ);

- Yêu sách của cải trong kết hôn (là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ);

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

- Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

(Điểm a, b, c, d, đ, i khoản 2 Điều 5 Luật HNGĐ)

Tuổi kết hôn của nam, nữ được xác định như thế nào?

Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên được kết hôn. Việc tính nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên được xác định theo ngày, tháng, năm sinh. Trường hợp không xác định được ngày sinh, tháng sinh thì thực hiện như sau:

- Nếu xác định được năm sinh nhưng không xác định được tháng sinh thì tháng sinh được xác định là tháng một của năm sinh;

- Nếu xác định được năm sinh, tháng sinh nhưng không xác định được ngày sinh thì ngày sinh được xác định là ngày mùng một của tháng sinh.

Ví dụ: Chị B sinh ngày 10-01-1997. Ngày 08-01-2015, chị B đi đăng ký kết hôn với anh A tại UBND xã X. Tại thời điểm đi đăng ký kết hôn, chị B chưa đủ 18 tuổi (ngày chị B đủ 18 tuổi là ngày 10-01-2015), như vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật HNGĐ thì chị B chưa đủ điều kiện về tuổi kết hôn quy định.

(Khoản 1 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)

Hiểu như thế nào là người đang có vợ hoặc có chồng?

Người đang có vợ hoặc có chồng là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;
- Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03-01-1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;
- Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

(Khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)

Nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn có làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng giữa họ hay không?

- Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng được giải quyết theo quy định chung của Luật HNGĐ về quyền, nghĩa vụ cha mẹ và con mà không có sự phân biệt đối xử. Đối với tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên. Trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của BLDS và quy định của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản bảo đảm phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Trường hợp nam nữ đang chung sống như vợ chồng mà thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

(Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Luật HNGĐ; Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)

Cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký kết hôn?

Cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn là UBND xã, phường, thị trấn nơi nam hoặc nữ thường trú hoặc tạm trú theo Luật cư trú.

(Điều 17, 18 Luật hộ tịch; Điều 12 Luật cư trú năm 2006)

Người có họ trong phạm vi ba đời hoặc cùng dòng máu về trực hệ mà kết hôn hoặc giao cấu với nhau thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Việc kết hôn hoặc giao cấu giữa những người có họ trong phạm vi ba đời hoặc cùng dòng máu về trực hệ thì có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị xử lý hình sự. Ví dụ, hành vi kết hôn giữa những người có họ trong phạm vi ba đời có thể bị xử lý hành chính với mức phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Trường hợp đủ yếu tố cấu thành tội loạn luân thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội loạn luân.

(Khoản 1 Điều 48 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã; Điều 184 BLHS)

Người tảo hôn hoặc người tổ chức tảo hôn thì sẽ bị xử lý như thế nào?

Hành vi tảo hôn hoặc tổ chức tảo hôn có thể bị xử phạt hành chính theo chế tài cảnh cáo, phạt tiền hoặc bị xử lý hình sự. Ví dụ người có hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn thì có thể bị xử lý hành chính với chế tài cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng. Trường hợp người này đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm thì có thể bị xử lý hình sự với chế tài phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm.

(Điều 47 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp và hợp tác xã; Điều 183 BLHS)

2.12. QUYỀN, NGHĨA VỤ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan.

Quyền, nghĩa vụ về nhân thân của vợ, chồng quy định tại Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ.

Quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ, chồng được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng và được quy định tại Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

(Điều 17, Điều 18, Điều 28 Luật HNGĐ)

Trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau hay không?

Việc sống chung với nhau là nghĩa vụ của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các

hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác thì việc sống chung thực hiện theo thỏa thuận.

(Khoản 2 Điều 19 Luật HNGĐ)

Việc thực hiện quyền về cư trú của người vợ được quy định như thế nào?

Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng hoặc nơi cư trú của người vợ do người vợ và người chồng thỏa thuận. Việc lựa chọn nơi cư trú không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính.

(Điều 20 Luật HNGĐ)

Vợ, chồng có nghĩa vụ với nhau như thế nào về tín ngưỡng, tôn giáo?

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

(Điều 22 Luật HNGĐ)

Quyền của người vợ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội được thực hiện như thế nào?

Người vợ bình đẳng với người chồng và người chồng có nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ người vợ trong việc thực hiện quyền về chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

(Điều 23 Luật HNGĐ)

Nếu người vợ là nạn nhân của bạo lực gia đình thì người vợ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào?

- Người vợ là nạn nhân của bạo lực gia đình thì có các quyền sau đây:
 - + Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;
 - + Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật phòng, chống bạo lực gia đình;
 - + Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;
 - + Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;
 - + Các quyền khác theo quy định của pháp luật.
- Người vợ là nạn nhân của bạo lực gia đình có nghĩa vụ cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

(Điều 5 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007)

2.13. QUYỀN YÊU CẦU GIẢI QUYẾT LY HÔN

Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

(Khoản 1 Điều 51 Luật HNGĐ)

Trường hợp người chồng không đồng ý ly hôn thì người vợ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết hay không?

Việc yêu cầu giải quyết ly hôn có thể do vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng cùng yêu cầu. Do đó, trường hợp người chồng không đồng ý ly hôn thì người vợ vẫn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục ly hôn theo yêu cầu một bên.

(Điều 56 Luật HNGĐ)

Trường hợp người vợ do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ thì ai có thể thực hiện quyền yêu cầu tòa án giải quyết ly hôn?

Trường hợp này cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

(Khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ)

Trường hợp người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì ai là người có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn?

Trường hợp này người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn nhưng người vợ vẫn có thể thực hiện quyền yêu cầu ly hôn của mình. Tuy nhiên, việc yêu cầu ly hôn của người vợ được Tòa án công nhận khi có đủ căn cứ ly hôn theo quy định của Luật HNGĐ.

(Khoản 3 Điều 51 Luật HNGĐ)

Khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn thì việc hòa giải ở cơ sở có phải là điều kiện bắt buộc không?

Việc hòa giải ở cơ sở trong giải quyết ly hôn không phải bắt buộc. Tuy nhiên, Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Trường hợp có kết quả hòa giải ngoài tòa án thì vợ, chồng hoặc cả hai vợ chồng có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải. Kết quả hòa giải ngoài Tòa án được công nhận có hiệu lực như bản án, quyết định của Tòa án.

(Điều 52 Luật HNGĐ; Điều 416, 417, 418, 419 BLTTDS)

Trường hợp cả hai vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn (thuận tình ly hôn) thì vợ chồng cần thỏa thuận những vấn đề gì để thuận lợi hơn trong giải quyết ly hôn?

Để Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, cả hai bên vợ chồng phải thật sự tự nguyện ly hôn, cần có thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng,

chăm sóc, giáo dục con. Việc thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Trường hợp không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết vụ án ly hôn.

(Điều 55 Luật HNGĐ)

Trường hợp một bên vợ, chồng có yêu cầu ly hôn thì yêu cầu đó được Tòa án công nhận khi có những căn cứ nào?

Trường hợp vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

(Điều 56 Luật HNGĐ)

Trường hợp người chồng bị Tòa án tuyên bố mất tích thì người vợ có quyền yêu cầu ly hôn hay không?

Trường hợp người chồng bị Tòa án tuyên bố mất tích thì người vợ có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Tòa án tuyên bố người chồng là mất tích khi có yêu cầu của người vợ hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan khác về việc người đó biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù Tòa án đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết.

(Khoản 2 Điều 56 Luật HNGĐ; khoản 1 và 2 Điều 68 BLDS)

2.14. XÁC ĐỊNH CHA, MẸ, CON

Con chung của vợ chồng và con mà cha mẹ không có quan hệ hôn nhân đều có quyền nhận cha, mẹ của mình. Cha, mẹ có quyền nhận con mà không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân.

Nhà nước và xã hội không thừa nhận việc phân biệt đối xử giữa các con.

(Khoản 3 Điều 2, Điều 90, Điều 91 Luật HNGĐ)

Con thực hiện quyền nhận cha, mẹ của mình như thế nào?

Con có quyền nhận cha, mẹ của mình ngay cả trong trường hợp cha, mẹ còn sống hay đã chết. Trường hợp con đã thành niên có yêu cầu nhận cha thì không cần phải có sự đồng ý của mẹ, trường hợp có yêu cầu nhận mẹ thì không cần phải có sự đồng ý của cha.

Trường hợp con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS thì cá nhân, tổ chức sau đây có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ cho con:

- Cha, mẹ, con, người giám hộ;
- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;
- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;
- Hội liên hiệp phụ nữ.

Trường hợp con đã thành niên mà có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ là người giám hộ được Tòa án chỉ định.

Trường hợp con có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của con có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho người yêu cầu đã chết.

(Điều 90, Điều 92, khoản 3 Điều 102 Luật HNGĐ; khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 54, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58 BLDS)

Cha, mẹ thực hiện quyền nhận con của mình như thế nào?

Cha, mẹ có quyền nhận con của mình ngay cả trong trường hợp con còn sống hay đã chết. Trường hợp người đang có vợ, chồng mà nhận con thì việc nhận con không cần phải có sự đồng ý của người kia. Trường hợp cha, mẹ mất NLHVDS, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì thực hiện quyền nhận con của mình thông qua người đại diện.

Trường hợp cha, mẹ mất NLHVDS thì người có quyền yêu cầu xác định con được áp dụng như trường hợp con nhận cha, mẹ.

(Điều 90, Điều 91, Điều 92, khoản 3 Điều 102 Luật HNGĐ; khoản 3 Điều 4, khoản 4 Điều 54, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58 BLDS)

Trường hợp nào thì việc xác định cha, mẹ, con thực hiện tại UBND?

UBND cấp xã, phường, thị trấn nơi người được nhận là cha, mẹ, con thường trú hoặc tạm trú theo Luật cư trú là cơ quan có thẩm quyền xác định cha, mẹ, con trong trường hợp không có tranh chấp.

(Khoản 1 Điều 101 Luật HNGĐ, Điều 43 Luật hộ tịch)

Trường hợp nào thì việc xác định cha, mẹ, con thực hiện tại Tòa án?

Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con trong trường hợp có tranh chấp; người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết; có yêu cầu về việc xác định cha, mẹ, con mà người có yêu cầu chết thì người thân thích của người này có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ, con cho người yêu cầu đã chết hoặc tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ.

Trường hợp quyết định của Tòa án về việc xác định cha, mẹ, con có hiệu lực thì Tòa án phải gửi cho cơ quan đăng ký hộ tịch để ghi chú theo quy định của pháp

luật về hộ tịch; các bên trong quan hệ xác định cha, mẹ, con; cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

(Điều 92, khoản 2 Điều 101 Luật HNGĐ)

Trường hợp nào được xác định là con chung của vợ chồng?

Con được xác định là con chung của vợ chồng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân;
- Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân;
- Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng.

Trường hợp người vợ sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì việc xác định con chung của vợ chồng được xác định theo một trong các trường hợp nêu trên.

Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra.

Lưu ý: Nhà nước cấm việc thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính.

(Điểm g khoản 2 Điều 5, khoản 1 Điều 88, khoản 1 Điều 93, Điều 94 Luật HNGĐ; Nghị định số 10/2015/NĐ-CP; Thông tư số 57/2015/TT-BYT)

Người phụ nữ sống độc thân có nguyện vọng sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì thực hiện như thế nào?

Người phụ nữ sống độc thân có thể thực hiện quyền làm mẹ bằng việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Trường hợp này, người phụ nữ đó là mẹ của đứa trẻ được sinh ra. Việc áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Lưu ý: Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra. Nhà nước cấm thực hiện sinh con bằng biện pháp kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại.

(Điểm g khoản 2 Điều 5, Điều 93 Luật HNGĐ; Nghị định số 10/2015/NĐ-CP; Thông tư số 57/2015/TT-BYT)

Một cá nhân có thể thực hiện quyền làm cha, làm mẹ thông qua việc nhờ mang thai hộ hay không?

Một cá nhân không được phép thực hiện quyền này thông qua việc nhờ mang thai hộ. Việc nhờ mang thai hộ chỉ được áp dụng đối với trường hợp vợ chồng có đủ điều kiện được quy định trong Luật HNGĐ và pháp luật có liên quan.

Nhà nước chỉ thừa nhận việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, cấm việc mang thai hộ vì mục đích thương mại.

Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.

(Điều 95, khoản 22 Điều 3 Luật HNGĐ; Nghị định số 10/2015/NĐ-CP; Thông tư số 57/2015/TT-BYT)

Trường hợp vợ chồng có yêu cầu về việc nhờ mang thai hộ thì người được nhờ mang thai hộ cần phải đảm bảo các điều kiện nào?

Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Phải thực hiện trên cơ sở tự nguyện của cả vợ chồng nhờ mang thai hộ và người được nhờ mang thai hộ. Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý của người này. Mọi thỏa thuận thuộc điều kiện này phải được lập thành văn bản.

- Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ bao gồm: Anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì của họ; anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha với họ.

- Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần;

- Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ;

- Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

(Khoản 3 Điều 95 Luật HNGĐ; khoản 7 Điều 2, Điều 15, 16, 17, 18 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP)

Người mang thai hộ có các quyền và nghĩa vụ như thế nào đối với việc mang thai hộ?

Người mang thai hộ được hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về lao động và bảo hiểm xã hội cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Trường hợp kể từ ngày sinh đến thời điểm giao đứa trẻ mà thời gian hưởng

chế độ thai sản chưa đủ 60 ngày thì người mang thai hộ vẫn được hưởng chế độ thai sản cho đến khi đủ 60 ngày. Việc sinh con do mang thai hộ không tính vào số con theo chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Người mang thai hộ, chồng của người mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như cha mẹ trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc, nuôi dưỡng con cho đến thời điểm giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ; phải giao đứa trẻ cho bên nhờ mang thai hộ. Bên mang thai hộ có quyền yêu cầu bên nhờ mang thai hộ thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Người mang thai hộ phải tuân thủ quy định về thăm khám, các quy trình sàng lọc để phát hiện, điều trị các bất thường, dị tật của bào thai theo quy định của Bộ Y tế.

(Điều 97 Luật HNGĐ)

Trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về việc mang thai hay không?

Trường hợp vì lý do tính mạng, sức khỏe của mình hoặc sự phát triển của thai nhi, người mang thai hộ có quyền quyết định về số lượng bào thai, việc tiếp tục hay không tiếp tục mang thai phù hợp với quy định của pháp luật về chăm sóc sức khỏe sinh sản và sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

(Điều 97, khoản 2 Điều 99 Luật HNGĐ)

Bên nhờ mang thai hộ có quyền, nghĩa vụ như thế nào đối với bên mang thai hộ?

Bên nhờ mang thai hộ có những quyền, nghĩa vụ sau đây đối với bên mang thai hộ:

- Phải thực hiện việc hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe sinh sản đối với người mang thai hộ nếu người này yêu cầu.

- Có nghĩa vụ chi trả các chi phí thực tế để bảo đảm việc chăm sóc sức khỏe sinh sản theo quy định của Bộ Y tế.

- Không được từ chối nhận con. Trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con thì bên mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con. Trường hợp bên nhờ mang thai hộ chậm nhận con hoặc vi phạm nghĩa vụ về nuôi dưỡng, chăm sóc con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con theo quy định của Luật HNGĐ và bị xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan; nếu gây thiệt hại cho bên mang thai hộ thì phải bồi thường. Trường hợp bên nhờ mang thai hộ chết thì con được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật đối với di sản của bên nhờ mang thai hộ.

Trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con bên nhờ mang thai hộ có quyền yêu cầu Tòa án buộc bên mang thai hộ giao con.

- Giữa con sinh ra từ việc mang thai hộ với các thành viên khác của gia đình bên nhờ mang thai hộ có các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật HNGĐ năm 2014, Bộ luật dân sự và luật khác có liên quan.

(Khoản 3 Điều 97, Điều 98 Luật HNGĐ)

Trường hợp vợ chồng có yêu cầu về việc nhờ người mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thì vợ chồng cần phải đảm bảo các điều kiện nào?

Vợ chồng có yêu cầu về việc nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Phải thực hiện trên cơ sở tự nguyện của cả hai vợ chồng và phải được lập thành văn bản.

- Phải có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản;

- Vợ chồng đang không có con chung: Việc xác nhận tình trạng chưa có con chung của vợ chồng do UBND cấp xã nơi thường trú của vợ chồng nhờ mang thai hộ xác nhận.

- Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý.

(Khoản 2 Điều 95 Luật HNGĐ; Điều 13 đến Điều 18 Nghị định số 10/2015/NĐ-CP)

Cá nhân có thể thực hiện quyền làm cha, làm mẹ bằng việc nhận nuôi con nuôi hay không?

Cá nhân có thể thực hiện quyền này khi bảo đảm mục đích xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình. Nhà nước bảo hộ quyền nuôi con nuôi và quyền được nhận làm con nuôi.

Việc nhận nuôi con nuôi phải có đủ điều kiện để làm cha nuôi, mẹ nuôi theo quy định của pháp luật về nuôi con nuôi.

(Khoản 3, khoản 4 Điều 2, khoản 2, khoản 3 Điều 68 Luật HNGĐ; Điều 2, Điều 6 Luật nuôi con nuôi)

Để nhận nuôi con nuôi thì cá nhân là công dân Việt Nam phải tuân thủ những điều kiện nào?

Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có NLHVDS đầy đủ (người thành niên không thuộc diện mất NLHVDS, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, hạn chế NLHVDS);

- Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

- Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- Có tư cách đạo đức tốt.
- Đang không bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- Đang không phải chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- Đang không phải chấp hành hình phạt tù;
- Đã được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng điều kiện về việc hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên; điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi.

(Điều 14 Luật nuôi con nuôi)

Công dân Việt Nam được nhận làm con nuôi trong trường hợp nào?

Người được nhận làm con nuôi phải là trẻ em dưới 16 tuổi trừ trường hợp người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể được nhận làm con nuôi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi;
- Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng.

Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

(Điều 8 Luật nuôi con nuôi)

Trường hợp cho con làm con nuôi thì sự đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ cần bảo đảm những điều kiện gì?

Về nguyên tắc trường hợp người được nhận nuôi còn cha đẻ, mẹ đẻ thì việc lấy ý kiến đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ là bắt buộc. Cha mẹ đẻ chỉ được đồng ý cho con làm con nuôi sau khi con đã được sinh ra ít nhất 15 ngày.

Trường hợp cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất NLHVDS hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã

chết, mất tích, mất NLHVDS hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó.

Việc đồng ý của cha đẻ, mẹ đẻ phải được UBND cấp xã nơi nhận hồ sơ tư vấn đầy đủ về mục đích nuôi con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ nuôi và con nuôi; quyền, nghĩa vụ giữa cha mẹ đẻ và con sau khi người đó được nhận làm con nuôi.

Sự đồng ý phải hoàn toàn tự nguyện, trung thực, không bị ép buộc, không bị đe dọa hay mua chuộc, không vụ lợi, không kèm theo yêu cầu trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

(Điều 21 Luật nuôi con nuôi)

Trường hợp trẻ em là công dân Việt Nam dưới 16 tuổi được nhiều người nhận nuôi thì việc lựa chọn gia đình thay thế cho trẻ em này thực hiện theo nguyên tắc nào?

Việc lựa chọn gia đình thay thế cho trẻ em trong trường hợp này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

Thứ nhất, cha dượng, mẹ kế, cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;

Thứ hai, công dân Việt Nam thường trú ở trong nước;

Thứ ba, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;

Thứ tư, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài;

Thứ năm, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài.

Trường hợp có nhiều người cùng hàng ưu tiên xin nhận một người làm con nuôi thì xem xét, giải quyết cho người có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con nuôi tốt nhất.

(Điều 5 Luật nuôi con nuôi)

Việc nhận nuôi con nuôi có những hệ quả pháp lý nào?

Kể từ ngày giao nhận con nuôi, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con; giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, pháp luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Theo yêu cầu của cha mẹ nuôi, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc thay đổi họ, tên của con nuôi.

Việc thay đổi họ, tên của con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên phải được sự đồng ý của người đó.

Dân tộc của con nuôi là trẻ em bị bỏ rơi được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi.

Trừ trường hợp giữa cha mẹ đẻ và cha mẹ nuôi có thỏa thuận khác, kể từ ngày giao nhận con nuôi, cha mẹ đẻ không còn quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, đại diện theo pháp luật, bồi thường thiệt hại, quản lý, định đoạt tài sản riêng đối với con đã cho làm con nuôi.

(Điều 24 Luật nuôi con nuôi)

Việc nuôi con nuôi chấm dứt trong những trường hợp nào?

Việc nuôi con nuôi có thể bị chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Con nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của cha mẹ nuôi; ngược đãi, hành hạ cha mẹ nuôi hoặc con nuôi có hành vi phá tán tài sản của cha mẹ nuôi;

- Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi;

- Vi phạm một trong những hành vi bị cấm sau đây:

+ Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em.

+ Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi.

+ Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi.

+ Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số.

+ Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước.

+ Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi.

+ Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

(Điều 25 Luật nuôi con nuôi)

Hệ quả về quyền, nghĩa vụ trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi?

Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ của cha đẻ, mẹ đẻ và con đã làm con nuôi của người khác được thực hiện theo quy định của Luật Nuôi con nuôi. Theo đó, trường hợp con nuôi là người chưa thành niên hoặc đã thành niên mất NLHVDS, không có khả

năng lao động thì Tòa án quyết định giao cho cha mẹ đẻ hoặc tổ chức, cá nhân khác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục vì lợi ích tốt nhất của người đó.

Quyền, nghĩa vụ giữa cha đẻ, mẹ đẻ và con đẻ được khôi phục kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi chấm dứt. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ không còn hoặc không có đủ điều kiện để nuôi con chưa thành niên, con đã thành niên mất NLHVDS hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án giải quyết việc chấm dứt nuôi con nuôi và chỉ định người giám hộ cho con theo quy định của Bộ luật dân sự.

Trường hợp con nuôi có tài sản riêng thì được nhận lại tài sản đó; nếu con nuôi có công lao đóng góp vào khối tài sản chung của cha mẹ nuôi thì được hưởng phần tài sản tương xứng với công lao đóng góp theo thỏa thuận với cha mẹ nuôi; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con nuôi có quyền lấy lại họ, tên của mình như trước khi được cho làm con nuôi.

(Điều 27 Luật nuôi con nuôi, Điều 78 Luật HNGĐ)

TẬP 3 – MỘT SỐ QUYỀN VỀ TÀI SẢN

Quyền tài sản được trình bày tại Tập này bao gồm:

- Quyền sở hữu và quyền khác đối với tài sản;
- Quyền tham gia hợp đồng;
- Quyền thừa kế.

3.1. QUYỀN SỞ HỮU VÀ QUYỀN KHÁC ĐỐI VỚI TÀI SẢN

Người không phải là chủ sở hữu vẫn có quyền trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác trong những quan hệ nào?

Quyền này chỉ được xác lập, thực hiện theo quy định của BLDS, luật khác có liên quan. Theo BLDS có 3 quyền mà người không phải chủ sở hữu vẫn có quyền trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc sở hữu người khác đó là: quyền đối với bất động sản liền kề, quyền hưởng dụng, quyền bề mặt.

(Điều 159, Điều 160 BLDS)

Trường hợp trên cùng tài sản có cả chủ sở hữu và chủ thể có quyền khác đối với tài sản mà chủ sở hữu lại bán tài sản của mình cho người khác thì có làm ảnh hưởng đến quyền của chủ thể có quyền khác đối với tài sản hay không?

Quyền khác đối với tài sản vẫn có hiệu lực ngay cả khi chủ sở hữu đã chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho người khác, trừ trường hợp BLDS, luật khác có liên quan quy định khác. Trường hợp này, chủ thể có quyền khác đối với tài sản vẫn được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền đối với tài sản được quy định tại BLDS, luật khác có liên quan với điều kiện không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu tài sản (bao gồm cả chủ sở hữu mới) hoặc của người khác.

(Khoản 1, khoản 3 Điều 160 BLDS)

Những tài sản nào của cá nhân được coi là bất động sản?

Bất động sản thuộc sở hữu hoặc quyền khác đối với tài sản của cá nhân có thể là quyền sử dụng đất; nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai; tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng; tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Bất động sản thuộc sở hữu của cá nhân có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

Quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là bất động sản được đăng ký theo quy định của BLDS và pháp luật về đăng ký tài sản.

(Điều 106, khoản 1 Điều 107, Điều 108 BLDS)

Tài sản thuộc sở hữu chung của vợ, chồng thì phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp nào?

Trường hợp vợ, chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất, những tài sản khác mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu thì phải đăng ký. Trong trường hợp này giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Đối với tài sản chung của vợ chồng đã được đăng ký và ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì vợ, chồng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng đất để ghi tên của cả vợ và chồng.

Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng mà vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật HNGĐ thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

Trong trường hợp tài sản chung được chia trong thời kỳ hôn nhân mà trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cả vợ và chồng thì bên được chia phần tài sản bằng hiện vật có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký tài sản cấp lại giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở văn bản thỏa thuận của vợ chồng hoặc quyết định.

(Khoản 2 Điều 26, Điều 34 Luật HNGĐ; Điều 12 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

Trường hợp nào tài sản của cá nhân là quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất thì phải được đăng ký?

Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý; đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thực hiện theo yêu cầu của chủ sở hữu.

Đăng ký đất đai, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gồm đăng ký lần đầu và đăng ký biến động, được thực hiện tại tổ chức đăng ký đất đai thuộc cơ quan quản lý đất đai, bằng hình thức đăng ký trên giấy hoặc đăng ký điện tử và có giá trị pháp lý như nhau.

(Khoản 1, khoản 2 Điều 95 Luật đất đai)

Việc đăng ký quyền sử dụng đất được thực hiện tại cơ quan, tổ chức nào?

Để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, cá nhân cần đến Văn phòng đăng ký đất đai ở địa phương nơi có quyền sử dụng đất cần được đăng ký. Văn phòng đăng ký đất đai là tổ chức có chức năng thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp được ủy quyền theo quy định. Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người có nhu cầu đăng ký quyền sử dụng đất nên đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng để có được hướng dẫn cụ thể.

(Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai (được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 01/2017/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai))

Liên quan đến quyền sử dụng đất của cá nhân (bao gồm cả cá nhân thuộc nhóm người dễ bị tổn thương) Nhà nước áp dụng chế độ miễn, giảm tiền sử dụng đất trong trường hợp nào?

Về nguyên tắc, chủ thể có quyền sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp nhất định Nhà nước có thể áp dụng việc miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trong đó, có việc sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo; hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, hải đảo; sử dụng đất để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở; đất ở cho người phải di dời khi Nhà nước thu hồi đất do có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; sử dụng đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân là dân tộc thiểu số.

(Điều 110 Luật đất đai)

Việc đăng ký phương tiện là moto, xe gắn máy, xe máy điện hoặc các loại xe có kết cấu tương tự được thực hiện tại cơ quan nào?

Cơ quan công an cấp huyện là cơ quan có thẩm quyền đăng ký phương tiện là moto, xe gắn máy, xe máy điện hoặc các loại xe có kết cấu tương tự. Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người có nhu cầu đăng ký moto, xe gắn máy, xe máy điện hoặc các loại xe có kết cấu tương tự nên đến Công an cấp huyện để có được hướng dẫn cụ thể. Để được đăng ký, chủ xe phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về đăng ký xe; có hồ sơ xe theo quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của xe và hồ sơ đăng ký xe; đưa xe đến cơ quan đăng ký xe để kiểm tra và nộp lệ phí đăng ký, cấp biển số xe theo quy định.

(Khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 6 Thông tư số 15/2014/TT-BCA)

Trường hợp tài sản thuộc sở hữu của cá nhân là động sản không phải đăng ký đang bị người khác chiếm hữu ngay tình thì chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản hay không?

Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định

đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

(Điều 167 BLDS)

Quyền sở hữu tài sản được xác lập trong các trường hợp nào?

Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong trường hợp sau đây:

- Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, do hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;
- Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác;
- Thu hoa lợi, lợi tức;
- Tạo thành tài sản mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;
- Được thừa kế;
- Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với tài sản vô chủ, tài sản không xác định được chủ sở hữu; tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm được tìm thấy; tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên; gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;
- Xác lập quyền sở hữu về tài sản theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- Trường hợp khác do luật quy định.

(Điều 221 BLDS)

Quyền sở hữu tài sản chấm dứt trong các trường hợp nào?

Quyền sở hữu chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác.
- Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình.
- Tài sản đã được tiêu dùng hoặc bị tiêu hủy.
- Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu.
- Tài sản bị trưng mua.
- Tài sản bị tịch thu.
- Tài sản đã được xác lập quyền sở hữu cho người khác theo quy định của BLDS.
- Trường hợp khác do luật quy định, ví dụ quyền sử dụng đất bị Nhà nước thu hồi theo quy định của Luật đất đai.

(Điều 237 BLDS)

Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký đã được chuyển giao cho người khác và người này hiện đang chiếm hữu tài sản thì chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản hay không?

Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba không ngay tình thì chủ sở hữu có quyền đòi lại tài sản.

Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.

Chủ sở hữu cũng không có quyền đòi lại tài sản trong trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

(Khoản 2, khoản 3 Điều 133, Điều 168 BLDS)

Trường hợp một cá nhân xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thông qua giao dịch thì cá nhân có được những quyền này kể từ thời điểm nào?

Thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản trong trường hợp này được xác lập theo thứ tự như sau:

Thứ nhất, theo thời điểm được quy định tại BLDS và các luật khác có liên quan.

Thứ hai, trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên;

Thứ ba, trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao. Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thông qua hợp đồng mua bán thì bên bán phải chịu rủi ro đối với tài sản trước khi tài sản được giao cho bên mua, bên mua chịu rủi ro đối với tài sản kể từ thời điểm nhận tài sản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Điều 161, Điều 441 BLDS)

Trường hợp có sự thay đổi về thông tin hộ tịch như họ, tên, dân tộc hoặc xác định lại giới tính, chuyển đổi giới tính thì có làm chấm dứt hay thay đổi quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản của họ hay không?

Việc thay đổi các thông tin liên quan đến hộ tịch nêu trên không phải là căn cứ chấm dứt quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản; không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên, dân tộc cũ hoặc giới tính khi chưa xác định lại, giới tính chưa được chuyển đổi. Để thuận tiện trong cuộc sống và trong thực hiện các quyền liên quan đến tài sản, cá nhân đã thay đổi về hộ tịch có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền về đăng ký tài sản thay đổi các thông tin liên quan đến việc đăng ký tài sản.

(Khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 36, Điều 37, Điều 237, Điều 256, Điều 265, Điều 272 BLDS)

Trong trường hợp cá nhân sở hữu tài sản có nguy cơ làm ô nhiễm môi trường thì trách nhiệm của chủ sở hữu tài sản như thế nào?

Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thì chủ thể phải tuân theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả.

Trường hợp chủ sở hữu làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp chủ thể đó không có lỗi.

(Điều 172, Điều 602 BLDS)

Trường hợp hai cá nhân làm nông nghiệp có thửa đất liền kề nhau thì có thể bị giới hạn quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản như thế nào trong việc trồng cây hoặc làm việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền của mình?

Về nguyên tắc, người sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác. Người sử dụng đất chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình trừ khi có thỏa thuận khác.

Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, cắt, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được người sử dụng thửa đất liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thỏa thuận khác; nếu người sử dụng đất liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì người đã dựng cột mốc, hàng rào, trồng cây, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống thửa đất liền kề và xung quanh thì người sử dụng đất có cây cối, công trình xây dựng thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của người sử dụng thửa đất liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì người sử dụng đất liền kề và xung quanh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng công trình dưới mặt đất, chủ thửa đất có công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường thì chủ sở hữu tài sản đó phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

Trường hợp gây thiệt hại cho người sử dụng bất động sản liền kề và xung quanh trong các trường hợp nêu trên thì chủ sở hữu cây cối, công trình phải bồi thường.

(Khoản 2 Điều 175, Điều 176, Điều 177 BLDS)

Việc tưới nước, tiêu nước trong canh tác liên quan đến các thửa đất xung quanh thì thực hiện như thế nào?

Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh để cho mình một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; người được yêu cầu có nghĩa vụ đáp ứng yêu cầu đó; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

(Điều 253 BLDS)

Chủ sở hữu khi thực hiện việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình có thể ủy quyền cho người khác thực hiện hay không?

Chủ sở hữu có thể xác lập, thực hiện các giao dịch thông qua người đại diện trong đó có việc chiếm hữu, sử dụng tài sản của mình. Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

Người không phải là chủ sở hữu được sử dụng tài sản theo thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này.

(Điều 134, Điều 135, Điều 138, Điều 187, Điều 190, Điều 191 BLDS)

Trường hợp cha, mẹ muốn cho con nhà ở thuộc sở hữu của mình tuy nhiên vẫn giữ lại quyền ở, khai thác công dụng nhà ở đó đến khi chết thì có được hay không?

Trường hợp này cha mẹ có thể áp dụng quy định về quyền hưởng dụng để thỏa thuận với người con về việc chuyển quyền sở hữu nhà ở cho người con về mặt pháp lý nhưng cha mẹ vẫn giữ lại quyền ở, khai thác công dụng nhà ở đó đến khi chết hoặc khi cha mẹ có nơi ở khác.

Sau khi được xác lập quyền sở hữu, trên cùng nhà ở này có hai chủ thể có quyền là chủ sở hữu (người con) và người hưởng dụng (cha, mẹ). Trong đó, cha mẹ được thực hiện mọi hành vi trong phạm vi quyền hưởng dụng nhưng không được xâm phạm đến quyền, lợi ích của chủ sở hữu là người con. Chủ sở hữu là người con không có quyền đòi lại nhà từ sự chiếm hữu của cha, mẹ đang có quyền hưởng dụng. Trường hợp người con chuyển nhượng nhà ở cho người khác thì quyền hưởng dụng của cha, mẹ vẫn có hiệu lực. Người mua lại nhà ở phải tiếp tục kế thừa quyền hưởng dụng của cha, mẹ trừ khi có thỏa thuận khác.

Quyền hưởng dụng đã được xác lập có hiệu lực đối với mọi cá nhân, pháp nhân, trừ trường hợp luật liên quan có quy định khác.

Về nguyên tắc, trong trường hợp này quyền hưởng dụng chấm dứt khi cha, mẹ chết, tuy nhiên, quyền này vẫn có thể bị chấm dứt khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Theo thỏa thuận giữa cha, mẹ và con;
- Cha, mẹ lại trở thành chủ sở hữu tài sản theo thỏa thuận hoặc theo pháp luật, ví dụ được hưởng thừa kế từ con;
- Cha mẹ từ bỏ quyền hưởng dụng;
- Nhà ở không còn;

- Theo quyết định của Tòa án như Tòa án truất quyền hưởng dụng của cha mẹ trong trường hợp người con có yêu cầu về việc cha, mẹ đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người hưởng dụng;

- Căn cứ khác theo quy định của luật.

(Khoản 1 Điều 160, khoản 2 Điều 166, Điều 257 đến Điều 266 BLDS)

Vợ, chồng có quyền có tài sản riêng hay không?

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ, chồng có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của vợ hoặc chồng có thể được xác định trên cơ sở chế độ tài sản theo thỏa thuận. Trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu thì tài sản riêng của vợ, chồng được xác định theo nguyên tắc không bị hạn chế số lượng, giá trị trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản có trước khi kết hôn;

- Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân;

- Tài sản vợ, chồng được chia riêng trong trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân;

- Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng: Nhu cầu thiết yếu được hiểu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình.

- Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.

- Tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, như: quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ; tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

(Khoản 20 Điều 3, Điều 43 Luật HNGĐ; Điều 205, Điều 206 BLDS; Điều 7, Điều 11 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

Vợ hoặc chồng có thể chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của chồng hoặc vợ mình trong trường hợp nào?

Về nguyên tắc, vợ, chồng có tài sản riêng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Tuy nhiên, trên cơ sở lợi ích của gia đình, quyền, lợi ích hợp pháp của chồng, vợ người có tài sản cũng như căn cứ vào ý chí của chủ thể, pháp luật quy định vợ,

chồng có thể chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của chồng hoặc vợ mình trong các trường hợp sau đây:

- Là người giám hộ cho vợ hoặc chồng mình theo quy định của pháp luật;
- Vợ hoặc chồng được Tòa án chỉ định là người đại diện cho người chồng, vợ bị hạn chế NLHVDS;
- Được vợ hoặc chồng mình ủy quyền;
- Trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý;
- Trường hợp tài sản riêng có hoa lợi, lợi tức là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của người vợ, chồng không phải là chủ sở hữu;
- Sử dụng tài sản riêng của một bên để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu này;
- Xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên vợ, chồng nhưng người này lại không bảo đảm được chỗ ở cho vợ chồng khi xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch này.

Trường hợp tài sản của vợ chồng được xác lập theo chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản riêng

(Điều 24, Điều 30, Điều 31, Điều 44 Luật HNGĐ, Điều 24 BLDS)

Tài sản nào được xác định là tài sản chung của vợ chồng?

Tài sản chung của vợ, chồng có thể được xác định trên cơ sở chế độ tài sản theo thỏa thuận. Trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu thì tài sản chung của vợ chồng được xác định theo nguyên tắc không bị hạn chế số lượng, giá trị trong các trường hợp sau đây:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân;
- Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân. Hoa lợi phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là sản vật tự nhiên mà vợ, chồng có được từ tài sản riêng của mình. Lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của vợ, chồng là khoản lợi mà vợ, chồng thu được từ việc khai thác tài sản riêng của mình;
- Thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân như: khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, ... (riêng khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng hoặc quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng thuộc sở hữu của người được hưởng);

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung;
- Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng;
- Tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung;
- Tài sản khác theo quy định của pháp luật, như: tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trường hợp tài sản chung đã được chia trong thời kỳ hôn nhân thì phần tài sản được chia; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản đó; hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng khác của vợ, chồng là tài sản riêng của vợ, chồng.

(Điều 33 Luật HNGĐ; Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

Khi vợ hoặc chồng có tài khoản ngân hàng riêng thì người đó có toàn quyền sử dụng tài khoản đó hay không?

Vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

(Khoản 1 Điều 32 Luật HNGĐ)

Trường hợp ly hôn mà một bên vợ, chồng có khó khăn về nơi ở mà bên kia có nhà ở thuộc sở hữu riêng thì giải quyết như thế nào?

Trường hợp ly hôn mà vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở mà bên kia có nhà thuộc sở hữu riêng đủ để bảo đảm về nơi ở thì người có khó khăn về nơi ở được quyền lưu cư trên nhà đó trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(Điều 63 Luật HNGĐ)

3.2. QUYỀN THAM GIA HỢP ĐỒNG

Cá nhân (bao gồm cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) xác lập, thực hiện, chấm dứt hợp đồng trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng,

quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

Cá nhân khi thực hiện quyền trong hợp đồng theo ý chí của mình, không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự và giới hạn thực hiện quyền dân sự.

Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên trong hợp đồng phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Các bên trong hợp đồng phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong hợp đồng.

(Điều 3, khoản 1 Điều 9, Điều 10, khoản 2 Điều 401 BLDS)

Người chưa thành niên có thể tham gia xác lập hợp đồng trong những trường hợp nào?

Chủ thể xác lập hợp đồng phải có NLPLDS, NLHVDS phù hợp với hợp đồng được xác lập. Người chưa thành niên (người chưa đủ mười tám tuổi) là chủ thể xác lập hợp đồng trong những trường hợp sau đây:

- Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi được tự mình xác lập các hợp đồng phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi. Trường hợp xác lập hợp đồng khác thì phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý;

- Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Đối với hợp đồng liên quan đến người chưa đủ sáu tuổi thì chủ thể xác lập hợp đồng là người đại diện theo pháp luật của người đó.

(Điểm a khoản 1 Điều 117, Điều 21 BLDS)

Một hợp đồng có hiệu lực pháp luật phải tuân thủ những điều kiện nào?

Một hợp đồng được xác định là có hiệu lực pháp luật khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể có NLPLDS, NLHVDS phù hợp với hợp đồng được xác lập;
- Chủ thể tham gia hợp đồng phải hoàn toàn tự nguyện;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;
- Đối tượng của hợp đồng phải thực hiện được;

Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

(Điều 117, Điều 408 BLDS)

Hợp đồng do người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế NLHVDS xác lập, thực hiện có bị vô hiệu hay không?

Đối với hợp đồng của những người nêu trên mà pháp luật quy định không cần phải do người đại diện xác lập, thực hiện hoặc đồng ý thì họ được tự mình xác lập, thực hiện hợp đồng đó.

Đối với hợp đồng của những người nêu trên mà pháp luật quy định phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý nhưng không đảm bảo điều kiện này thì Tòa án tuyên bố vô hiệu, trừ các trường hợp sau đây:

- Hợp đồng do người chưa đủ sáu tuổi, người mất NLHVDS tự mình xác lập nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;
- Hợp đồng chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế NLHVDS với người đã xác lập, thực hiện hợp đồng đó với họ;
- Hợp đồng được người xác lập hợp đồng thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục NLHVDS.

(Điều 21, khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 59, khoản 2 Điều 125 BLDS 2015)

Các bên xác lập hợp đồng có quyền lựa chọn hình thức của hợp đồng hay không?

Các bên xác lập hợp đồng có quyền lựa chọn, quyết định hình thức của hợp đồng. Tùy thuộc vào yếu tố chủ thể, đối tượng, tính chất, phạm vi của hợp đồng mà hợp đồng có thể được lập bằng lời nói, bằng văn bản (bao gồm cả hợp đồng thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu) hoặc bằng hành vi cụ thể. Việc lựa chọn hình thức hợp đồng cũng cần phải dựa trên bảo đảm về mặt chứng minh quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng và trong tố tụng.

Cần lưu ý rằng vì các lý do bảo đảm an toàn pháp lý, quản lý nhà nước mà BLDS hoặc luật khác có liên quan có quy định về việc hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký (ví dụ hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở, tặng cho bất động sản phải được công chứng..) thì các bên phải tuân thủ quy định đó. Ngoài ra, liên quan đến hiệu lực của hợp đồng thì hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực nếu luật có quy định.

Việc không tuân thủ quy định của luật về hình thức của hợp đồng thì có thể là căn cứ để Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu (xem câu hỏi “Trường hợp không tuân

thủ quy định của luật về hình thức của hợp đồng thì có bị Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu hay không”).

(Khoản 2 Điều 117, Điều 119, Điều 129, khoản 1 Điều 319 BLDS, khoản 3 Điều 188 Luật đất đai, Điều 122 Luật nhà ở)

Trường hợp không tuân thủ quy định của luật về hình thức thì hợp đồng có thể bị Tòa án tuyên bố vô hiệu hay không?

Việc không tuân thủ quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức của hợp đồng sẽ là căn cứ để Tòa án tuyên bố hợp đồng vô hiệu, trừ các trường hợp sau đây:

- Trong thời hạn hai năm kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập mà có yêu cầu về việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì căn cứ loại vi phạm hình thức và thực tiễn thực hiện giao dịch, Tòa án có thể quyết định như sau:

+ Công nhận hiệu lực của hợp đồng nếu hợp đồng được lập bằng văn bản không đúng theo quy định của luật nhưng một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng;

+ Công nhận hiệu lực của hợp đồng nếu hợp đồng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực nhưng một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong hợp đồng.

Căn cứ vào quyết định của Tòa án về công nhận hiệu lực hợp đồng, một bên hoặc các bên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, thực hiện, bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với đối tượng của hợp đồng mà không phải thực hiện lại việc công chứng, chứng thực.

- Trường hợp đã hết hai năm kể từ thời điểm hợp đồng được xác lập mà không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng vô hiệu thì hợp đồng có hiệu lực.

(Điều 129, khoản 2 Điều 132 BLDS)

Trường hợp chồng tôi tham gia giao kết hợp đồng với người khác, sau khi đã có sự kiện chấp nhận giao kết hợp đồng thì chồng tôi bị chết, mất NLHVDS hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc đề nghị, chấp nhận giao kết hợp đồng có còn hiệu lực hay không?

Trường hợp của chị nêu thì việc đề nghị giao kết hợp đồng hoặc việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng của chồng chị vẫn có giá trị, trừ trường hợp nội dung giao kết gắn liền với nhân thân của chồng chị.

(Điều 395, Điều 396 BLDS)

Tôi hay nhận được đề nghị giao kết hợp đồng, trong đó bên đưa ra đề nghị cung cấp cho tôi hợp đồng theo mẫu (nhất là trong lĩnh vực điện, nước, tín dụng, mua bán bất động sản,..) và họ đề nghị tôi chỉ trả lời chấp nhận hay không chấp nhận giao kết hợp đồng trong thời hạn hợp lý mà không đàm phán, thương thuyết về các điều khoản cụ thể của hợp đồng, xin hỏi việc đề nghị như vậy có phù hợp pháp luật hay không?

Trường hợp bạn nêu là dạng thức đề nghị giao kết hợp đồng theo mẫu đã được quy định trong pháp luật. Theo đó, hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra. Do đó, bên đề nghị yêu cầu bạn trả lời chấp nhận hay không chấp nhận giao kết hợp đồng trong thời hạn hợp lý mà không đàm phán, thương thuyết về các điều khoản cụ thể của hợp đồng là phù hợp pháp luật.

Tuy nhiên, để tránh lạm dụng quyền của bên soạn thảo, cung cấp hợp đồng mẫu, hạn chế rủi ro pháp lý cho bên không soạn thảo hợp đồng, pháp luật quy định:

- Hợp đồng theo mẫu phải được công khai để bên được đề nghị biết hoặc phải biết về những nội dung của hợp đồng. Trình tự, thể thức công khai hợp đồng theo mẫu thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

- Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng th mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

(Điều 405 BLDS)

Tôi và anh A có thỏa thuận về việc tôi mua một chiếc đồng hồ của anh A, việc soạn thảo hợp đồng mua bán do anh A lập, tôi cũng đã ký vào văn bản đó. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên có cách hiểu không thống nhất về nội dung hợp đồng, vì thế đến thời điểm hiện tại anh A vẫn chưa chịu chuyển đồng hồ cho tôi. Tôi xin hỏi pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Theo quy định của pháp luật, về nguyên tắc, hợp đồng mua bán của bạn nêu có hiệu lực từ thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản hoặc giữa hai bên có hình thức chấp nhận khác được thể hiện bằng văn bản. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, cả bạn và anh A đều phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết. Trường hợp có điều khoản không rõ ràng thì cũng không dẫn tới việc xác định hợp đồng không có hiệu lực mà trước hết bạn và anh A cần có thỏa thuận về việc giải thích hoặc sửa đổi, bổ sung điều khoản đó để có cách hiểu thống nhất hơn.

Trường hợp hai bên không đạt được sự thỏa thuận thì điều khoản không rõ ràng sẽ được giải thích căn cứ vào ý chí của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hợp đồng; phù hợp với mục đích, tính chất hợp đồng; theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng. Trong đó, cần lưu ý, trường hợp bạn nêu, anh A được xác định là bên soạn thảo hợp đồng mà hợp đồng lại có nội dung bất lợi cho bạn thì việc giải thích hợp đồng sẽ được thực hiện theo hướng có lợi cho bạn.

Trường hợp có tranh chấp mà bạn và anh A không tự giải quyết được thì có thể yêu cầu hòa giải ngoài Tòa án, trọng tài hoặc Tòa án giải quyết.

Lưu ý, hợp đồng của bạn và anh A là hợp đồng mua bán tài sản. Do đó, cần căn cứ các quy định liên quan đến hợp đồng mua bán tài sản tại BLDS để giải thích. Ví dụ, nội dung giữa bạn và anh A không thống nhất liên quan đến chất lượng đồng hồ do không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì chất lượng của đồng hồ được xác định theo tiêu chuẩn chất lượng của đồng hồ đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề. Trường hợp không có căn cứ này thì chất lượng của đồng hồ được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng. Trường hợp anh A là thương nhân thì việc giải thích tiêu chuẩn chất lượng của đồng hồ còn tuân thủ theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

(Khoản 1 Điều 121, Điều 401, Điều 405, Điều 432, Điều 433 BLDS)

Tháng 6 năm 2017, tôi vay có trả lãi một khoản tiền với lãi suất là 3%/tháng của khoản tiền vay, vậy lãi suất này có phù hợp với quy định của pháp luật hay không?

Theo quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản, trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất được xác định theo thỏa thuận. Tuy nhiên, để phòng ngừa việc cho vay nặng lãi, thì thỏa thuận này không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp vượt quá lãi suất giới hạn nêu trên thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Căn cứ vào quy định trên, lãi suất mà bạn đã thỏa thuận có một phần không phù hợp với quy định của pháp luật. Theo đó, nếu theo thỏa thuận, mức lãi suất mà bạn phải trả là 36%/năm của khoản tiền vay, trong khi pháp luật chỉ cho phép giới hạn tối đa của lãi suất là 20%/năm của khoản tiền vay. Về nguyên tắc, mức lãi suất 16%/năm của khoản tiền vay (mức lãi suất vượt quá mức lãi suất giới hạn) là không có hiệu lực. trong trường hợp của bạn các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng (36%/năm) là vượt quá giới hạn mức trần lãi suất luật định, bởi vậy mức lãi suất vượt quá (quá 16%) sẽ không có hiệu lực.

(Khoản 1 Điều 468 BLDS)

Ở địa phương tôi sống việc cho vay và đi vay theo hình thức họ, hội, biên, phường là tương đối phổ biến. Nhiều trường hợp đã xảy ra tranh chấp phức tạp liên quan đến việc áp dụng lãi suất. Vậy tôi xin hỏi trong họ, hội, biên, phường, việc áp dụng lãi suất bao nhiêu là hợp pháp?

Về vấn đề này pháp luật có quy định, trường hợp việc tổ chức họ có lãi thì nghiêm cấm việc cho vay nặng lãi, mức lãi suất phải tuân theo quy định về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản. Theo đó, các bên có thể thỏa thuận về lãi suất nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật có quy định khác. Trường hợp vượt quá lãi suất giới hạn nêu trên thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Do tôi là người dễ bị tổn thương nên tôi ít khi có điều kiện có thông tin đầy đủ về những nội dung liên quan đến hợp đồng nhất là chủ thể và đối tượng của hợp đồng nếu như bên xác lập, thực hiện hợp đồng với tôi không tự nguyện cung cấp thông tin. Vậy pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào?

Theo quy định pháp luật, trong xác lập hợp đồng, một bên có thông tin ảnh hưởng đến việc chấp nhận giao kết hợp đồng của bên kia thì phải thông báo cho bên kia biết.

Trong quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng bên nhận được thông tin bí mật của bên kia trong quá trình giao kết hợp đồng thì phải có trách nhiệm bảo mật thông tin và không được sử dụng thông tin đó cho mục đích riêng của mình hoặc cho mục đích trái pháp luật khác.

Bên nào vi phạm các quy định nêu trên mà gây thiệt hại thì phải bồi thường. Ngoài ra, bên bị xâm phạm quyền dân sự còn có thể yêu cầu bên xâm phạm hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc bên xâm phạm phải chịu trách nhiệm dân sự về việc xâm phạm đến quyền nhân thân của người khác, nhất là các quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình; quyền về danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc quyền về hình ảnh.

(Điều 32, Điều 34, Điều 38, Điều 387 BLDS)

Tôi có một cửa hàng kinh doanh tạp hóa nhỏ, tôi muốn xác lập một điều khoản chung cho khách hàng của tôi về việc “đổi – trả” hàng đã mua ở cửa hàng của tôi. Vậy điều khoản này trong trường hợp nào thì có hiệu lực bắt buộc với khách hàng của tôi?

Theo quy định của pháp luật, trường hợp bạn nêu thuộc diện áp dụng điều kiện giao dịch chung trong xác lập hợp đồng, theo đó đây là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho bên được đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.

Do khách hàng của bạn không có quyền thỏa thuận lại nội dung điều khoản bạn đưa ra, nên để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, thiện chí, trung thực, pháp luật quy định điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực khi bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên;
- Phải xác định rõ thời điểm áp dụng;
- Không được quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia;
- Đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó. Ví dụ: được niêm yết ở nơi thuận lợi tại cửa hàng là địa điểm giao dịch để khách hàng biết hoặc phải biết về việc công khai này.

Như vậy, trong trường hợp điều khoản chung về “đổi – trả” hàng đã mua tại cửa hàng của bạn đáp ứng được các yêu cầu trên thì có hiệu lực bắt buộc đối với khách hàng của bạn.

(Điều 406 BLDS; khoản 2 Điều 18 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010)

3.3. QUYỀN THỪA KẾ

Cá nhân (bao gồm cả cá nhân thuộc các nhóm dễ bị tổn thương) có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc pháp luật.

(Điều 609, Điều 610 BLDS)

Việc thừa kế di sản được phát sinh từ thời điểm nào?

Việc thừa kế di sản được phát sinh từ thời điểm người có tài sản chết (thời điểm mở thừa kế). Đối với trường hợp một người bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thời điểm mở thừa kế của người này được tính từ ngày Tòa án xác định trong bản án, quyết định của Tòa án.

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Trường hợp người để lại di sản có lập di chúc thì di chúc có hiệu lực từ thời điểm mở thừa kế.

Thời điểm mở thừa kế cũng là thời điểm để xác định người thừa kế của người để lại di sản. Trường hợp người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành

thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

(Khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 611, Điều 613, Điều 614, khoản 1 Điều 643 BLDS)

Di sản của người chết được xác định như thế nào?

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong phần tài sản chung với người khác.

Trường hợp phần tài sản của người chết nằm trong tài sản chung của vợ chồng thì tài sản chung của vợ chồng chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết trở thành di sản của họ và được chia theo quy định pháp luật về thừa kế.

Trường hợp phần tài sản của người chết nằm trong khối tài sản chung theo phần với người khác thì việc xác định phần tài sản của người này, trước hết căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận hoặc pháp luật không có quy định thì xác định theo phần quyền sở hữu mà người chết có trong khối tài sản chung.

Lưu ý: trường hợp người chết có để lại nghĩa vụ tài sản hoặc các khoản chi phí liên quan đến thừa kế thì người thừa kế được nhận di sản của người chết sau khi thanh toán nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí nêu trên.

(Điều 209, Điều 212, Điều 219, Điều 612, Điều 615, Điều 658 BLDS; khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ)

Một cá nhân có quyền hưởng di sản trong trường hợp nào?

Một cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật. Tuy nhiên trong thực hiện quyền này thì cần lưu ý một số nội dung sau:

- Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trường hợp có người thừa kế thế vị thì áp dụng thừa kế thế vị cho người này.

- Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ của mình đối với người khác. Trường hợp hợp này, người thừa kế không được hưởng toàn bộ hoặc một phần di sản mà mình từ chối;

- Người không được hưởng quyền di sản theo quy định của BLDS thì sẽ bị tước quyền hưởng di sản, trừ trường hợp người để lại di sản biết họ thuộc diện này nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

(Điều 609, Điều 613, Điều 620, Điều 621, Điều 652 BLDS)

Ai là người có quyền lập di chúc?

Người lập di chúc chỉ có thể là cá nhân.

Trường hợp người lập di chúc là người thành niên thì người này phải minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép.

Trường hợp người lập di chúc là người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi thì việc lập di chúc phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý. Người chưa thành niên chưa đủ 15 tuổi không có quyền lập di chúc.

(Điều 625, điểm a khoản 1 Điều 630 BLDS)

Người hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ có được quyền lập di chúc không?

Người hạn chế về thể chất hoặc người không biết chữ có quyền lập di chúc nếu họ đáp ứng được các điều kiện đối với người lập di chúc (Xem nội dung trả lời của câu hỏi “Ai là người có quyền lập di chúc”). Tuy nhiên do hạn chế về thể chất hoặc do không biết chữ nên pháp luật quy định di chúc của những người này phải được người làm chứng lập thành văn bản và có công chứng hoặc chứng thực.

(Khoản 3 Điều 630 BLDS)

Người lập di chúc có những quyền nào trong việc lập di chúc?

Người lập di chúc có quyền tự do thể hiện ý chí của mình nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác trong đó có quyền:

- Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế.
- Phân định phần di sản cho từng người thừa kế.
- Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng.
- Giao nghĩa vụ cho người thừa kế.
- Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.

(Điều 624, Điều 626, khoản 1 Điều 640 BLDS)

Một di chúc gồm những nội dung chủ yếu nào?

Một di chúc gồm có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Ngày, tháng, năm lập di chúc;
- Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;
- Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng tài sản;
- Tài sản để lại gồm những tài sản gì và những tài sản đó được đặt ở đâu.

Ngoài các nội dung nêu trên, di chúc có thể có các nội dung khác theo ý chí của người lập di chúc.

Lưu ý: để tránh có những cách hiểu khác nhau, bảo đảm sự thống nhất, logic về nội dung di chúc thì di chúc không được viết tắt, viết bằng ký hiệu, nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được ghi số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc. Trong di chúc không nên có tẩy xóa, sửa chữa, trường hợp có tẩy xóa, sửa chữa thì người tự viết di chúc hoặc người làm chứng di chúc phải ký tên bên cạnh chỗ tẩy xóa, sửa chữa.

(Điều 631 BLDS).

Cá nhân khi lập di chúc thì có thể lựa chọn hình thức di chúc nào?

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

- Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
- Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
- Di chúc bằng văn bản có công chứng;
- Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Di chúc bằng miệng chỉ được áp dụng trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản. Sau 3 tháng kể từ thời điểm di chúc miệng mà người lập di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ. Cá nhân muốn lập lại di chúc trong trường hợp này phải theo hình thức di chúc bằng văn bản.

(Điều 627, Điều 628, Điều 629 BLDS).

Trường hợp tôi lập di chúc bằng văn bản thường mà không có công chứng, chứng thực thì có hợp pháp hay không?

Trường hợp di chúc bằng văn bản như bạn nêu chỉ được coi là hợp pháp nếu bạn minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc, không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép; di chúc bạn lập không có nội dung vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên, khi lập di chúc, bạn cần lưu ý quy định sau đây:

- Trường hợp người lập di chúc là người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi thì việc lập di chúc phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý;

- Người lập di chúc phải tự viết và ký vào bản di chúc. Trường hợp người lập di chúc không tự mình viết bản di chúc thì có thể tự mình đánh máy hoặc nhờ người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc nhưng phải có ít nhất hai người làm chứng hợp pháp.

(Khoản 1, 2, 4 Điều 630, Điều 631, Điều 632, Điều 634 BLDS)

Trường hợp lập di chúc nào cần có người làm chứng và người làm chứng cần có điều kiện gì?

Việc lập di chúc cần có người làm chứng trong những trường hợp sau:

- Lập di chúc miệng;
- Lập di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ;
- Việc lập di chúc do người khác viết hoặc đánh máy bản di chúc mà không phải người lập di chúc trực tiếp thực hiện, kể cả trong trường hợp tại UBND cấp xã hoặc tại tổ chức hành nghề công chứng.

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

- Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
- Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;
- Người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

(khoản 3, 5 Điều 630, Điều 632, Điều 634, khoản 2 Điều 636 BLDS)

Trường hợp việc lập di chúc có công chứng thì người lập di chúc có được ủy quyền cho người khác thực hiện việc công chứng di chúc không?

Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu công chứng di chúc, không ủy quyền cho người khác yêu cầu công chứng di chúc.

Trường hợp không thể trực tiếp đến tổ chức hành nghề công chứng hoặc vì lý do cần thiết khác, người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc. Trường hợp này, thủ tục lập di chúc vẫn được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng.

(Điều 636, Điều 639 BLDS; khoản 1, 3 Điều 56 Luật công chứng)

Trường hợp một người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác; người đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh thì có quyền lập di chúc không?

Những người được nêu trong câu hỏi nếu đáp ứng đủ các điều kiện về việc lập di chúc (xem nội dung trả lời câu hỏi “Ai là người có quyền lập di chúc?”) thì có thể lập di chúc theo hình thức phù hợp với quy định pháp luật (xem nội dung câu hỏi “Cá nhân khi lập di chúc thì có thể lựa chọn hình thức di chúc nào?”).

Người lập di chúc trong trường hợp này có thể lấy xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó vào di chúc bằng văn bản của mình. Trường hợp này di chúc có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực.

(Điều 625, khoản 3 Điều 638 BLDS)

Cha của tôi do ảnh hưởng tư tưởng phong kiến phân biệt nam nữ có lập di chúc theo đó không cho mẹ đẻ và vợ của ông được hưởng di sản thừa kế. Xin hỏi di chúc có nội dung như vậy có hợp pháp hay không?

Về nguyên tắc, cha của bạn có quyền chỉ định người thừa kế, truất quyền hưởng di sản của người hưởng thừa kế, phân định phần di sản cho từng người thừa kế (xem nội dung trả lời câu hỏi “Người lập di chúc có những quyền nào trong việc lập di chúc?”). Tuy nhiên, những quyền này có thể bị hạn chế nếu cha bạn truất quyền của một trong những người sau đây:

- Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;
- Con thành niên mà không có khả năng lao động (ví dụ người bị hạn chế về thể chất mà không có khả năng lao động, khả năng tạo thu nhập,..).

Những người này vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật cho dù họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người từ chối nhận di sản hoặc người không có quyền hưởng di sản theo quy định của pháp luật.

(Điều 626, Điều 644 BLDS)

Có trường hợp nào người để lại di sản đã lập di chúc nhưng di sản của họ vẫn được chia theo pháp luật hay không?

Về nguyên tắc thừa kế theo pháp luật được áp dụng khi người để lại di sản không lập di chúc. Tuy nhiên, thừa kế theo pháp luật vẫn có thể áp dụng ngay cả khi người để lại di sản có lập ở trong những trường hợp sau đây:

- Di chúc không hợp pháp;
 - Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;
 - Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.
- Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:
- + Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;
 - + Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;
 - + Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

(Điều 650 BLDS)

Người thừa kế theo pháp luật được xác định như thế nào?

Người thuộc diện thừa kế theo pháp luật chỉ có thể là cá nhân và phải là người có quan hệ về hôn nhân và gia đình đối với người để lại di sản. Người thừa kế theo pháp luật được xác định theo thứ tự 3 hàng thừa kế như sau:

Hàng thừa kế thứ nhất, gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

Hàng thừa kế thứ hai, gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

Hàng thừa kế thứ ba, gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

(Điều 651 BLDS)

Cha của tôi chết do tai nạn giao thông vào năm 2015, năm 2017 bà nội của tôi mất, vậy trong trường hợp này việc thừa kế của cha tôi đối với di sản của bà tôi được xác định như thế nào (tôi là con gái duy nhất của ông)?

Về nguyên tắc người thừa kế không còn sống tại thời điểm người để lại di sản chết thì không được hưởng thừa kế. Tuy nhiên, trong trường hợp bạn nêu, pháp luật có quy định: trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Như vậy, mặc dù cha của bạn đã mất trước bà của bạn nhưng phần di sản mà đáng nhẽ cha của bạn được hưởng sẽ được chuyển cho bạn với tư cách là người thừa kế thế vị.

(Điều 613, Điều 652 BLDS)

Vợ chồng tôi đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn, trong thời gian chờ đợi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thì chồng tôi bị tai nạn chết, trường hợp này tôi có được hưởng di sản của chồng tôi hay không?

Theo quy định của BLDS, trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp

luật mà chồng bạn chết thì bạn vẫn được hưởng thừa kế theo pháp luật. Trường hợp chồng bạn có lập di chúc thì việc hưởng thừa kế của bạn phụ thuộc vào nội dung di chúc. Tuy nhiên, nếu chồng bạn truất quyền hưởng di sản thừa kế của bạn thì bạn vẫn được hưởng quyền thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc (xem nội dung trả lời câu hỏi “Cha của tôi do ảnh hưởng tư tưởng phong kiến phân biệt nam - nữ có lập di chúc theo đó không cho mẹ đẻ và vợ của ông được hưởng di sản thừa kế. Xin hỏi di chúc có nội dung như vậy có hợp pháp hay không?”).

(Điều 613, Điều 644, khoản 2 Điều 655 BLDS)

Cha đẻ của tôi đã mất được 5 năm, đến nay anh, chị em chúng tôi vẫn chưa có yêu cầu chia di sản mà ông để lại, để việc yêu cầu chia sản phù hợp với pháp luật thì tôi cần phải thực hiện việc yêu cầu này trong thời hạn như thế nào?

Để kịp thời thực hiện các quyền, lợi ích liên quan đến hưởng di sản, bạn cần yêu cầu chia di sản trong thời hạn 30 năm đối với di sản là bất động sản, 10 năm đối với di sản là động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại thì thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản là 3 năm kể từ thời điểm mở thừa kế.

(Điều 623 BLDS)

Chồng của tôi mất, những người thừa kế của gia đình nhà chồng tôi có yêu cầu chia di sản mà chồng tôi để lại, tuy nhiên di sản của chồng tôi gần như là nguồn sống duy nhất cho tôi và các con tôi, vậy tôi xin hỏi tôi có thể yêu cầu tạm thời không chia di sản trong thời hạn nhất định để ổn định cuộc sống hay không?

Theo quy định pháp luật, trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phân di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định. Thời hạn này không quá 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 03 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn một lần nhưng không quá 03 năm.

Căn cứ vào quy định trên, trường hợp có tranh chấp thì chị có thể yêu cầu tòa án xem xét, áp dụng việc hạn chế phân chia di sản để tránh ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của chị và các con.

(Điều 661 BLDS)

Bố mẹ tôi mất không để lại di chúc, có tôi và hai người khác là con ruột, chúng tôi có nguyện vọng phân chia di sản thì có cần phải thỏa thuận về việc phân chia di sản hay không?

Theo quy định của pháp luật, sau khi có thông báo về việc mở thừa kế được công bố thì những người thừa kế có thể họp mặt để thỏa thuận những việc sau đây:

- Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;
- Cách thức phân chia di sản.

Mọi thỏa thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản. Việc phân chia di sản khi đã có thỏa thuận của những người thừa kế theo pháp luật thì phải theo đúng thỏa thuận đó. Trường hợp các bên có tranh chấp về việc phân chia di sản thì tranh chấp này được giải quyết tại Tòa án. Việc phân chia di sản trong trường hợp này phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, hạn chế rủi ro pháp lý, thì những người thừa kế theo pháp luật nên đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền như UBND cấp cơ sở, tổ chức hành nghề công chứng để có được hướng dẫn cụ thể.

(Điều 656, khoản 2 Điều 657, Điều 660 BLDS)

Tôi bị anh A gây thiệt hại về tài sản, Tòa án đã xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của anh A, tuy nhiên, trong thời gian chưa thực hiện nghĩa vụ, anh A mắc bệnh chết. Vậy việc bồi thường thiệt hại cho tôi thực hiện như thế nào?

Theo quy định của pháp luật, trường hợp người chết để lại nghĩa vụ về tài sản thì người có quyền yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ này trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm mở thừa kế. Người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại trong phạm vi di sản. Trường hợp có nhiều nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế thì tiền bồi thường thiệt hại được thanh toán cho bên bị thiệt hại sau khi đã thanh toán theo thứ tự các chi phí và nghĩa vụ tài sản sau đây:

- Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
- Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
- Chi phí cho việc bảo quản di sản;
- Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
- Tiền công lao động.

(Khoản 3 Điều 623, Điều 658 BLDS)

Vợ chồng tôi cùng lập một di chúc chung để xác định di sản mà vợ chồng để lại sau khi chết cho các con. Vậy trường hợp chồng tôi mất trước tôi thì di chúc này có hiệu lực hay không?

Theo quy định của pháp luật, di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết. Di chúc có hiệu lực kể từ thời điểm mở thừa kế (thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết), thời điểm này là căn cứ để xác định người thừa kế của chồng chị, quyền, nghĩa vụ tài sản của họ. Do đó, trường hợp chồng của chị chết thì nội dung di chúc liên quan đến phần di sản của chồng chị sẽ có hiệu lực kể từ thời điểm chết. Trường hợp người thừa kế của chồng chị có yêu cầu chia di sản thừa kế thì di sản của chồng chị phải được xác định, bao gồm: tài sản riêng của chồng chị, phần tài sản của chồng chị trong khối tài sản chung với chị hoặc trong khối tài sản chung với người khác; tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi.

Lưu ý: trong trường hợp di chúc có nội dung về việc phân chia di sản của người đã chết chỉ được thực hiện sau một thời hạn nhất định thì di sản của chồng chị cũng chỉ được chia sau thời hạn đó.

*(Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 624, khoản 1 Điều 643, Điều 661
BLDS; khoản 2 Điều 66 Luật HNGĐ)*

TẬP 4 - BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

Khi quyền dân sự của cá nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình;
- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ;
- Buộc bồi thường thiệt hại;
- Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền;
- Yêu cầu khác theo quy định của luật.

Để thực hiện các phương thức nêu trên thì cá nhân bị xâm phạm quyền dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ trước hết cần thỏa thuận với người có hành vi xâm phạm. Trường hợp không thỏa thuận được hoặc liên quan trực tiếp đến thẩm quyền của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì yêu cầu bảo vệ quyền dân sự theo phương thức hành chính hoặc tố tụng. Việc bảo vệ quyền dân sự bằng phương thức hành chính được thực hiện trong trường hợp luật quy định. Việc bảo vệ quyền dân sự theo phương thức tố tụng được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự của cá nhân có quyền bị xâm phạm. Tập này đề cập đến một số nội dung liên quan đến việc bảo vệ quyền theo phương thức dân sự và tố tụng.

(Điều 11 BLDS)

Trường hợp cá nhân có quyền bị xâm phạm áp dụng việc thực hiện quyền tự bảo vệ thì thực hiện như thế nào?

Việc áp dụng quyền tự bảo vệ chỉ được thực hiện trong trường hợp BLDS, luật khác có liên quan có quy định (ví dụ: cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì có thể tự mình áp dụng biện pháp cần thiết để bác bỏ thông tin đó). Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó và không được trái với các nguyên tắc bình đẳng, không phân biệt đối xử; tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; thiện chí, trung thực; không xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác; và tự chịu trách nhiệm. Cá nhân không được lạm dụng quyền tự bảo vệ của mình để gây thiệt hại cho người khác, để vi phạm nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện mục đích khác trái pháp luật. Trường hợp cá nhân lạm dụng quyền này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền

của họ, buộc bồi thường nếu gây thiệt hại và có thể áp dụng chế tài khác do luật quy định.

(Điều 3, Điều 10, Điều 11, Điều 12 BLDS)

Cá nhân có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận quyền dân sự của mình hay không?

Việc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận quyền dân sự có thể được thực hiện trong trường hợp pháp luật quy định là phải có cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận hoặc trong trường hợp cá nhân đã có quyền dân sự nhưng cần được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền công nhận trong thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Ví dụ: cá nhân có thể yêu cầu Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; người đã chuyển đổi giới tính theo quy định của luật có quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận tên gọi phù hợp với giới tính mới; cá nhân có thể yêu cầu tổ chức công nhận quyền đại diện của mình đối với tổ chức; yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đã được thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án; yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án; yêu cầu công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ...

(Khoản 7, 8 Điều 27, khoản 2, 7 Điều 29 BLTTDS; Điều 11 BLDS; khoản 3 Điều 17 Luật đất đai...)

Trường hợp cá nhân, pháp nhân có hành vi xâm phạm đến quyền dân sự của cá nhân khác thì người bị xâm phạm quyền có thể yêu cầu người có hành vi xâm phạm chấm dứt hành vi xâm phạm đó hay không?

Theo quy định của pháp luật, cá nhân bị xâm phạm quyền dân sự có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải chấm dứt hành vi. Trường hợp người có hành vi xâm phạm không tự mình chấm dứt hành vi xâm phạm thì cá nhân bị xâm phạm có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.

Ví dụ: Trường hợp thông tin ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng nào thì người có thông tin có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức đã đăng tải phải gỡ bỏ, cải chính bằng chính phương tiện thông tin đại chúng đó hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cất giữ thông tin hủy bỏ thông tin đó. Nếu tổ chức, cá nhân này không thực hiện thì yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác buộc chấm dứt hành vi vi phạm.

(Điều 11, khoản 3 Điều 34 BLDS, khoản 10 Điều 70 BLTTDS, khoản 1 Điều 59 Luật báo chí năm 2016...)

Trường hợp cá nhân bị xâm phạm quyền dân sự có yêu cầu người có hành vi xâm phạm xin lỗi, cải chính công khai thì yêu cầu này có phù hợp với quy định của pháp luật hay không?

Trường hợp hành vi xâm phạm quyền dân sự dẫn tới người có quyền dân sự bị ảnh hưởng về danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc dẫn tới họ không tiếp cận được, có khó khăn trong việc tiếp cận quyền dân sự của mình thì việc người có quyền dân sự bị xâm phạm có yêu cầu người có hành vi xâm phạm phải xin lỗi, cải chính công khai là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Người này có thể trực tiếp yêu cầu người có hành vi xâm phạm hoặc yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm thực hiện việc xin lỗi, cải chính công khai.

Ví dụ:

- Trong thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, việc phục hồi danh dự đối với người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được thực hiện bằng các hình thức sau đây: (1) Trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai tại nơi cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc tại nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại; (2) Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

- Trong lĩnh vực báo chí, cá nhân có quyền dân sự bị xâm phạm có quyền yêu cầu nhà báo phải cải chính, xin lỗi trong trường hợp thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân.

(Điều 11, khoản 5 Điều 34 BLDS; khoản 1 Điều 56 Luật TNBTNN; khoản 5 Điều 25 Luật báo chí năm 2016; điểm b khoản 1 Điều 198 Luật sở hữu trí tuệ...)

Trường hợp cá nhân, pháp nhân có nghĩa vụ dân sự với cá nhân khác nhưng không thực hiện nghĩa vụ này thì người có quyền có thể yêu cầu buộc họ phải thực hiện nghĩa vụ hay không?

Theo quy định của pháp luật, cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự; trong quan hệ hợp đồng, từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết; trong quan hệ bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng thì thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật quy định khác. Do đó, nếu cá nhân, pháp nhân có nghĩa vụ dân sự với cá nhân khác nhưng không thực hiện nghĩa vụ thì việc người có quyền có yêu cầu buộc cá nhân, pháp nhân vi phạm nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ là phù hợp với quy định của pháp luật.

Ví dụ:

- Trong hợp đồng mua bán, nếu bên bán giao tài sản không đúng chủng loại thì bên mua có quyền yêu cầu người đó giao tài sản đúng chủng loại;

- Trong hợp đồng dịch vụ, sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn chưa hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi thường thiệt hại, nếu có;

- Trong hợp đồng gia công, bên nhận gia công vi phạm nghĩa vụ, nếu thấy việc tiếp tục thực hiện hợp đồng mang lại lợi ích cho mình thì bên đặt gia công có thể yêu cầu bên nhận gia công tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng gia công.

(Khoản 5 Điều 3, Điều 301 khoản 2 Điều 401, khoản 2 Điều 439, Điều 521 khoản 1 Điều 585 BLDS; Điều 84 Luật thương mại)

Trường hợp một người trong quan hệ dân sự mà có hành vi gây thiệt hại cho người khác thì bên bị thiệt hại có thể yêu cầu bên gây thiệt hại bồi thường như thế nào?

Theo quy định pháp luật, khi quyền dân sự của một cá nhân bị chủ thể khác xâm phạm mà có thiệt hại, thì người bị thiệt hại trước hết có thể yêu cầu người gây thiệt hại bồi thường thiệt hại cho mình, nếu người này không tự nguyện thực hiện việc bồi thường thì người bị thiệt hại có thể yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải bồi thường thiệt hại.

Trường hợp thực hiện việc bồi thường thiệt hại thông qua cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thì người có yêu cầu phải tuân thủ đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan như pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng trọng tài, trách nhiệm bồi thường của nhà nước,...

Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo nguyên tắc bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác về mức, phạm vi bồi thường khác hoặc luật có quy định khác.

(Điều 11, Điều 13, Điều 360, Điều 584, Điều 585 BLDS; Điều 1, Điều 2 Luật TNBTNN; Điều 302 Luật thương mại)

Trường hợp nào mặc dù có hành vi gây thiệt hại nhưng người gây thiệt hại không phải thực hiện trách nhiệm bồi thường cho người bị thiệt hại?

Người gây thiệt hại có thể được miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp:

- Việc gây thiệt hại do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên gây thiệt hại vẫn phải bồi thường trong trường hợp này hoặc pháp luật có quy định khác.

- Việc gây thiệt hại là hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại.

Ngoài ra, người gây thiệt hại có thể không phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo thoả thuận của các bên; bên bị thiệt hại miễn việc thực hiện nghĩa vụ bồi

thường cho bên gây thiệt hại; nghĩa vụ bồi thường thiệt hại được thay thế bằng nghĩa vụ khác; bên bị thiệt hại và bên gây thiệt hại hòa nhập làm một;...

Sự kiện bất khả kháng được hiểu là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

(Khoản 2 Điều 156, Điều 351, Điều 362, Điều 363, Điều 372, khoản 2 Điều 584 BLDS)

Tôi đang đi xe máy thì có một người đi bộ qua đường ở đoạn đường cấm người đi bộ và tôi đã gây tai nạn cho người đó. Trường hợp này ngoài trách nhiệm dân sự của tôi thì người đã đi bộ sai quy định có phải chịu trách nhiệm hay không?

Trường hợp bạn nêu pháp luật có quy định về việc bên bị thiệt hại có trách nhiệm áp dụng những biện pháp cần thiết, hợp lý để thiệt hại không xảy ra hoặc hạn chế thiệt hại cho chính mình. Trường hợp thiệt hại xảy ra do một phần lỗi của họ thì bên gây thiệt hại chỉ phải bồi thường thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình. Trường hợp người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì người gây thiệt hại được miễn trừ trách nhiệm bồi thường. Ngoài ra, căn cứ vào tính chất, mức độ lỗi, hành vi của bên bị thiệt hại mà đủ yếu tố cấu thành truy cứu trách nhiệm hành chính hoặc trách nhiệm hình sự thì những trách nhiệm này có thể áp dụng cho người bị thiệt hại.

(Khoản 3 Điều 351, Điều 362, Điều 363 BLDS; khoản 3 Điều 260 BLHS năm 2015, Điều 9 Nghị định số 46/2016/NĐ-CP)

Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự mà thấy việc ban hành quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền là trái pháp luật dẫn đến xâm phạm quyền dân sự của một cá nhân thì việc xử lý quyết định này thực hiện như thế nào?

Theo quy định pháp luật, trong trường hợp nêu trên, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật mà xâm phạm quyền dân sự của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Việc hủy quyết định cá biệt trái pháp luật thực hiện theo quy định pháp luật về tố tụng hoặc pháp luật khác có liên quan. Ví dụ: BLTTDS quy định trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

Quyền dân sự bị xâm phạm bởi quyết định cá biệt này được khôi phục. Ngoài ra, người có quyền dân sự bị xâm phạm có thể thực hiện các phương thức bảo vệ quyền dân sự cho mình theo quy định của BLDS (xem nội dung trả lời các câu hỏi liên quan tại tệp này).

Quyết định cá biệt trong trường hợp này được hiểu là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

(Điều 11, Điều 15 BLDS; Điều 34 BLTTDS,...)

Trường hợp có tranh chấp trong xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền dân sự thì cá nhân có thể áp dụng phương thức giải quyết tranh chấp như thế nào?

Trường hợp có tranh chấp trong xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền dân sự thì cá nhân có thể áp dụng một trong các phương thức sau đây:

- Tự thương lượng giữa bên có quyền và bên có nghĩa vụ;
- Hòa giải thông qua hòa giải cơ sở, hòa giải thương mại hoặc tổ chức hòa giải hợp pháp khác;
- Theo thủ tục tố tụng tại trọng tài;
- Theo thủ tục tố tụng tại Tòa án.

Ngoài ra, trong trường hợp pháp luật có quy định, việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền dân sự phải thực hiện theo thủ tục luật định thì việc giải quyết tranh chấp này phải thực hiện theo phương thức đó, ví dụ: phương thức giải quyết tranh chấp đất đai, lao động..

(BLDS, BLTTDS, Luật trọng tài thương mại năm 2010, Luật thương mại, Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, Luật sở hữu trí tuệ, Luật đất đai, BLLĐ, Luật hòa giải ở cơ sở, Nghị định số 22/2017/NĐ-CP...)

Trong bảo vệ quyền dân sự, những người nào sẽ được nhận trợ giúp pháp lý từ cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

Theo quy định pháp luật, những người sau đây được trợ giúp pháp lý trong bảo vệ quyền dân sự:

- Người có công với cách mạng;
- Người thuộc hộ nghèo;
- Trẻ em;
- Người thuộc dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính: cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

(Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý)

Người được trợ giúp pháp lý có quyền, nghĩa vụ như thế nào?

Theo quy định pháp luật, người được trợ giúp pháp lý có những quyền sau đây:

- Được trợ giúp pháp lý mà không phải trả tiền, lợi ích vật chất hoặc lợi ích khác;
- Tự mình hoặc thông qua người thân thích, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác yêu cầu trợ giúp pháp lý;
- Được thông tin về quyền được trợ giúp pháp lý, trình tự, thủ tục trợ giúp pháp lý khi đến tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và các cơ quan nhà nước có liên quan;
- Yêu cầu giữ bí mật về nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý;
- Lựa chọn một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương trong danh sách được công bố; yêu cầu thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định pháp luật;
- Thay đổi, rút yêu cầu trợ giúp pháp lý.
- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- Khiếu nại, tố cáo về trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Để thực hiện tốt quyền của mình, bảo đảm hiệu quả của việc trợ giúp pháp lý và sự tuân thủ pháp luật, người được trợ giúp pháp lý phải cung cấp giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý; hợp tác, cung cấp kịp thời, đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu, chứng cứ đó; tôn trọng tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý; không yêu cầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác trợ giúp pháp lý cho mình về cùng một vụ việc đang được một tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý thụ lý, giải quyết; chấp hành pháp luật về trợ giúp pháp lý và nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý

(Điều 8, Điều 9 Luật trợ giúp pháp lý)

Những trường hợp nào cá nhân không thể áp dụng việc hòa giải thông qua hòa giải ở cơ sở hoặc hòa giải thương mại?

Đối với hòa giải ở cơ sở, không áp dụng phương thức hòa giải này trong các trường hợp: Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình; yêu cầu bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; những vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội; vi phạm pháp luật mà theo quy

định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

Đối với hòa giải thương mại, phương thức này chỉ được áp dụng đối với tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại; có ít nhất một bên có hoạt động thương mại hoặc hòa giải trường hợp pháp luật quy định được giải quyết bằng hòa giải thương mại.

Ngoài ra, việc thỏa thuận hòa giải không được vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ, không xâm phạm quyền của bên thứ ba.

(Điều 206 BLTTDS; Điều 3 Luật hòa giải ở cơ sở; Điều 2, Điều 4 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP)

Tôi và anh A có tranh chấp về một giao dịch, chúng tôi đã hòa giải thành thông qua một tổ chức hòa giải hợp pháp nhưng sau đó anh A không tự nguyện thực hiện theo kết quả hòa giải đó dẫn tới phát sinh nhiều chi phí, tranh chấp kéo dài. Để tránh rủi ro trong những trường hợp tương tự thì tôi cần phải làm gì?

Trường hợp bạn hỏi có thể tham khảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự về công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án. Theo đó sau khi có kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án, một bên hoặc cả hai bên tham gia thỏa thuận hòa giải có thể yêu cầu tòa án công nhận kết quả hòa giải này. Trường hợp được Tòa án công nhận, thì có hiệu lực thi hành ngay không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự.

Tuy nhiên, để có thể được Tòa án áp dụng thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì bạn cần đảm bảo các điều kiện sau đây:

- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ NLHVDS;
- Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý;
- Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận;
- Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba.

(Điều 416 đến Điều 419 BLTTDS)

Tòa án sẽ thụ lý giải quyết một vụ án dân sự trong trường hợp nào?

Khi cá nhân thấy quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm thì tự mình hoặc qua người đại diện khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ.

Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ án dân sự khi có khởi kiện hợp pháp của tổ chức, cá nhân (đương sự) cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của người mà họ có tư cách đại diện bị xâm phạm và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.

Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

(Điều 5, Điều 186 BLTTDS)

Việc thụ lý khởi kiện của Tòa án có bắt buộc phải dựa trên cơ sở quy định pháp luật hay không?

Về nguyên tắc, Tòa án thụ lý và giải quyết vụ việc dân sự theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, để kịp thời công nhận, thực hiện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người dân trong trường hợp pháp luật không có quy định, một nguyên tắc được ghi nhận là Tòa án không được từ chối giải quyết vụ, việc dân sự ngay cả khi không có điều luật áp dụng. Trường hợp này, Tòa án vẫn thụ lý và giải quyết vụ việc dân sự dựa trên quy định về áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, lẽ công bằng.

Vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng là vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự nhưng tại thời điểm vụ việc dân sự đó phát sinh và cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu Tòa án giải quyết chưa có điều luật để áp dụng.

(Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 14 BLDS; khoản 2 Điều 4, Điều 26 đến Điều 34 BLTTDS)

Trường hợp khởi kiện thì đơn khởi kiện cần có nội dung gì?

Theo quy định pháp luật, đơn khởi kiện cần có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;
- Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;
- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

- Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

(Điều 189 BLTTDS)

Trường hợp việc khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc làm đơn được thực hiện như thế nào?

Theo quy định pháp luật, trường hợp việc khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích của người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở

phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

(Điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 189 BLTTDS)

Trường hợp việc khởi kiện mà người khởi kiện không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì việc làm đơn được thực hiện như thế nào?

Theo quy định pháp luật, những người nêu trong câu hỏi có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

(Điểm c khoản 2 Điều 189 BLTTDS)

Việc gửi đơn khởi kiện đến Tòa án thực hiện như thế nào?

Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án;
- Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;
- Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi. Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

(Điều 190 BLTTDS; Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của HĐTP TANDTC hướng dẫn về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử)

Trong giải quyết tranh chấp dân sự tại Tòa án thì việc hòa giải có được áp dụng hay không?

Trong giải quyết tranh chấp dân sự, Tòa án có trách nhiệm tiến hành hòa giải và tạo điều kiện thuận lợi để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, trong một số vụ án nhất định, do tính chất, nội dung của vụ việc và sự tham gia của đương sự mà có

những trường hợp nhất định không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được.

- Không được hòa giải đối với yêu cầu đòi bồi thường vì lý do gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; những vụ án phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Không tiến hành hòa giải được đối với trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng; đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất NLHVDS; một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải.

(Điều 10, Điều 206, Điều 207 BLTTDS)

Tôi là đương sự trong vụ án dân sự nhưng tôi không thể trực tiếp tham gia vào quan hệ tố tụng, vậy tôi có thể cử người đại diện tham gia trực tiếp được hay không?

Theo quy định pháp luật, đương sự có thể tham gia tố tụng thông qua người đại diện. Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền. Việc xác định người đại diện căn cứ vào quy định của BLDS và pháp luật khác có liên quan.

Người đại diện theo pháp luật được xác định theo quy định của pháp luật, ví dụ cha mẹ đại diện cho con chưa thành niên, người giám hộ đại diện cho người được giám hộ hoặc người do Tòa án chỉ định...

Người đại diện theo ủy quyền là cá nhân hoặc pháp nhân được đương sự ủy quyền để nhân danh họ tham gia vào tố tụng. Có thể là cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định của BLDS trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Để tránh xung đột về mặt lợi ích, bảo đảm khách quan trong quan hệ tố tụng, pháp luật quy định những người sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật trong tố tụng:

- Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ việc với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

- Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ việc.

(Điều 136, 137, 138 BLDS; Điều 9, Điều 85, Điều 87 BLTTDS)

Trong giải quyết ly hôn, vợ, chồng có thể tham gia tố tụng thông qua người đại diện được không?

Theo quy định của pháp luật, trong giải quyết ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha, mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên, bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ thì cha, mẹ, người thân thích đó là người đại diện.

Trường hợp một bên vợ, chồng mất NLHVDS mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong BLDS, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất NLHVDS để giải quyết việc ly hôn.

(Khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 51 Luật HNGĐ; khoản 4 Điều 85 BLTTDS)

Trong hủy kết hôn trái pháp luật, ai là người có quyền yêu cầu Tòa án ?

Đối với trường hợp việc kết hôn bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn, thì người bị cưỡng ép, bị lừa dối có quyền tự mình yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Đối với trường hợp việc kết hôn vi phạm điều kiện về tuổi, NLHVDS hoặc vi phạm các hành vi bị cấm trong kết hôn thì các cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật:

- Vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật;

- Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình;

- Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em;

- Hội liên hiệp phụ nữ.

Các cá nhân, cơ quan, tổ chức nêu trên cũng có thể là người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật do bị cưỡng ép, bị lừa dối trong trường hợp người bị cưỡng ép, bị lừa dối có đề nghị.

Ngoài ra, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức nêu trên thực hiện việc yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

(Điều 10 Luật HNGĐ; Điều 85 BLTTDS)

Chồng của tôi đã rời khỏi nơi cư trú 09 tháng nay. Do chồng tôi không có mặt ở nhà nên làm phát sinh nhiều khó khăn trong thực hiện các quyền nhân thân và tài sản của tôi và các con. Vậy, tôi cần phải thực hiện thủ tục nào đối với chồng tôi trong trường hợp này?

Theo quy định của pháp luật, chị có thể áp dụng thủ tục giải quyết thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Theo đó, chị có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm chồng chị tại nơi cư trú, đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của chồng chị theo quy định của BLDS.

Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, chị phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh là chồng chị đã biệt tích 06 tháng liền trở lên; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của chồng chị thì phải cung cấp tài liệu, chứng cứ về tình hình tài sản của người đó, việc quản lý tài sản hiện có và danh sách những người thân thích của chồng chị.

Theo yêu cầu của chị, căn cứ vào thực tế và những tài liệu, chứng cứ chị cung cấp, Tòa án có thể giao tài sản của chồng chị cho người sau đây quản lý:

- Đối với tài sản đã được người vắng mặt ủy quyền quản lý thì người được ủy quyền tiếp tục quản lý;
- Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;
- Đối với tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất NLHVDS, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị hạn chế NLHVDS thì con thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

Trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này thì nêu trên thì Tòa án chỉ định chị hoặc một người trong số những người thân thích của chồng chị quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Quan hệ hôn nhân của vợ chồng chị chưa chấm dứt về mặt pháp luật.

(Điều 64 đến 67 BLDS; Điều 381 đến 386 BLTTDS)

Trường hợp chồng tôi đã biệt tích hơn 02 năm, tôi có nguyện vọng ly hôn chồng tôi thì thực hiện như thế nào?

Theo quy định của pháp luật, trước hết chị cần thực hiện thủ tục giải quyết thủ tục yêu cầu tuyên bố một người mất tích theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Theo đó, chị có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố chồng chị mất tích. Kèm theo đơn yêu cầu, chị phải gửi tài liệu, chứng cứ để chứng minh chồng chị đã biệt tích 02 năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hoặc đã chết và chứng minh cho việc chị đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm

kiểm, nếu trước đó đã có quyết định của Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì phải có bản sao quyết định đó.

Sau khi Tòa án ra quyết định tuyên bố chồng chị mất tích, chị có thể yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào yêu cầu của chị thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn 02 năm trong trường hợp nêu trên được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

(Điều 68 đến Điều 70 BLDS; Điều 51, khoản 2 Điều 56 Luật HNGĐ; Điều 387 đến Điều 390 BLTTDS)

Vợ chồng tôi có thỏa thuận về thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, để công nhận thỏa thuận này, vợ chồng tôi phải thực hiện thủ tục như thế nào?

Theo quy định của pháp luật, chị có thể áp dụng thủ tục giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Theo đó vợ, chồng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải có đơn yêu cầu; vợ, chồng cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn yêu cầu (trong trường hợp này vợ, chồng cùng được xác định là người yêu cầu).

Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ chứng minh thỏa thuận về thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là có căn cứ và hợp pháp.

Sau khi thụ lý đơn, Thẩm phán phải tiến hành hòa giải để vợ chồng chị được đoàn tụ; giải thích về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha, mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình, về trách nhiệm cấp dưỡng và các vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Trường hợp sau khi hòa giải, vợ, chồng chị đoàn tụ thì Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của vợ chồng chị.

Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của vợ chồng chị khi có đầy đủ các điều kiện sau đây: hai bên thực sự tự nguyện ly hôn; hai bên đã thỏa thuận được với nhau

về việc chia hoặc không chia tài sản chung, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con; sự thỏa thuận phải bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, con.

(Điều 54, Điều 55 Luật HNGĐ; Điều 396, Điều 397 BLTTDS)

Đề nghị cho biết những người được trợ giúp pháp lý trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của mình?

Theo quy định pháp luật, người được trợ giúp pháp lý gồm:

1. Người có công với cách mạng.
2. Người thuộc hộ nghèo.
3. Trẻ em.
4. Người thuộc dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
5. Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
6. Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
7. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - Người nhiễm chất độc da cam;
 - Người cao tuổi;
 - Người khuyết tật;
 - Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - Người nhiễm HIV.

(Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý)

TẬP 5 - MỘT SỐ QUY ĐỊNH RIÊNG LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

5.1. NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn.

Người khuyết tật cũng có đầy đủ quyền dân sự bình đẳng với mọi cá nhân khác (xem các tập liên quan), tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội, được tự chủ quyết định những vấn đề có liên quan đến cuộc sống của chính bản thân, hòa nhập cộng đồng. Ngoài ra, người khuyết tật còn có quyền được miễn hoặc giảm một số khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội; được chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, việc làm, trợ giúp pháp lý, tiếp cận công trình công cộng, phương tiện giao thông, công nghệ thông tin, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ khác phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật và các quyền khác theo quy định của pháp luật

(Khoản 1 Điều 2, Điều 4 Luật người khuyết tật)

Nhà nước có chính sách như thế nào đối với người khuyết tật?

Đối với người khuyết tật, Nhà nước có chính sách sau:

- Nhà nước bố trí ngân sách để thực hiện chính sách về người khuyết tật.
- Phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật bẩm sinh, khuyết tật do tai nạn thương tích, bệnh tật và nguy cơ khác dẫn đến khuyết tật.
- Bảo trợ xã hội; trợ giúp người khuyết tật trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, việc làm, văn hóa, thể thao, giải trí, tiếp cận công trình công cộng và công nghệ thông tin, tham gia giao thông; ưu tiên thực hiện chính sách bảo trợ xã hội và hỗ trợ người khuyết tật là trẻ em, người cao tuổi.
- Lồng ghép chính sách về người khuyết tật trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội.
- Tạo điều kiện để người khuyết tật được chỉnh hình, phục hồi chức năng; khắc phục khó khăn, sống độc lập và hòa nhập cộng đồng.
- Đào tạo, bồi dưỡng người làm công tác tư vấn, chăm sóc người khuyết tật.
- Khuyến khích hoạt động trợ giúp người khuyết tật.
- Tạo điều kiện để tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật hoạt động.
- Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích, đóng góp trong việc trợ giúp người khuyết tật.

- Xử lý nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Để phục hồi chức năng cho người khuyết tật, Nhà nước quan tâm bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đối với cơ sở chính hình, phục hồi chức năng công lập; đồng thời còn quy định các điều kiện bảo đảm cho người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng. UBND các cấp có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức và cá nhân tổ chức hoặc tham gia thực hiện hoạt động phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

(Điều 5, Điều 25 Luật người khuyết tật)

Những hành vi nào liên quan đến người khuyết tật là điều cấm của luật?

Nghiêm cấm những hành vi sau đây liên quan đến người khuyết tật:

- Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật.
- Xâm phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp của người khuyết tật.
- Lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, đạo đức xã hội.
- Lợi dụng người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật, hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.
- Người có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định của pháp luật.
- Cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con của người khuyết tật.
- Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận khuyết tật.

(Điều 14 Luật người khuyết tật)

Trong trường hợp một cá nhân cần xác định mức độ khuyết tật của mình thì thực hiện theo thủ tục như thế nào?

Khi có nhu cầu xác định mức độ khuyết tật, người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của người khuyết tật gửi đơn đến UBND cấp xã nơi người khuyết tật cư trú.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn đề nghị xác định mức độ khuyết tật, Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm triệu tập Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, gửi thông báo về thời gian xác định mức độ khuyết tật cho người khuyết tật hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Hội đồng xác định mức độ khuyết tật tổ chức việc xác định mức độ khuyết tật, lập hồ sơ xác định mức độ khuyết tật và ra kết luận.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Chủ tịch UBND cấp xã niêm yết và thông báo công khai kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật.

Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, người nhu cầu xác định mức độ khuyết tật nên đến UBND cấp xã nơi cư trú để có được hướng dẫn cụ thể.

(Điều 18 Luật người khuyết tật)

Người khuyết tật được hưởng chế độ gì về chăm sóc sức khỏe?

Cá nhân (trong đó có người khuyết tật) có quyền được chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe, được khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, được chăm sóc sức khỏe ban đầu, được tham gia và hưởng bảo hiểm y tế. Bên cạnh đó, để tạo điều kiện chăm sóc sức khỏe người khuyết tật, pháp luật quy định cụ thể việc chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật như sau:

Việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người khuyết tật tại nơi cư trú được giao cho trạm y tế cấp xã, theo đó, trạm y tế có trách nhiệm triển khai các hình thức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức phổ thông về chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa, giảm thiểu khuyết tật; hướng dẫn người khuyết tật phương pháp phòng bệnh, tự chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng; lập hồ sơ theo dõi, quản lý sức khỏe người khuyết tật; khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với phạm vi chuyên môn cho người khuyết tật.

Người khuyết tật được hưởng chính sách bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế. Gia đình người khuyết tật có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người khuyết tật được khám bệnh, chữa bệnh. Người khuyết tật là người mắc bệnh tâm thần ở trạng thái kích động, trầm cảm, có ý tưởng, hành vi tự sát hoặc gây nguy hiểm cho người khác được hỗ trợ sinh hoạt phí, chi phí đi lại và chi phí điều trị trong thời gian điều trị bắt buộc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Người khuyết tật được các cơ sở khám bệnh thực hiện biện pháp khám bệnh, chữa bệnh phù hợp quy định pháp luật; thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật; tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật; xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh để kịp thời có biện pháp điều trị và chỉnh hình, phục hồi chức năng phù hợp

Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng, trẻ em khuyết tật, người cao tuổi khuyết tật, phụ nữ khuyết tật có thai được ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

(Điều 21, Điều 22 Luật người khuyết tật)

Để người khuyết tật tiếp cận, thực hiện tốt hơn quyền về bảo đảm sức khỏe, thân thể, Nhà nước tạo điều kiện như thế nào về tham gia bảo hiểm y tế?

Nhà nước có chế độ bảo hiểm y tế phù hợp với người khuyết tật, trong đó:

- Người khuyết tật nặng và người khuyết tật đặc biệt nặng đang thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội thuộc đối tượng được Nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế và được ngân sách Nhà nước đóng bảo hiểm y tế khi tham gia bảo hiểm y tế;

- Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ; người khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; người khuyết tật hiến các cơ quan của cơ thể được nhà nước đảm bảo kinh phí đóng bảo hiểm y tế.

Một số nhóm người khuyết tật khác có thể được Nhà nước hỗ trợ mức đóng bảo hiểm y tế, ví dụ: người khuyết tật thuộc hộ gia đình cận nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu bằng 50% mức đóng bảo hiểm y tế và được thanh toán 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh; người khuyết tật là học sinh, sinh viên được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu bằng 50% mức đóng bảo hiểm y tế nếu thuộc hộ cận nghèo và hỗ trợ tối thiểu bằng 30% mức đóng nếu không thuộc hộ cận nghèo và được thanh toán 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh...

Ngoài ra, trong thanh toán chi phí khám chữa bệnh, người khuyết tật cũng có thể được Nhà nước áp dụng chế độ thanh toán ưu đãi riêng, ví dụ: Người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng không có khả năng lao động hoặc không có khả năng tự phục vụ được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh; người khuyết tật thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán 95% chi phí khám bệnh, chữa bệnh; người khuyết tật thuộc hộ gia đình cận nghèo được thanh toán 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh; người khuyết tật là học sinh, sinh viên được thanh toán 80% chi phí khám bệnh, chữa bệnh...

(Khoản 13 Điều 12; Điều 22 Luật bảo hiểm y tế; điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Điều 3, Điều 4, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 62/2009/NĐ-CP ngày 27/7/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế)

Để thuận lợi hơn trong việc thực hiện, bảo vệ các quyền dân sự nhân thân và tài sản, người khuyết tật được Nhà nước tạo điều kiện như thế nào trong việc học nghề, việc làm để có thu nhập?

Để hỗ trợ cho người khuyết tật được học nghề, việc làm, qua đó giúp họ thuận lợi hơn trong việc thực hiện các quyền nhân thân và tài sản của mình, Nhà nước có chế độ hỗ trợ về học nghề và việc làm tương đối toàn diện, trong đó:

- Được tư vấn học nghề miễn phí, lựa chọn và học nghề theo khả năng, năng lực bình đẳng như những người khác.

- Được cơ sở dạy nghề bảo đảm điều kiện dạy nghề cho người khuyết tật.

- Được tạo điều kiện để người khuyết tật phục hồi chức năng lao động, được tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí, có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật.

- Người khuyết tật tự tạo việc làm hoặc hộ gia đình tạo việc làm cho người khuyết tật được vay vốn với lãi suất ưu đãi để sản xuất kinh doanh, được hướng dẫn về sản xuất, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm theo quy định pháp luật.

(Điều 32, khoản 1, khoản 5, khoản 6 Điều 33 Luật người khuyết tật)

Để người khuyết tật tiếp cận, thực hiện tốt hơn các quyền nhân thân về giá trị tinh thần, Nhà nước tạo điều kiện như thế nào trong hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch?

Trong hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch, người khuyết tật được hưởng các hỗ trợ sau:

- Được nhà nước hỗ trợ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với đặc điểm của người khuyết tật; tạo điều kiện để người khuyết tật được hưởng thụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng được miễn, người khuyết tật nặng được giảm giá vé và giá dịch vụ khi sử dụng một số dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch gồm:

+ Bảo tàng, di tích văn hóa - lịch sử, thư viện và triển lãm;

+ Nhà hát, rạp chiếu phim;

+ Các cơ sở thể thao khi diễn ra các hoạt động thể dục, thể thao trong nước;

+ Các cơ sở văn hóa, thể thao, giải trí và du lịch khác.

- Được nhà nước và xã hội tạo điều kiện phát triển tài năng, năng khiếu về văn hóa, nghệ thuật và thể thao; tham gia sáng tác, biểu diễn nghệ thuật, tập luyện, thi đấu thể thao.

- Được Nhà nước hỗ trợ hoạt động thiết kế, chế tạo và sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao; khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân thiết kế, chế tạo, sản xuất dụng cụ, trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, giải trí và du lịch phù hợp với người khuyết tật.

(Điều 36 Luật người khuyết tật)

Để người khuyết tật tiếp cận, thực hiện các quyền dân sự liên quan, nhất là về tính mạng, sức khỏe, thân thể và giao dịch, Nhà nước có những quy định như thế nào để tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật tham gia giao thông công cộng?

Trong hoạt động giao thông công cộng, người khuyết tật được hưởng các hỗ trợ sau:

- Phương tiện giao thông cá nhân của người khuyết tật khi tham gia giao thông phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và phù hợp với điều kiện sức khỏe của người khuyết tật. Phương tiện giao thông cá nhân đòi hỏi phải có giấy phép điều khiển thì người khuyết tật được học và cấp giấy phép điều khiển đối với phương tiện đó.

- Người khuyết tật khi tham gia giao thông bằng các phương tiện giao thông công cộng được sử dụng các phương tiện hỗ trợ hoặc sự trợ giúp tương ứng; được phép mang theo và miễn phí khi mang phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp.

- Người khuyết tật được ưu tiên giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng.

- Người khuyết tật đặc biệt nặng và người khuyết tật nặng được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng một số phương tiện giao thông công cộng. Cụ thể như sau:

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được miễn giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông bằng xe buýt.

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng được giảm giá vé, giá dịch vụ khi tham gia giao thông trên các tuyến vận tải nội địa. Ví dụ: giảm tối thiểu 15% đối với máy bay; giảm tối thiểu 25% đối với tàu hỏa, tàu điện, tàu thủy, xe ô tô vận tải khách theo tuyến cố định.

(Điều 41 Luật người khuyết tật; Điều 12 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật)

Đề nghị cho biết người khuyết tật có được quyền ký kết hợp đồng lao động không?

Người khuyết tật có quyền tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội, được quyền có việc làm phù hợp với dạng tật và mức độ khuyết tật; Nhà nước tạo điều kiện để người khuyết tật có việc làm và làm việc phù hợp với sức khỏe và đặc điểm của người khuyết tật.

Bên cạnh đó, người lao động nói chung, người khuyết tật nói riêng có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, và không bị phân biệt đối xử. Để thực hiện quyền lao động của mình, người lao động có quyền ký kết hợp đồng lao động với người sử

dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực; tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

(Khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 33 Luật người khuyết tật; Điều 5, Điều 15, Điều 17 BLLĐ)

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng người lao động là người khuyết tật có trách nhiệm gì?

Nhà nước có quy định riêng liên quan đến doanh nghiệp, tổ chức sử dụng lao động để bảo trợ quyền lao động, việc làm của lao động là người khuyết tật. Bên cạnh việc áp dụng chính sách khuyến khích và ưu đãi người sử dụng lao động tạo việc làm và nhận lao động là người khuyết tật vào làm việc, thì Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng người lao động cũng phải có trách nhiệm với người lao động là người khuyết tật, trong đó:

- Không được từ chối tuyển dụng người khuyết tật có đủ tiêu chuẩn tuyển dụng vào làm việc hoặc đặt ra tiêu chuẩn tuyển dụng trái quy định của pháp luật nhằm hạn chế cơ hội làm việc của người khuyết tật;

- Tùy theo điều kiện cụ thể bố trí sắp xếp công việc, bảo đảm điều kiện và môi trường làm việc phù hợp cho người khuyết tật;

- Phải thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về lao động đối với lao động là người khuyết tật;

- Phải thực hiện quyền lao động là người khuyết tật có đủ 12 tháng làm việc cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động là 14 ngày làm việc theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành;

- Phải tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, kể cả người học nghề, tập nghề; lao động nữ phải được khám chuyên khoa phụ sản, người làm công việc nặng nhọc, độc hại, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi phải được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.

- Phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động phù hợp với lao động là người khuyết tật và thường xuyên chăm sóc sức khỏe của họ;

- Phải tham khảo ý kiến lao động là người khuyết tật khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích của họ;

- Cấm sử dụng lao động là người khuyết tật suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm;

- Cấm sử dụng lao động là người khuyết tật làm những công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

(Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 33 Luật người khuyết tật; điểm b khoản 1 Điều 111, khoản 2 Điều 152, Điều 176, 177, 178 BLLĐ)

Trường hợp người thuộc dạng tật khuyết tật nghe, nói, nhìn tham gia quan hệ tố tụng dân sự thì quyền của họ được thực hiện như thế nào?

Người thuộc dạng khuyết tật nghe, nói, nhìn được bình đẳng với chủ thể khác về quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. Để bảo đảm cho họ thực hiện, bảo vệ tốt quyền tố tụng của mình, pháp luật tố tụng quy định họ có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho người khuyết tật bình đẳng trong thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng dân sự.

(Điều 8, Điều 20 BLTTDS)

Cháu A là người khuyết tật được chị C nhận làm con nuôi, chị C có một con đẻ là B. Khi chị C mất, B cho rằng người thừa kế duy nhất của chị C là mình, A không được hưởng thừa kế vì là con nuôi. Trường hợp này A có được hưởng thừa kế hay không?

Theo quy định của pháp luật thì con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi thuộc diện thừa kế di sản của nhau trong những trường hợp sau đây:

- Thừa kế theo di chúc;

- Hưởng thừa kế theo pháp luật trong trường hợp di sản không áp dụng được thừa kế theo di chúc. Trường hợp này con nuôi và cha mẹ nuôi thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau (vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết);

- Con nuôi được hưởng thừa kế thế vị của cha nuôi, mẹ nuôi trong trường hợp cha nuôi, mẹ nuôi chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản.

Như vậy, trường hợp nêu trong câu hỏi thì cháu A vẫn được hưởng thừa kế theo các trường hợp nêu trên.

Xem nội dung trả lời câu hỏi “Có trường hợp nào người để lại di sản đã lập di chúc nhưng di sản của họ vẫn được chia theo pháp luật hay không?” và câu hỏi “Người thừa kế theo pháp luật được xác định như thế nào?”.

(Điều 651, Điều 652, Điều 653 BLDS)

Trường hợp một người là người bị khuyết tật bị anh, chị, em ruột ngược đãi, hành hạ, xâm phạm nghiêm trọng đến danh dự của người đó, nếu người đó chết thì anh, chị, em ruột có được hưởng thừa kế hay không?

Theo quy định của pháp luật, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó thì không được quyền hưởng di sản. Trường hợp được nêu trong câu hỏi, anh, chị, em ruột của người bị khuyết tật sẽ bị tước quyền thừa kế nếu đã bị Tòa án kết án về hành vi nêu trên. Tuy nhiên, những người này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản cho họ hưởng theo di chúc.

(Điểm a khoản 1, 2 Điều 621 BLDS)

5.2. NGƯỜI NHIỄM HIV/AIDS

Người nhiễm HIV/AIDS bình đẳng với các cá nhân khác về các quyền, nghĩa vụ dân sự (xem các tệp liên quan). Ngoài ra, Nhà nước có chế độ hỗ trợ riêng, phù hợp với người nhiễm HIV/AIDS.

Để tạo điều kiện tiếp cận, thực hiện tốt hơn các quyền nhân thân, tài sản có liên quan thì người nhiễm HIV có các quyền như thế nào?

Pháp luật quy định người nhiễm HIV còn có các quyền sau đây:

- Sống hòa nhập với cộng đồng và xã hội;
- Được điều trị và chăm sóc sức khỏe;
- Học văn hoá, học nghề, làm việc;
- Được giữ bí mật riêng tư liên quan đến HIV/AIDS;
- Từ chối khám bệnh, chữa bệnh khi đang điều trị bệnh AIDS trong giai đoạn cuối.

- Người tham gia BHYT nhiễm HIV khi khám bệnh, chữa bệnh HIV/AIDS được hưởng quyền lợi khám bệnh, chữa bệnh BHYT theo phạm vi quyền lợi và mức hưởng theo quy định của pháp luật về BHYT

(Khoản 1 Điều 4, Điều 40 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Để hạn chế ảnh hưởng tới tính mạng, sức khỏe của người khác và sức khỏe của cộng đồng thì người nhiễm HIV có những nghĩa vụ nào?

Người nhiễm HIV có các nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện các biện pháp phòng lây nhiễm HIV sang người khác;
- Thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính của mình cho vợ, chồng hoặc cho người chuẩn bị kết hôn với mình biết;
- Thực hiện các quy định về điều trị bằng thuốc kháng HIV;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Khoản 2 Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Để hạn chế ảnh hưởng, tác động tiêu cực đến người nhiễm HIV, Nhà nước có chính sách như thế nào?

Nhà nước có các chính sách về phòng, chống HIV/AIDS như sau:

- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hợp tác, giúp đỡ dưới mọi hình thức trong phòng, chống HIV/AIDS; phát triển các mô hình tự chăm sóc của người nhiễm HIV;

- Hỗ trợ sản xuất thuốc kháng HIV trong nước; thực hiện các biện pháp giảm giá thuốc kháng HIV;

- Khuyến khích doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị vũ trang nhân dân tổ chức đào tạo và tuyển dụng người nhiễm HIV và thành viên gia đình họ vào làm việc hoặc đầu tư nguồn lực vào phòng, chống HIV/AIDS;

- Huy động sự tham gia của toàn xã hội, sự đóng góp về tài chính, kỹ thuật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài trong phòng, chống HIV/AIDS;

- Huy động và điều phối các nguồn lực cho phòng, chống HIV/AIDS phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và tình hình dịch HIV/AIDS của đất nước trong từng giai đoạn;

- Hỗ trợ nghiên cứu khoa học, trao đổi và đào tạo chuyên gia, chuyển giao kỹ thuật trong phòng, chống HIV/AIDS;

- Hỗ trợ phòng, chống lây nhiễm HIV từ mẹ sang con, nuôi dưỡng trẻ em dưới 6 tháng tuổi sinh ra từ người mẹ nhiễm HIV bằng sữa thay thế và bệnh nhân AIDS có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

- Điều trị, chăm sóc và hỗ trợ người nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.

(Điều 6 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Để chống phân biệt đối xử đối với người nhiễm HIV, hạn chế ảnh hưởng, tác động tiêu cực của HIV/AIDS đến xã hội, những hành vi nào là điều cấm theo quy định của luật?

Những hành vi sau đây bị nghiêm cấm:

- Cố ý lây truyền hoặc truyền HIV cho người khác;

- Đe dọa truyền HIV cho người khác;

- Kỳ thị, phân biệt đối xử với người nhiễm HIV;

- Cha, mẹ bỏ rơi con chưa thành niên nhiễm HIV; người giám hộ bỏ rơi người được mình giám hộ nhiễm HIV;

- Công khai tên, địa chỉ, hình ảnh của người nhiễm HIV hoặc tiết lộ cho người khác biết việc một người nhiễm HIV khi chưa được sự đồng ý của người đó, trừ trường hợp luật có quy định khác;
- Đưa tin bịa đặt về nhiễm HIV đối với người không nhiễm HIV;
- Bắt buộc xét nghiệm HIV, trừ trường hợp quy định tại Điều 28 của Luật này;
- Truyền máu, sản phẩm máu, ghép mô, bộ phận cơ thể có HIV cho người khác;
- Từ chối khám bệnh, chữa bệnh cho người bệnh vì biết hoặc nghi ngờ người đó nhiễm HIV;
- Từ chối mai táng, hỏa táng người chết vì lý do liên quan đến HIV/AIDS;
- Lợi dụng hoạt động phòng, chống HIV/AIDS để trục lợi hoặc thực hiện các hành vi trái pháp luật;
- Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của pháp luật.

(Điều 8 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Trong thực hiện quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, pháp luật có bắt buộc cá nhân phải xét nghiệm HIV hay không?

Hành vi bắt buộc người khác xét nghiệm HIV là một trong các hành vi bị nghiêm cấm, trừ các trường hợp sau:

- Có trung cầu giám định tư pháp hoặc quyết định của cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án nhân dân;
- Trong một số trường hợp cần thiết để chẩn đoán và điều trị cho người bệnh do Bộ trưởng Y tế quy định;
- Người lao động trước khi tuyển dụng vào một số nghề theo danh mục do Chính phủ quy định. Ngoài những trường hợp Chính phủ quy định, người sử dụng lao động không được yêu cầu xét nghiệm HIV hoặc yêu cầu dự tuyển lao động xuất trình kết quả xét nghiệm HIV, từ chối tuyển dụng vì lý do người dự tuyển lao động nhiễm HIV.

Trong quan hệ lao động, người sử dụng lao động không được yêu cầu xét nghiệm HIV hoặc xuất trình kết quả xét nghiệm HIV đối với người dự tuyển lao động, từ chối tuyển dụng vì lý do người dự tuyển lao động nhiễm HIV, trừ trường hợp những nghề thuộc danh mục mà Chính phủ quy định phải xét nghiệm HIV trước khi tuyển dụng.

Ngoài các trường hợp bắt buộc nói trên, cá nhân có thể tự nguyện xét nghiệm HIV, việc xét nghiệm HIV đối với người dưới 16 tuổi, người mất NLHVDS chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ hoặc người giám hộ của

người đó. Pháp luật khuyến khích tự nguyện xét nghiệm HIV đối với người trước khi kết hôn, dự định có con, phụ nữ mang thai.

(Khoản 7 Điều 8, khoản 2 Điều 13, điểm d khoản 2 Điều 14, Điều 28 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Trong thực hiện quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của người xét nghiệm HIV, việc thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính của cá nhân được thực hiện như thế nào?

Những thông tin liên quan đến tình hình sức khỏe, bệnh tật của một cá nhân nói chung và thông tin liên quan đến HIV/AIDS của người nhiễm HIV nói riêng được coi là những thông tin thuộc đời sống riêng tư và được giữ bí mật. Để đảm bảo bí mật riêng tư của người nhiễm HIV và bảo đảm hiệu quả công tác phòng, chống HIV/AIDS, kết quả xét nghiệm HIV dương tính chỉ được thông báo cho những người sau đây:

- Người được xét nghiệm;
- Vợ hoặc chồng của người được xét nghiệm, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người được xét nghiệm là người chưa thành niên hoặc mất NLHVDS;
- Nhân viên được giao nhiệm vụ trực tiếp tư vấn, thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính cho người được xét nghiệm;
- Người có trách nhiệm chăm sóc, điều trị cho người nhiễm HIV tại các cơ sở y tế, bao gồm trưởng khoa, trưởng phòng, điều dưỡng viên trưởng nơi người nhiễm HIV điều trị, nhân viên y tế được giao trách nhiệm trực tiếp điều trị, chăm sóc cho người nhiễm HIV tại cơ sở y tế;
- Người đứng đầu, cán bộ phụ trách y tế, nhân viên y tế được giao nhiệm vụ trực tiếp chăm sóc sức khỏe cho người nhiễm HIV tại cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam;
- Người đứng đầu và cán bộ, công chức được giao trách nhiệm trung cầu giám định tư pháp hoặc Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân hoặc Tòa án nhân dân.

Những người nói trên có trách nhiệm giữ bí mật kết quả xét nghiệm HIV dương tính.

(Điểm d khoản 1 Điều 4, Điều 30 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Người nhiễm HIV có quyền kết hôn hay không?

Theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình, người nhiễm HIV không thuộc đối tượng bị cấm kết hôn. Tuy nhiên, người nhiễm HIV có trách nhiệm thông báo kết quả xét nghiệm HIV dương tính của mình cho vợ, chồng hoặc cho người chuẩn bị kết hôn với mình biết; thực hiện các biện pháp phòng lây nhiễm HIV sang người khác; thực hiện các quy định về điều trị bằng thuốc kháng HIV và các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

(Khoản 2 Điều 5, Điều 8 Luật HNGD; khoản 2 Điều 4 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Để bảo đảm tốt hơn quyền về an toàn tính mạng, sức khỏe của con thì trường hợp người mang thai là người nhiễm HIV được hưởng chế độ chăm sóc như thế nào?

Để phòng, chống lây nhiễm HIV từ mẹ sang con cũng như bảo vệ tốt hơn tính mạng, sức khỏe của người mang thai, pháp luật quy định:

- Phụ nữ mang thai tự nguyện xét nghiệm HIV được miễn phí;
- Phụ nữ nhiễm HIV được tạo điều kiện tiếp cận các biện pháp dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con;
- Phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai, cho con bú được tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS;
- Cơ sở y tế có trách nhiệm theo dõi, điều trị và thực hiện các biện pháp nhằm giảm sự lây nhiễm HIV từ mẹ sang con cho phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai.

Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm quy định cụ thể việc chăm sóc và điều trị đối với phụ nữ nhiễm HIV trong thời kỳ mang thai, người mẹ nhiễm HIV khi sinh con và các biện pháp nhằm giảm lây nhiễm HIV từ mẹ sang con.

(Điều 35 Luật phòng, chống HIV/AIDS)

Tôi có người con bị nhiễm HIV, hiện nay tôi bị bệnh nặng, trường hợp tôi mất, để giúp con tôi đỡ khó khăn trong cuộc sống, tôi có nguyện vọng để cho con tôi được sử dụng tài sản của tôi trong thời hạn nhất định trước khi chia cho những người thừa kế khác, vậy nguyện vọng này của tôi có được công nhận không?

Theo quy định của pháp luật, chị có thể thực hiện nguyện vọng của mình bằng việc lập di chúc và trong di chúc chị cần nêu rõ về việc di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định và để cho người con nhiễm HIV quản lý, sử dụng di sản trong thời hạn đó (nếu người con có đủ NLHVDS). Căn cứ vào di chúc của chị, chỉ khi đã hết thời hạn được ghi trong di chúc thì di sản mới được đem chia cho những người thừa kế.

(Điều 661 BLDS)

Người nhiễm HIV có thuộc diện được làm con nuôi hay không?

Người nhiễm HIV được làm con nuôi như những người khác nếu dưới 16 tuổi; trường hợp từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi hoặc được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi.

Ngoài ra, việc Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc diện nhận con nuôi đích danh.

(Điều 8, Điều 28 Luật nuôi con nuôi)

5.3. NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY

Người nghiện ma túy là người sử dụng chất ma túy, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần và bị lệ thuộc vào các chất này.

Nhà nước có chính sách khuyến khích, bảo vệ cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức tham gia phòng, chống tệ nạn ma túy; tổ chức đấu tranh chống các tội phạm về ma túy và sử dụng đồng bộ các biện pháp kinh tế, pháp luật, văn hoá, xã hội, nghiệp vụ để tuyên truyền, vận động nhân dân, cán bộ, công chức và cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng vũ trang nhân dân tham gia phòng, chống tệ nạn ma túy; kết hợp phòng, chống tệ nạn ma túy với phòng, chống các loại tội phạm, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội khác.

Nhà nước có chính sách khuyến khích việc tự nguyện cai nghiện ma túy; áp dụng chế độ cai nghiện đối với người nghiện ma túy; tổ chức các cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc và khuyến khích cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức thực hiện các hình thức cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hỗ trợ các hoạt động cai nghiện ma túy.

Nhà nước Việt Nam thực hiện các điều ước quốc tế về phòng, chống ma túy và các điều ước quốc tế khác có liên quan mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi; hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài trong hoạt động phòng, chống ma túy.

(Khoản 11 Điều 2, Điều 4, khoản 1 Điều 5, Điều 25 Luật phòng, chống ma túy)

Để thực hiện tốt hơn quyền về tính mạng, sức khỏe của người nghiện ma túy, sức khỏe của cộng đồng và trật tự an toàn xã hội, gia đình người nghiện ma túy có trách nhiệm gì?

Theo quy định pháp luật, gia đình có người nghiện ma túy có trách nhiệm:

- Giáo dục thành viên trong gia đình, thân nhân về tác hại của ma túy và thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống ma túy; quản lý chặt chẽ, ngăn chặn thành viên trong gia đình tham gia tệ nạn ma túy;
- Thực hiện đúng chỉ định của thầy thuốc về sử dụng thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần để chữa bệnh;
- Đấu tranh với các hành vi trái phép về ma túy của thân nhân và của người khác;

- Tham gia, hỗ trợ hoạt động cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện và tại cộng đồng; theo dõi, giúp đỡ người đã cai nghiện ma túy hoà nhập cộng đồng; phòng, chống tái nghiện.

- Báo cho chính quyền cơ sở về người nghiện ma túy trong gia đình mình và tình trạng nghiện của người đó;

- Giúp người nghiện ma túy cai nghiện tại gia đình theo sự hướng dẫn, giám sát của cán bộ y tế và chính quyền cơ sở;

- Theo dõi, giám sát, phòng ngừa, ngăn chặn người nghiện sử dụng trái phép chất ma túy hoặc có hành vi gây mất trật tự, an toàn xã hội;

- Hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền đưa người nghiện ma túy vào cơ sở cai nghiện và đóng góp kinh phí cai nghiện theo quy định của pháp luật

(Điều 6, khoản 2 Điều 26 Luật phòng, chống ma túy)

Chồng của tôi bị nghiện ma túy nhiều năm nay, thường xuyên bán tài sản của gia đình để lấy tiền mua ma túy dẫn tới kinh tế gia đình kiệt quệ, các con tôi không có nguồn sống, để hạn chế việc chồng tôi phá tán tài sản gia đình, tôi cần phải làm thế nào?

Trường hợp chồng chị nghiện ma túy dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì chị có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố chồng chị bị hạn chế NLHVDS. Căn cứ vào tình hình thực tế, Tòa án có thể chỉ định chị hoặc người khác là người đại diện theo pháp luật của chồng chị và phạm vi đại diện. Để thuận lợi, giảm thiểu chi phí, thời gian, công sức, chị cần đến Tòa án có thẩm quyền để có được hướng dẫn cụ thể.

Kể từ thời điểm quyết định của Tòa án có hiệu lực, chồng chị chỉ được xác lập, thực hiện các giao dịch nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của anh ta trừ khi luật liên quan có quy định khác. Đối với các giao dịch khác liên quan đến tài sản chung vợ chồng, tài sản riêng của chồng chị thì phải có sự đồng ý của chị nếu chị được Tòa án chỉ định là người đại diện, trường hợp Tòa án chỉ định người khác làm người đại diện thì phải có sự đồng ý của người này.

Trường hợp chồng chị tự mình xác lập các giao dịch mà theo quy định phải có sự đồng ý của người đại diện thì việc giải quyết các giao dịch này chị cần tham thảo nội dung câu hỏi “Hợp đồng do người chưa thành niên, người mất NLHVDS, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế NLHVDS xác lập, thực hiện có bị vô hiệu hay không” ở trên.

(Điều 24 BLDS)

Trường hợp người nghiện ma túy đang ở trong cơ sở cai nghiện thì quyền nhân thân và tài sản của họ được bảo đảm như thế nào?

Cơ sở cai nghiện ma túy phải tôn trọng danh dự, nhân phẩm, tính mạng, sức khỏe, tài sản của người cai nghiện ma túy. Bên cạnh đó, cơ sở cai nghiện

ma túy có trách nhiệm thực hiện đúng phương pháp cai nghiện đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt; tổ chức lao động, học tập, chữa bệnh cho người cai nghiện ma túy.

(Khoản 2, 4 Điều 32 Luật phòng, chống ma túy năm 2000)

Trường hợp chồng tôi có những khoản tiền từ việc tham gia hoạt động mua bán ma túy thì những khoản tiền này có thuộc quyền sở hữu của tôi hay không?

Theo quy định của luật, nghiêm cấm việc hợp pháp hoá tiền, tài sản do phạm tội về ma túy mà có. Do đó, chị sẽ không được xác lập quyền sở hữu đối với những khoản tiền mà chồng chị có được từ hoạt động mua bán ma túy.

(Khoản 5 Điều 3 Luật phòng, chống ma túy)

Để tạo điều kiện thực hiện, bảo vệ tốt hơn tính mạng, sức khỏe của người nghiện ma túy, pháp luật quy định về chế độ, chi phí khám, chữa bệnh như thế nào đối với người cai nghiện bắt buộc?

Chế độ cai nghiện, chăm sóc sức khỏe cho học viên trong các cơ sở cai nghiện bắt buộc phải thực hiện đúng theo quy định pháp luật có liên quan và hướng dẫn của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đối với người cai nghiện bắt buộc, về nguyên tắc, chi phí điều trị tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do bản thân học viên hoặc gia đình học viên tự thanh toán.

Trường hợp học viên có bảo hiểm y tế còn thời hạn sử dụng thì được quỹ bảo hiểm y tế chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Trường hợp học viên không có bảo hiểm y tế, cơ sở cai nghiện bắt buộc hỗ trợ đối với học viên là thân nhân của người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng thuộc gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo. Mức hỗ trợ bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng tương ứng. Trường hợp học viên không thuộc đối tượng này nhưng không còn thân nhân, cơ sở cai nghiện bắt buộc hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo mức bằng mức quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho đối tượng thuộc hộ nghèo.

(Điều 23 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP)

Để tạo điều kiện cho người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện được học nghề phù hợp, góp phần giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho họ trong và sau khi cai nghiện thì pháp luật quy định như thế nào?

Theo quy định pháp luật, người cai nghiện tại cơ sở cai nghiện chưa có nghề hoặc có nghề nhưng không phù hợp thì được tham gia học nghề. Cơ sở cai nghiện bắt buộc thực hiện hoạt động dạy nghề khi có đủ các điều kiện cần thiết về diện tích phòng học, diện tích nhà xưởng, thiết bị dạy nghề, đội ngũ giáo viên, chương trình,

giáo trình và được Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề.

Trường hợp không đảm bảo các điều kiện dạy nghề nêu trên, cơ sở cai nghiện bắt buộc được phép tổ chức liên kết đào tạo với các trường dạy nghề, các cơ sở dạy nghề khác tại địa phương. Hình thức liên kết và nội dung dạy nghề phải bảo đảm tuân thủ theo quy định của pháp luật về dạy nghề.

(Điều 26 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP)

Trường hợp người cai nghiện tại cơ sở cai nghiện tham gia các hoạt động lao động tại cơ sở cai nghiện thì quyền của họ được bảo đảm như thế nào?

Người cai nghiện tại cơ sở cai nghiện tham gia các hoạt động lao động tại cơ sở cai nghiện được phân công công việc phù hợp với sức khỏe, độ tuổi và giới tính; có quyền được nghỉ lao động trị liệu trong các ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, trong thời gian trị liệu thì không phải lao động quá 04 giờ/ngày; không phải lao động trong thời gian cắt cơn giải độc.

Trường hợp người cai nghiện có nhu cầu và tự nguyện lao động để có thu nhập thì cơ sở cai nghiện tổ chức cho người đó lao động, việc tổ chức lao động phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động. Người cai nghiện tham gia lao động trị liệu, lao động tự nguyện được hưởng thành quả lao động phù hợp với kết quả lao động của họ.

(Điều 27 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP)

Người nghiện ma túy mà bị Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS thì có quyền kết hôn hay không?

Theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình, người nghiện ma túy mà bị Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS không thuộc đối tượng bị cấm kết hôn.

(Khoản 2 Điều 5, Điều 8 Luật HNGĐ; Điều 24 BLDS)

Chồng tôi nhận được quyết định của Tòa án nhân dân về việc áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện, tuy nhiên trong thời gian này tôi bị ốm nặng không thể chăm sóc gia đình và con cái được, đề nghị cho biết tôi có thể xin cho chồng tôi ở nhà chăm gia đình trong một thời gian được hay không?

Theo quy định pháp luật, trong trường hợp gia đình của người phải chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có khó khăn đặc biệt (là gia đình gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, không có tài sản có giá trị để tạo thu nhập phục vụ sinh hoạt hoặc có bố, mẹ, vợ hoặc chồng, con bị ốm nặng kéo dài, không có người chăm sóc mà người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là lao động duy nhất của gia đình đó) được Chủ tịch UBND xã nơi người đó cư trú xác nhận thì được hoãn chấp hành quyết định.

Căn cứ quy định nêu trên, chị có thể yêu cầu Tòa án nhân dân cấp huyện nơi ra quyết định áp dụng biện pháp đưa chồng chị vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoãn chấp hành quyết định nói trên. Khi điều kiện hoãn chấp hành quyết định không còn thì quyết định được tiếp tục thi hành.

(Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP)

Trường hợp một người nhận được quyết định của Tòa án nhân dân về việc áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc mà trước đó đã xác lập hoặc đang thực hiện giao dịch dân sự với người khác thì giao dịch này có chấm dứt hay không?

Theo quy định của BLDS về căn cứ chấm dứt nghĩa vụ, thì trường hợp một bên hoặc cả hai bên sau khi xác lập hoặc đang thực hiện mà nhận được quyết định của Tòa án nhân dân về việc áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc thì không phải là căn cứ chấm dứt giao dịch này. Trường hợp họ không thể trực tiếp thực hiện giao dịch thì có thể thông qua người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp một hoặc cả hai bên đều thuộc diện Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS thì giao dịch sẽ được thực hiện bởi người đại diện do Tòa án chỉ định.

(Điều 24, Điều 372 BLDS)

Việc tham gia quan hệ dân sự của người đã cai nghiện ma túy được quy định như thế nào?

Trường hợp người đã cai nghiện ma túy thuộc diện bị hạn chế NLHVDS thì có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế NLHVDS.

Người đã cai nghiện ma túy bình đẳng với chủ thể khác khi tham gia quan hệ dân sự, không bị phân biệt đối xử vì bất kỳ lý do nào, được pháp luật bảo hộ như nhau về quyền nhân thân và tài sản.

Chính quyền cơ sở, gia đình và các tổ chức có trách nhiệm tiếp nhận, tạo điều kiện để người đã cai nghiện học nghề, tìm việc làm, vay vốn, tham gia các hoạt động xã hội để hoà nhập cộng đồng.

(Khoản 1 Điều 3, Điều 24 BLDS; Điều 30 Nghị định số 221/2013/NĐ-CP)

5.4. NGƯỜI ĐỒNG TÍNH – SONG TÍNH – CHUYÊN GIỚI- LIÊN GIỚI TÍNH (LGBTI)

Tôi và bạn bè tôi thuộc cộng đồng LGBTI khi tham gia một số quan hệ dân sự thỉnh thoảng gặp những hành vi kỳ thị của người xác lập giao dịch với chúng tôi, vậy pháp luật có cho phép những hành vi kỳ thị này hay không?

Theo quy định pháp luật, trong quan hệ dân sự mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử, được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của người thuộc cộng đồng LGBTI là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

Giao dịch dân sự được xác lập do người thuộc cộng đồng LGBTI bị đe dọa, cưỡng ép thì có thể bị Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu nếu người bị lừa dối, cưỡng ép hoặc người đại diện hợp pháp của họ có yêu cầu.

(Khoản 1 Điều 3, Điều 24, Điều 34, Điều 127 BLDS)

Người đã xác định lại giới tính có quyền yêu cầu thay đổi họ, tên không?

Việc xác định lại giới tính không làm thay đổi họ của người đã xác định lại giới tính. Đối với tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có), pháp luật công nhận quyền của người xác định lại giới tính về thay đổi tên cho phù hợp với giới tính được xác định lại.

Việc thay đổi tên được thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch, không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.

(Điểm e khoản 1, khoản 3 Điều 28 BLDS)

Trường hợp một người có nhu cầu chuyển đổi giới tính mà có yêu cầu được chuyển đổi giới tính thì yêu cầu này có được công nhận hay không?

Trên cơ sở BLDS đã ghi nhận về việc chuyển đổi giới tính, cá nhân đã chuyển đổi giới tính có quyền, nghĩa vụ về nhân thân phù hợp giới tính đã được chuyển đổi thì cá nhân có thể yêu cầu về việc chuyển đổi giới tính. Tuy nhiên, việc thực hiện yêu cầu này có liên quan nhiều đến hạn chế quyền công dân của chính cá nhân có nhu cầu chuyển đổi và của các chủ thể khác có liên quan, do đó phải bằng quy định của luật. Trường hợp luật đã có quy định về chuyển đổi giới tính thì cá nhân có nhu cầu chuyển đổi giới tính phải tuân thủ các điều kiện, thủ tục được quy định trong luật.

(Khoản 2 Điều 2, Điều 10, Điều 37 BLDS)

Người đã chuyển đổi giới tính có quyền yêu cầu thay đổi họ, tên không?

Việc chuyển đổi giới tính không làm thay đổi họ của người đã chuyển đổi giới tính. Đối với tên (bao gồm cả chữ đệm, nếu có) người đã chuyển đổi giới tính theo quy định tại Điều 37 BLDS có quyền thay đổi tên phù hợp với giới tính đã được chuyển đổi. Việc thay đổi tên của người đã chuyển đổi giới tính được thực hiện theo quy định pháp luật về hộ tịch, không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo tên cũ.

(Điểm e khoản 1, khoản 3 Điều 28 BLDS)

Việc chung sống giữa những người cùng giới tính có bị coi là vi phạm điều cấm của Luật HNGĐ hay không?

Luật HNGĐ đã bãi bỏ điều cấm về việc kết hôn, chung sống giữa những người cùng giới tính. Do đó, việc chung sống giữa những người này không bị coi là

vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, hôn nhân giữa những người này chưa được Nhà nước thừa nhận.

(Khoản 2 Điều 5, khoản 2 Điều 8 Luật HNGĐ)

Một cá nhân thuộc cộng đồng LGBTI có được nhận nuôi con nuôi hay không?

Theo quy định pháp luật, để được nhận con nuôi, người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau:

- Có NLHVDS đầy đủ;
- Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;
- Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;
- Có tư cách đạo đức tốt.

Đồng thời, pháp luật quy định những người sau đây không được nhận con nuôi:

- Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;
- Đang chấp hành hình phạt tù;
- Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.
- Trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng theo quy định của luật.

Như vậy, về nguyên tắc, một cá nhân thuộc cộng đồng LGBTI có quyền nhận nuôi con nuôi khi đảm bảo các điều kiện nêu trên.

(Khoản 3 Điều 8, Điều 14 Luật nuôi con nuôi)

Trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau mà có tranh chấp về tài sản thì giải quyết như thế nào?

Trường hợp hai người cùng giới tính chung sống với nhau mà có tranh chấp về tài sản thì trước hết việc giải quyết căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên. Trường hợp không có thỏa thuận thì có thể yêu cầu tổ chức có thẩm quyền thực hiện việc hòa giải ngoài tòa án hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp đã có kết quả hòa giải ngoài tòa án thì một trong hai bên có quyền yêu cầu Tòa án công nhận kết quả

hòa giải này để nâng cao trách nhiệm của các bên trong việc thực hiện cam kết hòa giải hoặc để thuận lợi cho việc thi hành nghĩa vụ.

Việc xác định tài sản được giải quyết theo quy định của BLDS và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Về nguyên tắc chung, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tài sản riêng của người nào thì được giao lại cho người đó; tài sản chung được phân chia theo công sức đóng góp mỗi bên, nếu tài sản chung là tài sản góp vốn vào doanh nghiệp, tài sản chứng khoán, tài khoản ngân hàng, tài sản sở hữu trí tuệ thì việc xác định tài sản được áp dụng theo pháp luật có liên quan.

Về nghĩa vụ dân sự, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì được thực hiện theo nguyên tắc, nghĩa vụ dân sự riêng của ai thì được bảo đảm thực hiện bằng tài sản riêng của người đó; nghĩa vụ dân sự chung được giải quyết theo quy định của BLDS và pháp luật khác có liên quan về thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ hoặc liên đới.

(Điều 205, Điều 206, Điều 208, Điều 209, Điều 216 đến Điều 220, Điều 287 đến Điều 291 BLDS)

Trường hợp một người đã chuyển đổi giới tính theo luật thì có làm thay đổi hay chấm dứt quyền thừa kế của họ hay không?

Người đã chuyển đổi giới tính theo luật vẫn có quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật nếu họ đáp ứng đủ điều kiện với người thừa kế (xem nội dung trả lời câu hỏi “Một cá nhân có quyền hưởng di sản trong trường hợp nào?”).

(Khoản 3 Điều 27, khoản 3 Điều 28, Điều 37, Điều 610 BLDS)

Trường hợp một người là người đồng tính bị anh, chị, em ruột ngược đãi, hành hạ, xâm phạm nghiêm trọng đến danh dự của người đó, nếu người đó chết thì anh, chị, em ruột có được hưởng thừa kế hay không?

Theo quy định của pháp luật, người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó thì không được quyền hưởng di sản. Trường hợp được nêu trong câu hỏi, anh, chị, em ruột của người đồng tính sẽ bị tước quyền thừa kế nếu đã bị Tòa án kết án về hành vi nêu trên. Tuy nhiên, những người này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản cho họ hưởng theo di chúc.

(Điểm a khoản 1, 2 Điều 621 BLDS)

5.5. NGƯỜI THUỘC DÂN TỘC THIỂU SỐ

Chính sách dân tộc được thực hiện theo nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển.

Đảm bảo và thực hiện chính sách phát triển toàn diện, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số.

Đảm bảo việc giữ gìn tiếng nói, chữ viết, bản sắc dân tộc, phát huy những phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc.

Các dân tộc có trách nhiệm tôn trọng phong tục, tập quán của nhau, góp phần xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

(Điều 3 Nghị định số 05/2011/NĐ-CP)

Việc đặt họ, tên cho con của người thuộc dân tộc thiểu số được quy định như thế nào?

Người thuộc dân tộc thiểu số có thể đặt họ, tên cho con theo tiếng dân tộc của mình, nhưng không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ.

Họ của con được xác định theo họ của cha đẻ, họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ, nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán (xem nội dung trả lời các câu hỏi tại mục 2.3 Tập 2 về quyền họ, tên)

(Khoản 3 Điều 26 BLDS)

Chồng tôi là người dân tộc Kinh còn tôi là người Ê-đê, khi sinh con chúng tôi không thống nhất được việc chọn dân tộc cho con, đề nghị cho biết trong trường hợp này dân tộc của con chúng tôi được xác định như thế nào?

Theo quy định pháp luật, cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Như vậy, trong trường hợp của bạn, dân tộc Ê-đê được xác định là dân tộc ít người hơn dân tộc Kinh, do vậy, dân tộc của con bạn có thể được xác định theo tập quán của người Ê-đê.

(Khoản 2 Điều 29 BLDS)

Tập quán của dân tộc thiểu số áp dụng trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình được quy định như thế nào?

Theo quy định pháp luật, tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự.

Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán để giải quyết quan hệ pháp luật dân sự, quan hệ hôn nhân và gia đình, nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của

pháp luật dân sự, nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình, không vi phạm điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình.

Trường hợp có nhiều tập quán thì áp dụng tập quán do các bên thỏa thuận; nếu các bên viện dẫn các tập quán khác nhau thì tập quán có giá trị áp dụng là tập quán được thừa nhận tại nơi phát sinh vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình.

(Điều 3, Điều 5 BLDS; Điều 2, khoản 1 Điều 4, Điều 7 Luật HNGĐ; Mục III.1 Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của TANDTC giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ)

Ở địa phương nơi tôi sinh sống có tập quán chỉ được kết hôn với những người cùng dân tộc, vậy theo quy định của pháp luật, tập quán này có được công nhận hay không?

Theo quy định pháp luật, mọi cá nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Về kết hôn, việc kết hôn giữa những người khác dân tộc không thuộc các hành vi bị cấm. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng xác định một trong các tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình cần vận động xóa bỏ là tập quán cản trở hôn nhân do khác dân tộc, tôn giáo. Do đó, tập quán ở địa phương mà bạn nêu không được pháp luật công nhận.

(Khoản 1 Điều 3 BLDS; khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5; Mục I.3 Phụ lục về Danh mục tập quán lạc hậu về HNGĐ cần vận động xóa bỏ hoặc cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP)

Con gái tôi đã kết hôn có đăng ký khi mới 16 tuổi, nay con tôi đã đủ tuổi kết hôn theo luật định nhưng có người yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn của con tôi. Vậy yêu cầu này có phù hợp với quy định pháp luật hay không?

Về nguyên tắc việc nam nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ trong đó có điều kiện về tuổi kết hôn thì bị xác định là kết hôn trái pháp luật. Việc kết hôn trái pháp luật có thể bị Tòa án xử hủy theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức có thẩm quyền. Như vậy, việc kết hôn của con bạn thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật và người yêu cầu hủy kết hôn của con bạn là người có thẩm quyền thì yêu cầu đó là phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, đặc biệt của phụ nữ, con chưa thành niên và để bảo đảm ổn định quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ khác có liên quan, Tòa án sau khi thụ lý đơn yêu cầu của người có thẩm quyền sẽ xem xét quyết định về việc hủy hay không hủy kết hôn trái pháp luật.

Trường hợp cả hai bên kết hôn đã đủ tuổi kết hôn theo luật định tại thời điểm Tòa án giải quyết và cả hai bên đều yêu cầu Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân thì

Tòa án quyết định công nhận quan hệ hôn nhân đó kể từ thời điểm các bên kết hôn có đủ điều kiện kết hôn.

Trường hợp một hoặc hai bên yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc có một bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia không có yêu cầu thì Tòa án quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật. Trường hợp có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu Tòa án giải quyết thì quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến thời điểm hủy việc kết hôn trái pháp luật được giải quyết theo quy định của Luật HNGĐ.

Trường hợp hai bên cùng yêu cầu Tòa án cho ly hôn hoặc có một bên yêu cầu ly hôn còn bên kia yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Trường hợp này, quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con từ thời điểm kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm kết hôn đến trước thời điểm đủ điều kiện kết hôn được giải quyết theo quy định của Luật HNGĐ; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên từ thời điểm đủ điều kiện kết hôn đến thời điểm ly hôn được giải quyết theo quy định của Luật HNGĐ.

Như vậy, trường hợp có người yêu cầu hủy việc kết hôn của con bạn thì Tòa án sẽ giải quyết yêu cầu đó theo nguyên tắc nêu trên.

(Khoản 6 Điều 3, Điều 12, Điều 16, Điều 59 Luật HNGĐ; Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP)

Tôi là người thuộc dân tộc thiểu số được nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ về đất đai phù hợp với quy định pháp luật, nay tôi không còn nhu cầu sử dụng đất được giao thì tôi có thể chuyển nhượng quyền sử dụng liên quan đến đất này cho người khác được không?

Theo quy định pháp luật, hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất do được Nhà nước giao đất theo chính sách hỗ trợ của nhà nước chỉ được chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất nếu đáp ứng được các điều kiện sau đây:

- Thời hạn đã sử dụng đất ít nhất là 10 năm kể từ ngày có quyết định giao đất;
- Đã được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận không còn nhu cầu sử dụng do chuyển khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn nơi cư trú để đến nơi khác hoặc do chuyển sang làm nghề khác hoặc không còn khả năng lao động.

Như vậy, bạn có thể chuyển nhượng quyền sử dụng đất được Nhà nước hỗ trợ nếu đảm bảo các điều kiện nêu trên.

(Điều 188 Luật đất đai; Điều 40 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai)

Trường hợp người thuộc dân tộc thiểu số tham gia quan hệ tố tụng dân sự thì có thể sử dụng ngôn ngữ nào trong thực hiện, bảo vệ các quyền của mình?

Về nguyên tắc, tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt. Tuy nhiên, trường hợp người tham gia tố tụng dân sự là người thuộc dân tộc thiểu số thì họ có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình nhưng phải có người phiên dịch có khả năng dịch từ ngôn ngữ của dân tộc thiểu số ra tiếng Việt và ngược lại. Người phiên dịch được một bên đương sự lựa chọn hoặc các bên được sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

(Điều 20, khoản 1 Điều 81 BLTTDS)

Dân tộc tôi có tập quán thả rông gia súc, trong trường hợp này nếu gia súc bị thất lạc thì giải quyết như thế nào?

Về nguyên tắc, trường hợp bắt được gia súc bị thất lạc thì người bắt được phải nuôi giữ và báo ngay cho UBND cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Sau 06 tháng, kể từ ngày thông báo công khai hoặc sau 01 năm đối với gia súc thả rông theo tập quán thì quyền sở hữu đối với gia súc và số gia súc được sinh ra trong thời gian nuôi giữ thuộc về người bắt được gia súc.

Trường hợp chủ sở hữu được nhận lại gia súc bị thất lạc thì phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được gia súc. Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra hoặc 50% giá trị số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

(Điều 231 BLDS)

Trường hợp một cộng đồng dân tộc đã hình thành tài sản chung của dòng họ, bản làng, buôn, phum, sóc hoặc cộng đồng dân cư khác theo tập quán thì việc thực hiện quyền đối với tài sản này như thế nào?

Theo quy định pháp luật, tài sản chung của dòng họ, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc cộng đồng dân cư khác được hình thành theo tập quán là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất của cộng đồng không thể phân chia. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thỏa thuận hoặc theo tập quán vì lợi ích chung của cộng đồng nhưng không được vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Ngoài những tài sản hình thành theo tập quán, thì tài sản chung của cộng đồng còn có thể được xác lập do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật.

(Điều 211 BLDS)

Ở địa phương tôi, dân tộc của tôi, người dân thường xác lập, thực hiện những quan hệ mua bán tài sản theo thói quen, tập quán. Vậy trong trường hợp việc mua bán đó có những nội dung khó hiểu, các bên không thống nhất được thì giải quyết như thế nào?

Theo quy định pháp luật, nội dung việc mua bán do các bên thỏa thuận, quyết định về đối tượng mua bán; số lượng, chất lượng tài sản mua bán; giá, phương thức thanh toán; thời hạn, địa điểm phương thức thực hiện hợp đồng; quyền, nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; phương thức giải quyết tranh chấp hoặc những nội dung khác. Việc xây dựng các nội dung này hoàn toàn có thể áp dụng theo thói quen, tập quán nếu không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và không trái các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

Trường hợp trong quá trình thực hiện việc mua bán mà có nội dung khó hiểu như bạn nêu thì nội dung đó được giải thích theo ý chí các bên, trường hợp các bên không thống nhất được về ý chí thì giải thích theo tập quán tại địa điểm giao kết hợp đồng. Ví dụ trường hợp các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về phương thức thanh toán thì phương thức thanh toán được xác định theo tập quán tại địa điểm và thời điểm xác lập việc mua bán.

Xem thêm nội dung trả lời câu hỏi “Tập quán của dân tộc thiểu số áp dụng trong quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình được quy định như thế nào?”

(Điều 5, điểm c khoản 1 Điều 117, Điều 398, Điều 404, khoản 2 Điều 433 BLDS)

Trường hợp một cộng đồng dân tộc ít người có tập quán không cho con gái hoặc con trai không được hưởng thừa kế của cha, mẹ thì tập quán này có được áp dụng hay không?

BLDS quy định tập quán được áp dụng phải là tập quán không được trái với các nguyên tắc của pháp luật dân sự, trong đó có nguyên tắc bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử. Trong thừa kế pháp luật quy định mọi cá nhân đều có quyền bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc, pháp luật. Do đó, tập quán không cho con gái hoặc con trai không được hưởng thừa kế của cha, mẹ không được áp dụng.

Trường hợp cha, mẹ lập di chúc không cho con gái hoặc con trai được hưởng, pháp luật tôn trọng ý chí của họ nhưng nếu con gái, con trai là người chưa thành niên, người thành niên mà không có khả năng lao động thì pháp luật vẫn ghi nhận người con này có quyền hưởng thừa kế không phụ thuộc nội dung di chúc (xem nội dung trả lời câu hỏi “Cha của tôi do ảnh hưởng tư tưởng phong kiến phân biệt nam nữ có lập di chúc theo đó không cho mẹ đẻ và vợ của ông được hưởng di sản thừa kế. Xin hỏi di chúc có nội dung như vậy có hợp pháp hay không?”).

(Khoản 2 Điều 5, Điều 610, Điều 613, Điều 644 BLDS)

Tôi là người dân tộc thiểu số, tôi có nguyện vọng lập di chúc bằng chữ viết của dân tộc tôi thì việc sử dụng chữ viết này có vi phạm điều kiện di chúc hợp pháp hay không?

Theo quy định pháp luật, các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự và điều kiện để di chúc hợp pháp không có quy định về việc giao dịch nói chung, di chúc nói riêng phải lập bằng tiếng Việt. Do đó, việc bạn lập di chúc bằng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình là không vi phạm các điều kiện có hiệu lực của giao dịch và điều kiện di chúc hợp pháp. Tuy nhiên, bạn cần đảm bảo các quy định của pháp luật về việc lập di chúc bằng văn bản theo từng hình thức mà bạn có thể lựa chọn trong các hình thức sau đây: di chúc bằng văn bản không có người làm chứng, di chúc bằng văn bản có người làm chứng, di chúc bằng văn bản có công chứng, di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Trong trường hợp có tranh chấp, người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói, chữ viết dân tộc mình, trường hợp này phải có người phiên dịch (xem nội dung trả lời câu hỏi “Trường hợp người thuộc dân tộc thiểu số tham gia quan hệ tố tụng dân sự thì có thể sử dụng ngôn ngữ nào trong thực hiện, bảo vệ các quyền của mình?”).

(Điều 117, Điều 627, Điều 628, Điều 630, Điều 632 đến Điều 638, Điều 640 BLDS; Điều 20, Điều 81 BLTTDS)

5.6. NGƯỜI MẤT NLHVDS, NGƯỜI BỊ HẠN CHẾ VỀ NLHVDS VÀ NGƯỜI CÓ KHÓ KHĂN TRONG NHẬN THỨC LÀM CHỦ HÀNH VI

Một cá nhân khi nào thì xác định là mất NLHVDS?

Người bị mất NLHVDS là người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Một người chỉ bị coi là mất NLHVDS khi có quyết định của Tòa án về việc tuyên bố người này là người mất NLHVDS trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần (theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan).

Việc một cá nhân bị xác định là mất NLHVDS không phải là hậu quả pháp lý phát sinh từ thời điểm Tòa án tuyên bố đến thời điểm người đó chết. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất NLHVDS thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất NLHVDS.

(Điều 22 BLDS; Điều 376, Điều 378, Điều 379, Điều 380 BLTTDS)

Trường hợp một cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất NLHVDS thì việc xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến người này giải quyết như thế nào?

Theo quy định pháp luật, việc một cá nhân bị Tòa án tuyên bố là mất NLHVDS không làm thay đổi hoặc chấm dứt giao dịch dân sự mà người đó đã xác lập trừ trường hợp nội dung của giao dịch gắn liền với nhân thân của họ.

Việc thực hiện giao dịch mà người này đã xác lập hoặc việc xác lập giao dịch khác của người này phải do người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện.

(Điều 22, Điều 395, Điều 396 BLDS)

Trường hợp một cá nhân bị Tòa án tuyên bố là mất NLHVDS mà tự mình xác lập giao dịch dân sự thì giao dịch đó có bị vô hiệu hay không?

Theo quy định pháp luật chủ thể của giao dịch phải có NLPLDS, NLHVDS phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập. Do đó, về nguyên tắc việc cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất NLHVDS mà tự mình xác lập giao dịch dân sự thì giao dịch đó là vô hiệu. Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định giao dịch, quyền, lợi ích hợp pháp của các bên, giao dịch này có thể không bị vô hiệu trong trường hợp việc xác lập giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người mất NLHVDS; chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ của người mất NLHVDS. Ngoài ra, trường hợp sau khi Tòa án có quyết định hủy quyết định tuyên bố người đó mất NLHVDS mà chính người này lại thừa nhận hiệu lực giao dịch của mình đã xác lập thì giao dịch đó không bị vô hiệu

(Khoản 2 Điều 22, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 117, Điều 122, Điều 125 BLDS)

Trường hợp một bên vợ, chồng bị mất NLHVDS mà bên kia có yêu cầu giải quyết ly hôn thì việc đại diện bảo vệ quyền lợi của người mất NLHVDS được thực hiện như thế nào?

Trường hợp một bên vợ, chồng mất NLHVDS mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất NLHVDS để giải quyết việc ly hôn.

(Khoản 3 Điều 24 Luật HNGĐ)

Một cá nhân khi nào thì xác định là người bị hạn chế NLHVDS?

Người bị hạn chế NLHVDS là người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình và theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người bị hạn chế NLHVDS.

Việc một cá nhân bị xác định là hạn chế NLHVDS không phải là hậu quả pháp lý phát sinh từ thời điểm Tòa án tuyên bố đến thời điểm người đó chết. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế NLHVDS thì theo yêu cầu của

chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố hạn chế NLHVDS.

(Điều 24 BLDS; Điều 376, Điều 378, Điều 379, Điều 380 BLTTDS)

Trường hợp một cá nhân bị Tòa án tuyên bố hạn chế NLHVDS thì việc xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến người này giải quyết như thế nào?

Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được chia làm hai trường hợp: (1) Đối với giao dịch trong quan hệ mà người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi vẫn có khả năng nhận thức (ví dụ giao dịch phục vụ cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày của họ) thì người này được tự mình xác lập, thực hiện giao dịch; (2) Đối với việc xác lập, thực hiện giao dịch trong những trường hợp khác thì phải thông qua người giám hộ.

Việc xác lập, thực hiện những giao dịch nào thuộc một trong hai trường hợp nào nói trên và ai là người giám hộ có quyền đại diện thì căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án. Xem thêm nội dung trả lời câu hỏi “Ông tôi đang bị mắc bệnh mất trí nhớ, vậy việc mắc bệnh này có ảnh hưởng gì đến việc xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của ông tôi hay không?” và các câu hỏi khác có liên quan tại mục 2.5 Tập 2 về quyền được giám hộ.

(Khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 59 BLDS)

Ông tôi đang bị mắc bệnh mất trí nhớ, vậy việc mắc bệnh này có ảnh hưởng gì đến việc xác lập, thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản của ông tôi hay không?

Về nguyên tắc, một giao dịch có hiệu lực khi chủ thể giao dịch hoàn toàn tự nguyện trong xác lập giao dịch, do đó, việc một người mắc bệnh mất trí nhớ mà không bảo đảm sự tự nguyện hoàn toàn khi xác lập giao dịch thì có thể dẫn tới giao dịch bị tuyên bố vô hiệu.

Để giải quyết vấn đề này, pháp luật quy định, trường hợp người thành niên do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất NLHVDS thì theo yêu cầu của người này, người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi và chỉ định người giám hộ.

Việc Tòa án chỉ định người giám hộ thực hiện theo nguyên tắc: phải được sự đồng ý của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nếu người đó có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm yêu cầu; trường hợp người có NLHVDS đầy đủ lựa chọn người giám hộ cho mình thì khi họ ở tình trạng cần được giám hộ, cá nhân, pháp nhân được lựa chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý

(việc lựa chọn người giám hộ phải được lập thành văn bản có công chứng hoặc chứng thực).

Phạm vi quyền và nghĩa vụ của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được xác định theo quyết định của Tòa án.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên, để bảo đảm quyền, lợi ích của ông bạn, quyền và lợi ích của những người có liên quan, bạn hoặc những người có thẩm quyền có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố ông bạn là người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi để có cơ chế pháp lý phù hợp trong xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của ông bạn

(Điều 23, khoản 2 Điều 46, khoản 2 Điều 48, khoản 4 Điều 54, khoản 2 Điều 57, khoản 2 Điều 58, khoản 2 Điều 59, điểm b khoản 1 Điều 117 BLDS)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: MỘT SỐ QUYỀN VỀ NHÂN THÂN, SỞ HỮU, GIAO DỊCH DÂN SỰ VÀ THỪA KẾ CỦA CÁC NHÓM DỄ BỊ TỔN THƯƠNG TRONG CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ

1. Khái quát chung về các quyền cơ bản của các nhóm dễ bị tổn thương liên quan đến tôn trọng, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự trong các Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Lịch sử phát triển của loài người gắn liền với sự thăng trầm và đấu tranh, phát triển về quyền của con người, trong đó có quyền dân sự từ những ý tưởng thô sơ về các quyền cơ bản nhất của con người đã được đúc kết thành 30 điều của Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948.

Quyền con người được thừa nhận và được ghi nhận bao gồm tất cả các quyền về dân sự, kinh tế, chính trị, giáo dục, văn hóa – xã hội, và một số quyền về các phương diện xã hội khác. Các quyền này đều được áp dụng chung cho tất cả mọi người, trong đó bao gồm cả những người thuộc các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội, không những vậy nhóm người dễ bị tổn thương trong xã hội còn được hưởng nhiều quyền lợi ưu tiên hơn, các quyền này không chỉ được ghi nhận trong Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 mà còn được quy định trong các công ước quốc tế chuyên biệt về từng lĩnh vực và các công ước quốc tế dành riêng cho các nhóm dễ bị tổn thương này. Liên quan đến tôn trọng, thực hiện, bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong lĩnh vực dân sự, các Công ước quốc tế đã ghi nhận một số quyền cơ bản sau:

1.1. Quyền sống

Quyền sống là một trong những quyền cơ bản quan trọng nhất của con người, được ghi nhận tại Điều 3 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948: *“Ai cũng có quyền được sống, tự do, và an toàn thân thể”*. Các quyền cơ bản khác của con người sẽ không thể được thực thi trên thực tế nếu không có quyền sống. Chính bởi tầm quan trọng của quyền sống đối với con người mà nó còn được ghi nhận trong rất nhiều các văn kiện quốc tế khác như: Điều 6 Công ước về các quyền dân sự và chính trị 1976; Đối với trẻ em và người khuyết tật là những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương thì quyền sống còn đề cao và quy định trong các văn kiện pháp lý dành riêng cho các nhóm này: Điều 10 Công ước về quyền của người khuyết tật 2007 quy định *“Các quốc gia thành viên khẳng định một lần nữa rằng mọi người đều có quyền được sống và sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để bảo đảm đảm bảo cho người khuyết tật được hưởng một cách hiệu quả quyền này trên cơ sở bình đẳng với những người khác”*; Điều 6 Công ước quốc tế về quyền trẻ em 1990: *“1. Các Quốc gia thành viên thừa nhận rằng mọi trẻ em đều có quyền vốn có là được sống. 2. Các*

Quốc gia thành viên phải bảo đảm đến mức tối đa có thể được sự sống còn và phát triển của trẻ em”.

1.2. Quyền tự do, bình đẳng

Quyền tự do, bình đẳng được coi là những quyền cơ bản của con người, trong Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quyền tự do, bình đẳng của con người được ghi nhận về mọi mặt cả trên phương diện pháp luật và đời sống, mọi người đều có quyền bình đẳng về phẩm cách và quyền lợi trên mọi lĩnh vực mà không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì. Quyền bình đẳng, tự do được ghi nhận tại các Điều 1, 2, 6, 7, 15 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948; các Điều 24, 25, 29, 43 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ 1990; Điều 5 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc 1969; các Điều 16, 24, 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1976; Điều 3 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa 1966;

Quyền tự do, bình đẳng của người khuyết tật còn được quy định cụ thể tại Điều 5, Điều 12 Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật. Theo đó người khuyết tật cũng được các quốc gia đảm bảo các quyền bình đẳng như những người khác mà không có bất kỳ sự phân biệt nào, trên tất cả các lĩnh vực của cuộc sống.

1.3. Quyền có cơ chế bảo vệ các quyền

Điều 8 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định tất cả mọi người đều có quyền có cơ chế bảo vệ các quyền dưới hình thức yêu cầu tòa án quốc gia có thẩm quyền can thiệp chống lại những hành động vi phạm những quyền căn bản được hiến pháp và luật pháp thừa nhận.

1.4. Quyền được xét xử công bằng

Quyền được xét xử công bằng được quy định tại Điều 11 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948. Theo đó, mọi người đều được xét xử công bằng trong một phiên xử công khai và được bảo đảm quyền biện hộ.

1.5. Quyền được tự do đi lại, cư trú

Điều 13 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định mọi người đều có quyền đi lại và cư trú trong phạm vi quốc gia; có quyền rời khỏi bất cứ quốc gia nào, kể cả quốc gia của mình, và có quyền hồi hương. Điều 12 Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị cũng có quy định tương tự về quyền này.

Đối với người khuyết tật, Điều 18 Công ước về quyền của người khuyết tật cũng quy định người khuyết tật được tự do đi lại, tự do chọn khu vực cư trú, trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

1.6. Quyền được bảo vệ đời tư

Điều 12 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định: *“Không ai có thể bị xâm phạm một cách độc đoán vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hay bị xúc*

phạm đến danh dự hay thanh danh. Ai cũng có quyền được luật pháp bảo vệ chống lại những xâm phạm ấy”. Quyền này cũng được quy định tại Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự chính trị.

Đối với người khuyết tật, Điều 22 Công ước về quyền của người khuyết tật quy định cho người khuyết tật được tôn trọng quyền riêng tư. Theo đó, người khuyết tật dù sống ở bất cứ đâu, cư trú ở khu vực nào cũng không bị bị can thiệp vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nhà riêng hoặc thư tín, hoặc bất kỳ hình thức giao tiếp nào, không bị tấn công trái pháp luật vào danh dự và uy tín của mình một cách tùy tiện hoặc trái pháp luật. Người khuyết tật có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hoặc tấn công nêu trên.

Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng dành một điều để quy định riêng về quyền này cho trẻ em. Theo đó, không trẻ em nào phải chịu sự can thiệp tùy tiện hay bất hợp pháp vào việc riêng tư, gia đình, nhà cửa hoặc thư tín cũng như những sự công kích bất hợp pháp vào danh dự và thanh danh của các em. Trẻ em có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp hay công kích như vậy.

1.7. Quyền tự do kết hôn, ly hôn

Điều 16 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định tất cả thanh niên nam nữ đến tuổi kết hôn đều có quyền kết hôn và lập gia đình mà không bị ngăn cấm vì lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo. Họ có quyền bình đẳng khi kết hôn, trong thời gian kết hôn cũng như khi ly hôn. Quyền này cũng được quy định tại Điều 23 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1976; Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 16 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979.

1.8. Quyền được hưởng tiêu chuẩn sống thích đáng

Điều 24, Điều 25 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định: mọi người đều có quyền nghỉ ngơi và giải trí, được hưởng sự hạn định hợp lý số giờ làm việc và những ngày nghỉ định kỳ có trả lương; có quyền được hưởng một mức sống hợp lý về phương diện sức khỏe cho bản thân và gia đình kể cả đồ ăn, quần áo, nhà ở, y tế và những dịch vụ cần thiết; ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tật nguyền, góa bụa, già yếu, hay thiếu phương kế sinh nhai do những hoàn cảnh ngoài ý muốn. Quyền này cũng được một số Công ước quốc tế khác thừa nhận và quy định như: khoản 1 Điều 11 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966; điểm b, điểm h Khoản 2 Điều 14 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979.

Điều 18 Công ước về quyền của người khuyết tật cũng ghi nhận người khuyết tật và gia đình của họ được có mức sống thỏa đáng, trong đó có điều kiện ăn, mặc và ở thỏa đáng, và quyền của người khuyết tật được có điều kiện sống liên tục cải thiện, và tiến hành các bước thích hợp để bảo vệ và thúc đẩy việc biến quyền này thành hiện thực mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật; người

khuyết tật được hưởng quyền này mà không có sự phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật.

Điều 27 Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng quy định cho trẻ em phải được hưởng một mức sống thỏa đáng phù hợp để phát triển về thể chất, trí tuệ, tinh thần, đạo đức và xã hội, trong đó cha mẹ là những người đầu tiên trong việc bảo đảm các điều kiện sống cần thiết cho sự phát triển của trẻ em theo năng lực và khả năng tài chính của mình, sau đó là nhà nước phải đảm bảo mức sống thỏa đáng cho trẻ em trên cơ sở phù hợp với điều kiện của nước mình và trong phạm vi các phương tiện sẵn có của mình.

1.9. Quyền làm việc và hưởng thù lao

Quyền làm việc và hưởng thù lao được quy định chung cho tất cả mọi người tại Điều 23 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948. Theo đó, ai cũng có quyền được làm việc, được tự do lựa chọn việc làm, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi và được bảo vệ chống thất nghiệp; cùng làm việc ngang nhau, mọi người được trả lương ngang nhau, không phân biệt đối xử; người làm việc được trả lương tương xứng và công bằng, đủ để bảo đảm cho bản thân và gia đình một đời sống xứng đáng với nhân phẩm, và nếu cần, sẽ được bổ sung bằng những biện pháp bảo trợ xã hội khác. Quyền làm việc và hưởng thù lao cũng được quy định tại Điều 6, Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966; Điều 11 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979.

Tại Điều 27 Công ước về quyền của người khuyết tật cũng công nhận quyền lao động của người khuyết tật trên cơ sở bình đẳng với những người khác. Theo đó, quyền lao động của người khuyết tật bao gồm: quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường lao động mở, dễ tiếp cận đối với người khuyết tật; quyền lao động của người khuyết tật được bảo đảm trên cơ sở sự bình đẳng với người khác trong đó có cơ hội bình đẳng và được trả lương ngang nhau cho công việc có giá trị ngang nhau, điều kiện làm việc an toàn và bảo đảm sức khỏe, bao gồm, việc được bảo vệ không bị quấy rối hay bị mắng nhiếc.

1.10. Quyền sở hữu tài sản

Quyền sở hữu tài sản là một trong những quyền cơ bản và quan trọng của con người, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của con người, có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế- xã hội. Quyền sở hữu tài sản được ngày nay được ghi nhận trên cơ sở 3 quyền năng chính: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt đối với tài sản. Tại Điều 17 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 quy định “*Ai cũng có quyền sở hữu, hoặc riêng tư hoặc hùn hiệp với người khác. Không ai có thể bị tước đoạt tài sản một cách độc đoán*”. Ngoài ra, tại Khoản 4, Khoản 5 Điều 5 Công ước

quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc cũng quy định quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền: Quyền sở hữu tài sản riêng cũng như sở hữu chung với những người khác; quyền thừa kế; quyền có nhà ở.

1.11. Quyền được bảo vệ về tài sản

Công dân có quyền được sở hữu tài sản do mình làm ra, quyền sở hữu này đã được ghi nhận không chỉ trong công ước quốc tế mà còn được quy định cụ thể trong pháp luật của từng quốc gia, mỗi quốc gia đều có quy chế riêng để bảo vệ quyền sở hữu tài sản của công dân tại nước mình. Quyền được bảo vệ về tài sản cũng được quy định tại Khoản 2 Điều 17 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948. Theo đó, không ai bị tước đoạt tài sản một cách độc đoán. Tại Điều 15, Điều 47, Điều 48 Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của những người lao động di trú và gia đình họ cũng quy định về quyền được bảo vệ tài sản của người lao động di trú tại quốc gia nơi họ làm việc. Theo đó, không ai được phép tước đoạt vô cớ tài sản của người người lao động di trú hoặc các thành viên gia đình họ, cho dù đó là tài sản của cá nhân hay tập thể; người lao động di trú có quyền chuyển thu nhập và khoản tiết kiệm chu cấp cho gia đình của họ từ quốc gia nơi họ làm việc đến quốc gia nơi họ xuất xứ hoặc bất cứ quốc gia nào khác. Quyền được bảo vệ về tài sản còn được quy định tại Khoản 3 Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa và điểm b Điều 13 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979: phụ nữ trên cơ sở bình đẳng với nam giới có quyền được bảo vệ về tài sản, có quyền được vay tiền của ngân hàng, thế chấp tài sản và tham gia các hình thức tín dụng khác.

1.12. Quyền được hưởng an sinh xã hội

Điều 22 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định: *“Với tư cách là một thành viên của xã hội, ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội, cũng như có quyền đòi được hưởng những quyền kinh tế, xã hội và văn hoá cần thiết cho nhân phẩm và sự tự do phát huy cá tính của mình, nhờ những nỗ lực quốc gia, sự hợp tác quốc tế, và theo cách tổ chức cùng tài nguyên của quốc gia”*. Quy định này tiếp tục được khẳng định tại Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội-văn hóa: *“Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền của mọi người được hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội”*.

Điều 26 Công ước quốc tế về quyền trẻ em quy định mọi trẻ em đều có quyền hưởng an sinh xã hội, kể cả bảo hiểm xã hội, các quốc gia thành viên phải thi hành những biện pháp cần thiết để thực hiện đầy đủ quyền này phù hợp với pháp luật nước mình.

Tại Điểm c Khoản 2 Điều 14 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979 cũng quy định cho phụ nữ được hưởng các lợi ích trực tiếp từ các chương trình an sinh xã hội.

1.13. Quyền được hỗ trợ về gia đình

Điều 16 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định “*tất cả mọi người đều có quyền lập gia đình khi đã đến tuổi thành hôn mà không bị ngăn cấm vì lý do chủng tộc, quốc tịch hay tôn giáo..*”. Quy định này tiếp tục được khẳng định tại Khoản 1 Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966: phải dành sự giúp đỡ và bảo hộ tới mức tối đa có thể được cho gia đình - tế bào cơ bản và tự nhiên của xã hội - nhất là đối với việc tạo lập gia đình và trong khi gia đình chịu trách nhiệm chăm sóc và giáo dục trẻ em đang sống lệ thuộc. Việc kết hôn phải được cặp vợ chồng tương lai chấp thuận tự do.

Điều 23 Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật quy định người khuyết tật được tôn trọng tổ ấm và gia đình. Các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để xóa bỏ sự phân biệt đối xử đối với người khuyết tật trong các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, cha mẹ, họ hàng, trên cơ sở bình đẳng với những người khác, đảm bảo cho người khuyết tật được hưởng các quyền lợi về gia đình như: quyền được kết hôn và xây dựng gia đình ở độ tuổi kết hôn, được toàn quyền quyết định một cách có trách nhiệm về số con, chỗ dành cho con và được tiếp cận thông tin cũng như giáo dục về sinh sản và kế hoạch hóa gia đình thích hợp với lứa tuổi, người khuyết tật, kể cả trẻ em, kiểm chế sinh sản trên cơ sở bình đẳng với những người khác.

1.14. Quyền được chăm sóc sức khỏe

Quyền được chăm sóc sức khỏe được đề cập tại Điều 25 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 với nội dung mọi người có quyền được hưởng một mức sống khả quan về phương diện sức khỏe và an lạc cho bản thân và gia đình kể cả thức ăn, quần áo, nhà ở, y tế và những dịch vụ cần thiết; ai cũng có quyền được hưởng an sinh xã hội trong trường hợp thất nghiệp, đau ốm, tật nguyền, góa bụa, già yếu, hay thiếu phương kế sinh nhai do những hoàn cảnh ngoài ý muốn. Tại khoản 2 của Điều này còn quy định riêng về quyền được chăm sóc sức khỏe dành cho sản phụ và trẻ em, theo đó sản phụ và trẻ em được đặc biệt săn sóc và giúp đỡ. Quyền này tiếp tục được tái khẳng định tại Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, trong đó quy định rằng các quốc gia thành viên của công ước thừa nhận quyền của mọi người được hưởng một tiêu chuẩn sức khỏe về thể chất và tinh thần ở mức cao nhất có thể được.

Tại Điều 24, Điều 25 Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng ghi nhận quyền được chăm sóc sức khỏe của trẻ em theo đó, các quốc gia thành viên thừa nhận quyền của trẻ em được hưởng tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể được và

được tiếp cận các cơ sở chữa bệnh và phục hồi sức khỏe. Các Quốc gia thành viên phải cố gắng bảo đảm không một trẻ em nào bị tước đoạt quyền được hưởng những dịch vụ chăm sóc sức khỏe như vậy; thừa nhận rằng những trẻ em được các nhà chức trách có thẩm quyền bố trí chăm sóc, bảo vệ, hoặc điều trị sức khỏe về thể chất hay tinh thần có quyền được hưởng sự xem xét lại theo định kỳ chế độ điều trị và mọi điều kiện khác liên quan đến sự bố trí nói trên.

1.15. Quyền về giáo dục

Điều 26 Tuyên ngôn chung về nhân quyền 1948 quy định tất cả mọi người ai cũng có quyền được hưởng giáo dục. Giáo dục phải được miễn phí ít nhất ở cấp sơ đẳng và căn bản. Giáo dục sơ đẳng có tính cách cưỡng bách. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp phải được phổ cập. Giáo dục cao đẳng phải được phổ cập cho mọi sinh viên trên căn bản bình đẳng, lấy thành tích làm tiêu chuẩn. Giáo dục phải nhằm phát huy đầy đủ nhân cách, tăng cường sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do căn bản; phải đề cao sự thông cảm, bao dung và hữu nghị giữa các quốc gia, các cộng đồng sắc tộc hay tôn giáo, đồng thời yểm trợ những hoạt động của Liên Hiệp Quốc trong việc duy trì hoà bình. Quyền về giáo dục tiếp tục được tái khẳng định và thừa nhận trong một số công ước quốc tế khác như: Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa 1966; Điều 10 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ 1979

Quyền về giáo dục của người khuyết tật được quy định cụ thể và chi tiết hơn tại Điều 24 Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Trong đó quy định, trẻ em được hưởng quyền về giáo dục, các quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho người khuyết tật cùng với người không khuyết tật trên cơ sở bình đẳng về cơ hội. Để quyền giáo dục của người khuyết tật được thực hiện, các quốc gia thành viên phải bảo đảm rằng: người khuyết tật không bị loại khỏi hệ thống giáo dục phổ thông trên cơ sở sự khuyết tật, và trẻ em khuyết tật không bị loại khỏi giáo dục tiểu học bắt buộc, hoặc giáo dục trung học, trên cơ sở sự khuyết tật; có thể tiếp cận giáo dục tiểu học và trung học cơ sở có chất lượng tốt và miễn phí trên cơ sở bình đẳng với những người khác trong cùng cộng đồng mà họ sinh sống; tạo điều kiện hợp lý cho người khuyết tật trên cơ sở nhu cầu cá nhân; được nhận sự trợ giúp cần thiết trong hệ thống giáo dục phổ thông để được giáo dục hiệu quả. Người khuyết tật cũng được các quốc gia thành viên tạo điều kiện để học tập những kỹ năng phát triển đời sống và xã hội để tạo thuận lợi cho họ tham gia giáo dục một cách trọn vẹn và bình đẳng, với tư cách thành viên của cộng đồng.

Tại Điều 28, Điều 29 Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng thừa nhận quyền được học hành cho trẻ em và để đảm bảo quyền này đưc thực thi các quốc gia thành viên phải thực hiện chính sách giáo dục tiểu học bắt buộc, sẵn có và miễn phí cho tất cả mọi người; khuyến khích phát triển nhiều hình thức giáo dục trung học

khác nhau, kể cả giáo dục phổ thông và dạy nghề, làm cho những hình thức giáo dục này sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận, và thi hành các biện pháp thích hợp như đưa ra loại hình giáo dục miễn phí và cung cấp hỗ trợ tài chính trong trường hợp cần thiết; dùng mọi phương tiện thích hợp để giúp cho tất cả mọi người, trên cơ sở khả năng của mình, đều có thể tiếp cận với giáo dục đại học; làm cho những hướng dẫn và thông tin về giáo dục và dạy nghề sẵn có và mọi trẻ em đều có thể tiếp cận được; có biện pháp khuyến khích việc đi học đều đặn ở trường và giảm tỷ lệ bỏ học. Việc giáo dục trẻ em phải hướng tới phát triển tối đa nhân cách, tài năng, các khả năng về trí tuệ và thể chất của trẻ em; phát triển sự tôn trọng quyền con người và các tự do cơ bản, tôn trọng những nguyên tắc được ghi trong Hiến chương Liên Hợp Quốc; phát triển sự tôn trọng đối với cha mẹ của trẻ em, tôn trọng bản sắc văn hóa, ngôn ngữ và các giá trị của bản thân trẻ em, tôn trọng những giá trị quốc gia của đất nước mà trẻ em đang sống và của đất nước là nguyên quán của trẻ em, tôn trọng những nền văn minh khác với nền văn minh của nơi mà trẻ em sinh ra; chuẩn bị cho trẻ em sống một cuộc sống có trách nhiệm trong xã hội tự do, theo tinh thần hiểu biết, hòa bình, khoan dung, bình đẳng giữa nam và nữ và tình hữu nghị giữa các dân tộc, các nhóm chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo và những người gốc bản địa; phát triển sự tôn trọng đối với môi trường tự nhiên.

1.16. Quyền về văn hóa và khoa học

Quyền về văn hóa và khoa học được đề cập tại Điều 27, Điều 28 Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 1948 trong đó quy định tất cả mọi người đều được tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, thưởng ngoạn nghệ thuật, được hưởng các tiến bộ khoa học và lợi ích của những tiến bộ ấy; được bảo vệ bởi những quyền lợi tinh thần và vật chất phát sinh từ những sản phẩm khoa học, văn học hay nghệ thuật của mình. Quyền về văn hóa và khoa học còn được tiếp tục thừa nhận và ghi nhận tại Điều 27 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1976, Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa.

Quyền về văn hóa và khoa học của người khuyết tật được ghi nhận tại Điều 30 Công ước về quyền của người khuyết tật công nhận người khuyết tật được tham gia vào đời sống văn hóa trên cơ sở bình đẳng với những người khác; các quốc gia thành viên phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm rằng người khuyết tật được tiếp cận văn hóa phẩm dưới dạng dễ tiếp cận; được tiếp cận chương trình truyền hình, phim, nhà hát và các hoạt động văn hóa khác dưới dạng dễ tiếp cận; được tiếp cận những nơi có các dịch vụ văn hóa hoặc trình diễn văn hóa, như trong rạp hát, viện bảo tàng, rạp chiếu phim, thư viện và dịch vụ du lịch, và ở mức độ có thể, được tiếp cận các công trình hoặc địa điểm văn hóa quốc gia quan trọng. Người khuyết tật được tạo điều kiện để có cơ hội phát triển và sử dụng tiềm năng trí tuệ, nghệ thuật và sáng tạo của mình, không chỉ vì lợi ích của chính họ, mà còn vì lợi ích

của toàn xã hội, họ có quyền được công nhận và ủng hộ bản sắc ngôn ngữ và văn hóa riêng biệt của họ, trong đó có ngôn ngữ ký hiệu và văn hóa dành cho người khiếm thính.

Điều 31 Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng ghi nhận quyền về văn hóa và khoa học dành cho trẻ em. Theo đó trẻ em có quyền được nghỉ ngơi và thư giãn, được tham gia vui chơi và những hoạt động giải trí và được tự do tham gia các sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật phù hợp với lứa tuổi. Các quốc gia thành viên của Công ước phải tôn trọng và thúc đẩy quyền của trẻ em được tham gia đầy đủ vào sinh hoạt văn hóa và nghệ thuật, và sẽ khuyến khích việc dành cho trẻ em những cơ hội bình đẳng, thích hợp trong các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giải trí và thư giãn.

2. Nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền dân sự về nhân thân và tài sản của các nhóm dễ bị tổn thương trong các Công ước quốc tế

Do các quyền con người rất phong phú và được thực hiện bởi nhiều loại chủ thể (nhà nước, pháp nhân và cá nhân) nên việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền này đòi hỏi có sự tham gia của nhiều chủ thể trong xã hội (cá nhân, cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế...) và thông qua nhiều biện pháp, từ phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức cho đến theo dõi, giám sát, và xử lý những hành vi vi phạm về quyền...

2.1. Trách nhiệm luật hóa các quyền con người trong lĩnh vực dân sự đã được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý quốc tế vào hệ thống pháp luật quốc gia

Kể từ khi Liên hợp quốc ra đời đến nay, các quyền con người đã từng bước được thừa nhận, khẳng định và ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quan trọng bao gồm các văn kiện pháp lý quốc tế: Công ước quốc tế, nghị định thư, khuyến nghị ... và trong hệ thống pháp luật của các quốc gia. Tuy nhiên, việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Điều kiện đủ là phải có các biện pháp để bảo vệ các quyền con người đó khỏi bị vi phạm đồng thời có cơ chế để thúc đẩy sự tôn trọng và thực hiện các quyền trên thực tế.

Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm, nghĩa vụ của các quốc gia, song cũng là quyền và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân. Điều này đã được nêu trong Tuyên bố của Liên hợp quốc về trách nhiệm bảo vệ quyền con người của mọi cá nhân, tổ chức (1998) cũng như nhiều văn kiện pháp lý quốc tế khác về quyền con người. Quyền con người nói chung và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội nói riêng sẽ được thúc đẩy thực hiện và bảo vệ tốt nhất nếu có sự cam kết về trách nhiệm quốc gia trong các văn kiện pháp lý quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Thông qua các cam kết đã được các quốc gia nhất trí và ghi nhận trong các Công ước quốc tế sẽ được nội luật hóa vào hệ thống pháp luật của

từng quốc gia để các quyền con người được thực thi trên thực tế cũng như được bảo vệ một cách hiệu quả nhất.

Trách nhiệm nội luật hóa các quy phạm trong các công ước quốc tế mà quốc gia là thành viên đều được quy định rất cụ thể trong Công ước quốc tế để ràng buộc trách nhiệm của mỗi quốc gia khi tham gia, gia nhập vào Công ước quốc tế đó. Tại Điều 56 Tuyên ngôn nhân quyền 1948 quy định các quốc gia thành viên cam kết bằng hành động riêng rẽ hay phối hợp sẽ cộng tác với Liên Hợp quốc để thực hiện các mục tiêu mà Liên Hợp quốc đã đề ra.

Điều 2 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc cũng quy định các quốc gia thành viên lên án sự phân biệt chủng tộc và cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn một chính sách xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và thúc đẩy sự hiểu biết giữa tất cả các chủng tộc. Để thực hiện được mục tiêu này các quốc gia sẽ tiến hành nhiều cơ chế khác nhau trong đó có việc nội luật hóa các quy định về chống lại sự phân biệt chủng tộc vào pháp luật quốc gia thông qua các biện pháp như rà soát lại các chính sách của chính phủ trung ương và chính quyền các địa phương và sẽ sửa đổi, hủy bỏ hoặc vô hiệu hóa bất cứ đạo luật hay quy định nào có thể tạo ra hoặc tạo điều kiện cho sự phân biệt chủng tộc ở bất cứ đâu; các quốc gia thành viên sẽ ngăn cấm và xóa bỏ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân, tổ chức hoặc nhóm người nào bằng mọi biện pháp thích hợp, bao gồm cả bằng biện pháp lập pháp nếu thấy cần thiết (Điểm c, d khoản 1 Điều 2 Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc).

Điều 2 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị cũng đề cập tới việc quốc gia thành viên Công ước luật hóa các quyền về dân sự, chính trị của con người vào luật pháp quốc gia: Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác. Trường hợp quy định trên đây chưa được nội luật hóa thì mỗi quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ tiến hành các bước cần thiết, phù hợp với trình tự pháp luật nước mình và những quy định của Công ước này, để ban hành văn bản quy phạm pháp luật nhằm thực hiện các quyền được công nhận trong Công ước này.

Tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 4 Công ước về quyền của người khuyết tật cũng quy định nghĩa vụ chung của các quốc gia thành viên Công ước là: Thông qua các biện pháp lập pháp, hành pháp hoặc các biện pháp khác để thi hành các quyền được thừa nhận trong Công ước này và tiến hành mọi biện pháp thích hợp, trong đó có lập pháp, để sửa đổi hoặc hủy bỏ các luật, quy định, tập quán và thông lệ hiện

hành có tính chất phân biệt đối xử đối với người khuyết tật nhằm mục đích bảo đảm và thúc đẩy việc biến các quyền và tự do cơ bản của con người thành hiện thực đối với mọi người khuyết tật mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào trên cơ sở sự khuyết tật.

Khoản 1 Điều 2 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng quy định các quốc gia thành viên Công ước này cam kết sẽ tiến hành các biện pháp, một cách riêng rẽ và thông qua sự hợp tác giúp đỡ quốc tế, đặc biệt là các biện pháp kinh tế và kỹ thuật, sử dụng tới mức tối đa các tài nguyên sẵn có của mình, nhằm đạt được việc bảo đảm ngày càng đầy đủ các quyền được thừa nhận trong Công ước này bằng mọi biện pháp thích hợp, đặc biệt kể cả việc thông qua những biện pháp lập pháp.

Khoản 1 Điều 19 Công ước quốc tế về quyền trẻ em quy định: “*Các Quốc gia thành viên phải thực hiện mọi biện pháp thích hợp về lập pháp, hành pháp, xã hội và giáo dục để bảo vệ trẻ em khỏi mọi hình thức bạo lực về thể chất hoặc tinh thần, bị đánh đập hay lạm dụng, bị bỏ mặc hoặc sao nhãng chăm sóc, bị ngược đãi hoặc bóc lột, gồm cả sự xâm phạm tình dục, trong khi trẻ em vẫn nằm trong vòng chăm sóc của cha, mẹ hoặc cả cha lẫn mẹ, của một hay nhiều người giám hộ pháp lý, hoặc của bất kỳ người nào khác được giao việc chăm sóc trẻ em*”.

2.2. Trách nhiệm truyền thông và tăng cường nhận thức của người dân và đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương về các quyền của họ theo Điều ước quốc tế và theo pháp luật quốc gia

Để thúc đẩy việc thực thi cũng như bảo vệ các quyền con người, các quốc gia có thể sử dụng nhiều cơ chế khác nhau. Nội luật hóa các quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia là bước đầu tiên để khẳng định các quyền đó cho công dân nước mình. Tuy nhiên, không phải bất cứ ai cũng có điều kiện để tiếp xúc với các quy định pháp luật về quyền con người cũng như có đủ trình độ để hiểu được các quy định về quyền con người, một những chủ thể đó chính là các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Họ có thể là những người không có năng lực hoặc bị hạn chế năng lực dân sự khi tiếp xúc, tìm hiểu các quy định pháp luật về quyền con người: như nhóm người khuyết tật, người bị hạn chế NLHVDS, người mất NLHVDS hoặc họ có thể là những người không có điều kiện được tiếp xúc với các quy định về quyền con người: người thuộc dân tộc thiểu số, phụ nữ, trẻ em, người nghèo, một số nhóm dễ bị tổn thương khác... Do đó, ngoài việc nội luật hóa các quyền con người, các quốc gia cần thiết lập các cơ chế truyền thông để tăng cường nhận thức của người dân đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương để họ biết được và hiểu được các quyền lợi chính đáng mà họ được hưởng cũng như bảo vệ quyền lợi của mình khi các quyền lợi đó bị xâm phạm.

Tại Điều 7 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc có quy định các quốc gia thành viên Công ước cam kết sẽ thông qua những biện pháp khẩn trương và hiệu quả, đặc biệt trong lĩnh vực giảng dạy, giáo dục, văn hóa và thông tin, nhằm chống lại các định kiến có thể dẫn tới phân biệt chủng tộc và để khuyến khích sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia và các nhóm chủng tộc, sắc tộc, cũng như để tuyên truyền các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người, Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về loại trừ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, cũng như của Công ước này.

Tại điểm h, điểm i khoản và khoản 2 Điều 4 Công ước về quyền của người khuyết tật quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên phải cam kết trách nhiệm của mình trong việc bảo đảm quyền cho người khuyết tật thông qua việc: cung cấp thông tin dễ tiếp cận cho người khuyết tật về phương tiện, thiết bị hỗ trợ di chuyển và các công nghệ trợ giúp, trong đó có các công nghệ mới, cũng như mọi hình thức dịch vụ hoặc cơ sở vật chất trợ giúp khác; phù hợp với các quyền của người khuyết tật được thừa nhận trong Công ước này, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn làm việc trong lĩnh vực người khuyết tật, nhằm cung cấp tốt hơn nữa những dịch vụ và sự giúp đỡ mà những quyền này bảo đảm cho họ được hưởng; đối với các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, quốc gia thành viên cam kết tiến hành các biện pháp tối đa mà nguồn lực sẵn có của mình cho phép, và nếu cần, trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, hướng tới mục đích biến những quyền này thành hiện thực, không phương hại tới những nghĩa vụ ghi nhận trong Công ước này được áp dụng trực tiếp theo luật quốc tế.

Điều 8 Công ước về quyền của người khuyết tật quy định các quốc gia thành viên cam kết thông qua các biện pháp hiệu quả và thích đáng ngay lập tức để: Nâng cao nhận thức toàn xã hội, kể cả ở cấp độ gia đình, về người khuyết tật, và tạo điều kiện cho sự tôn trọng quyền và nhân phẩm của người khuyết tật; Đấu tranh với những định kiến, thành kiến và thực tiễn tiêu cực về người khuyết tật, kể cả dựa trên giới tính và độ tuổi, trong mọi lĩnh vực đời sống; Tăng cường nhận thức về năng lực và sự đóng góp của người khuyết tật. Các biện pháp để đạt được mục đích này bao gồm: Khởi xướng và duy trì các chiến dịch nâng cao nhận thức có hiệu quả cho công chúng, xây dựng các chiến dịch này để; Nuôi dưỡng hiểu biết về quyền của người khuyết tật; Khuyến khích hiểu biết và nhận thức tích cực về người khuyết tật; Thúc đẩy công nhận kỹ năng, phẩm chất và sự khéo léo của người khuyết tật, và công nhận sự đóng góp của họ đối với nơi làm việc và thị trường lao động; Khuyến khích thái độ tôn trọng quyền của người khuyết tật ở mọi cấp độ của hệ thống giáo dục, kể cả đối với trẻ em nhỏ tuổi; Khuyến khích các cơ quan truyền thông đưa tin về người khuyết tật theo cách thức phù hợp với mục đích của Công ước này; Tăng

cường các chương trình đào tạo nhận thức về người khuyết tật và các quyền của người khuyết tật.

Điều 42 Công ước quốc tế về quyền trẻ em quy định về trách nhiệm quốc gia trong việc truyền thông và tăng cường nhận thức về quyền con người: “*Các Quốc gia thành viên cam kết phổ biến rộng rãi những nguyên tắc và quy định của Công ước này tới người lớn cũng như trẻ em, bằng các phương tiện thích hợp và tích cực*”.

Trong các Công ước quốc tế khác như: Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa; Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1976; Công ước quốc tế về quyền trẻ em cũng quy định các quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp: trong đó bao gồm cả biện pháp truyền thông và tăng cường nhận thức để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người được ghi nhận trong Công ước.

2.3. Có cơ chế đặc biệt về tổ chức bộ máy và nguồn lực để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền công dân, đặc biệt đối với nhóm dễ bị tổn thương.

Để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền công dân thì nguồn nhân lực cũng như một tổ chức bộ máy thực thi chuyên nghiệp là những điều kiện cần thiết và quan trọng. Khi tham gia, gia nhập vào các Công ước quốc tế về quyền con người, các quốc gia đều phải tuân thủ các nghĩa vụ chung được quy định tại Công ước trong việc đảm bảo thực thi các quyền con người được quy định trong Công ước đó trên phạm vi lãnh thổ quốc gia mình. Trên cơ sở nghĩa vụ chung đó, các quốc gia thành viên dựa trên các điều kiện sẵn có cũng như khả năng của quốc gia để xây dựng một cơ chế riêng biệt về tổ chức bộ máy cũng như nguồn nhân lực để thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết tại Công ước quốc tế mà mình tham gia, gia nhập. Trong các Công ước quốc tế đều có quy định các quốc gia thành viên bằng mọi biện pháp thích hợp để thực hiện các quyền con người ghi nhận trong Công ước. Trong một số Công ước quốc tế có quy định cụ thể về trách nhiệm xây dựng tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để bảo đảm cho việc thực thi, thúc đẩy các quyền con người đó, gồm:

Tại điểm e Điều 2 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc quy định các Quốc gia thành viên lên án sự phân biệt chủng tộc và cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn một chính sách xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và thúc đẩy sự hiểu biết giữa tất cả các chủng tộc và với mục tiêu này mỗi Quốc gia thành viên cam kết sẽ khuyến khích, ở nơi nào thấy phù hợp, các tổ chức và phong trào liên kết đa chủng tộc, cũng như các biện pháp khác nhằm xóa bỏ sự ngăn cách giữa các chủng tộc, và hạn chế bất cứ điều gì có thể làm tăng sự phân biệt chủng tộc.

2.4. Xây dựng cơ chế hỗ trợ để loại bỏ các rào cản trong việc tiếp cận quyền, thực thi quyền và bảo vệ quyền nhân thân và quyền tài sản cho nhóm dễ bị tổn thương.

Nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội là những nhóm người chịu nhiều thiệt thòi, khó khăn. Những thiệt thòi, khó khăn đó có thể xuất phát từ môi trường sống-xã hội, khả năng kinh tế hay cũng có thể do tự nhiên và đó cũng là nguyên nhân chính khiến cho nhóm dễ bị tổn thương bị hạn chế trong việc tiếp cận, bảo vệ các quyền con người so với những nhóm người khác trong xã hội. Ngoài việc họ tự xóa bỏ các rào cản cho bản thân mình thì xã hội cũng cần có sự nhìn nhận công bằng, nhân văn hơn cũng như dành nhiều sự quan tâm hơn cho những chủ thể này. Các cơ chế hỗ trợ dành cho nhóm dễ bị tổn thương bao gồm: cơ chế hỗ trợ và pháp luật, y tế, giáo dục, việc làm, tín dụng... Tùy thuộc vào từng nhóm dễ bị tổn thương mà các quốc gia sẽ có các cơ chế hỗ trợ dành riêng cho họ. Ví dụ, đối với nhóm người khuyết tật: các cơ chế hỗ trợ có thể là xây dựng các chính sách, chương trình hỗ trợ các hội, nhóm, các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực trợ giúp cho người khuyết tật có nhiều cơ hội phát triển, hỗ trợ cả về chính sách lẫn tài chính cho các câu lạc bộ của những người khuyết tật giúp họ tự tin, bỏ qua mặc cảm cá nhân tham gia vào các hoạt động cộng đồng, có chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm, hỗ trợ việc làm cho người khuyết tật để họ ổn định cuộc sống. Hay đối với nhóm người nghiện ma túy, nhiễm HIV nhà nước cũng có các cơ chế như: hỗ trợ cai nghiện, hỗ trợ đào tạo, giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn sản xuất, kinh doanh để họ có thể tự lao động nuôi sống bản thân, dần dần vượt ra khỏi mặc cảm, tự ti hòa nhập cộng đồng. Hoặc đối với nhóm người đồng tính, song tính, chuyển giới, các quốc gia cũng dần dần có cái nhìn khách quan và cởi mở và nhân văn hơn thông qua việc công nhận giới tính của họ trong xã hội và đảm bảo quyền lợi cho họ trên cơ sở bình đẳng như những người khác, cho phép kết hôn đồng giới...

Xuất phát từ những mục tiêu đó, các công ước quốc tế về nhân quyền, đặc biệt là những công ước quốc tế quy định riêng về quyền con người dành cho các nhóm dễ bị tổn thương đã quy định cho các quốc gia thành viên phải xây dựng các cơ chế hỗ trợ nhằm loại bỏ các rào cản cho những nhóm dễ bị tổn thương đó khi quốc gia muốn tham gia hay gia nhập vào Công ước quốc tế.

Tại Điều 3 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc đề cập tới trách nhiệm của quốc gia thành viên trong việc xây dựng cơ chế hỗ trợ để loại bỏ các rào cản sự kỳ thị, phân biệt chủng tộc (một trong những rào cản lớn nhất ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận, thực hiện và bảo vệ quyền của những người da màu) giữa những người da trắng và người da màu đảm bảo cho những người da màu được hưởng tất cả các quyền lợi như những người bình thường mà không có bất kỳ sự phân biệt, đối xử nào: “*các Quốc gia thành viên đặc biệt lên án sự phân*

biệt chủng tộc và chế độ A-pác-thai, và cam kết sẽ ngăn chặn, cấm, và xóa bỏ tất cả những hoạt động mang tính chất này trên các lãnh thổ thuộc quyền tài phán của mình”.

Điều a, b khoản 1 Điều 2 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc quy định các Quốc gia thành viên lên án sự phân biệt chủng tộc và cam kết theo đuổi bằng mọi biện pháp cần thiết và không trì hoãn một chính sách xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới bất cứ hình thức nào và thúc đẩy sự hiểu biết giữa tất cả các chủng tộc, và với mục tiêu này: mỗi quốc gia thành viên cam kết sẽ không tham dự vào hoặc tiến hành các hành động phân biệt chủng tộc chống lại các cá nhân, nhóm người hay tổ chức nào và đảm bảo rằng, mọi quan chức chính quyền cũng như các cơ quan nhà nước, ở cấp độ quốc gia và địa phương, sẽ hành động phù hợp với những nghĩa vụ này; mỗi quốc gia thành viên cam kết không bảo trợ, bảo vệ hoặc giúp đỡ hành động phân biệt chủng tộc của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào.

Điều f, g khoản 1 Điều 4 Công ước về quyền của người khuyết tật quy định nghĩa vụ chung của các quốc gia thành viên trong việc có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm các quyền lợi cho người khuyết tật như: (1) Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển hàng hóa, dịch vụ, trang bị và tiện ích được thiết kế phổ dụng, như định nghĩa tại điều 2 Công ước này, chỉ cần mức cải tạo và giá thành tối thiểu để đáp ứng được nhu cầu của người khuyết tật, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các sản phẩm đó, thúc đẩy thiết kế phổ dụng trong phát triển các tiêu chuẩn và định hướng; (2) Tiến hành hoặc khuyến khích nghiên cứu và phát triển các công nghệ mới, thúc đẩy việc phổ biến và sử dụng các công nghệ này, trong đó có công nghệ thông tin liên lạc, phương tiện và thiết bị hỗ trợ di chuyển, các công nghệ trợ giúp phù hợp với người khuyết tật, ưu tiên các công nghệ có giá thành vừa phải.

2.5. Hỗ trợ việc khôi phục các quyền, thực hiện bồi thường nhà nước trong việc vi phạm các quyền về nhân thân và tài sản cho nhóm dễ bị tổn thương.

Quyền con người nói chung và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương nói riêng đã được thừa nhận, quy định rất cụ thể trong các văn kiện pháp lý của quốc tế cũng như quốc gia. Tuy nhiên, vì những nguyên nhân khách quan mà quyền con người nói chung, quyền của nhóm dễ bị tổn thương đôi khi còn bị xâm phạm. Do đó, việc quy định quyền thôi là chưa đủ mà phải có cơ chế hỗ trợ thực hiện, bảo vệ quyền, khôi phục các quyền đó để nó được thực thi trên thực tế bảo đảm quyền lợi chính đáng cho các nhóm dễ bị tổn thương trong xã hội. Ví dụ như, công ước quốc tế nhân quyền và một số công ước khác có quy định về quyền lao động, làm việc là quyền của tất cả mọi người. Tuy nhiên đối với nhóm người dễ bị tổn thương như người khuyết tật, người thuộc dân tộc thiểu số quyền lợi họ bị hạn chế và xâm phạm rất nhiều bởi nhiều doanh nghiệp không chấp nhận người khuyết tật, người thuộc

dân tộc thiểu số, người nhiễm HIV làm việc vì có thể ảnh hưởng đến năng suất lao động hay uy tín của doanh nghiệp trong khi họ những người này hoàn toàn có đủ khả năng để hoàn thành công việc như một người bình thường. Một số quốc gia đã có các chính sách hỗ trợ để cải thiện tình trạng này như ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho doanh nghiệp: miễn thuế, giảm thuế....để khuyến khích họ sử dụng lao động là những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương góp phần bảo đảm quyền lợi cho nhóm dễ bị tổn thương.

Tại Điều 6 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc quy định về việc bồi thường nhà nước khi các quyền của nhóm dễ bị tổn thương bị xâm phạm: *“các Quốc gia thành viên phải đảm bảo cho tất cả mọi người thuộc thẩm quyền tài phán của mình sự bảo vệ và các giải pháp khắc phục, bồi thường hiệu quả, thông qua các tòa án và cơ quan tài phán quốc gia có thẩm quyền, để chống lại bất cứ hành động phân biệt chủng tộc nào trái với Công ước này mà vi phạm các quyền con người và tự do cơ bản của họ, cũng như quyền được khắc phục và bồi thường xứng đáng cho những thiệt hại do hành vi phân biệt chủng tộc đó gây ra, thông qua các tòa án và các cơ quan tài phán kể trên”*.

Tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 2 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1976 các quốc gia thành viên Công ước cam kết: (1) Bảo đảm rằng bất cứ người nào bị xâm phạm các quyền và tự do như được công nhận trong Công ước này đều nhận được các biện pháp khắc phục hiệu quả, cho dù sự xâm phạm này là do hành vi của những người thừa hành công vụ gây ra; (2) Bảo đảm rằng bất kỳ người nào có yêu cầu về các biện pháp khắc phục sẽ được các cơ quan tư pháp, hành pháp hoặc lập pháp có thẩm quyền hoặc bất kỳ cơ quan nào khác có thẩm quyền do hệ thống pháp luật của quốc gia quy định, xác định quyền lợi cho họ và sẽ mở rộng khả năng áp dụng các biện pháp khắc phục mang tính tư pháp; (3) Đảm bảo rằng các cơ quan có thẩm quyền sẽ thi hành các biện pháp khắc phục đã được đề ra.

Điều 39 Công ước quốc tế về quyền trẻ em quy định các Quốc gia thành viên phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để thúc đẩy sự phục hồi về thể chất, tâm lý và tái hòa nhập xã hội của trẻ em là nạn nhân của bất kỳ hình thức bỏ mặc, bóc lột hay lạm dụng nào; tra tấn hay bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào khác; hoặc của các cuộc xung đột vũ trang. Sự phục hồi và tái hòa nhập đó phải diễn ra trong môi trường giúp cho sức khỏe, lòng tự trọng và phẩm giá của trẻ em được phát triển.

3. Các vướng mắc và rào cản của các nhóm dễ bị tổn thương trong việc tiếp cận, thực thi và bảo vệ quyền con người

Các nhóm dễ bị tổn thương thường gặp phải một số thách thức, khó khăn khả năng hòa nhập của họ vào đời sống cộng đồng. Hàng rào đó có thể liên quan đến thể chất, liên quan đến khả năng, nghề nghiệp, hoàn cảnh sống, sự đánh giá, kỳ thị của

xã hội, các vấn đề tâm lý... Hàng rào đó có thể là vô hình, có thể là hữu hình, hạn chế họ tiếp cận và sử dụng các phương tiện sống thiết yếu hay các dịch vụ xã hội cần thiết cho mọi thành viên xã hội.

Rào cản của các nhóm dễ bị tổn thương trong việc tiếp cận, thực thi và bảo vệ quyền con người có thể là rào cản tự nhiên hoặc rào cản xã hội. Rào cản tự nhiên là những rào cản tồn tại sẵn trong các nhóm dễ bị tổn thương. Rào cản xã hội là những rào cản mang tính xã hội cũng là nguyên nhân chính dẫn đến việc các nhóm dễ bị tổn thương gặp rất nhiều khó khăn hay bị hạn chế khi tiếp cận các quyền con người, thực hiện được các quyền đó trong thực tiễn cũng như bảo vệ khi các quyền đó bị xâm phạm. Các rào cản xã hội đó có thể do chế độ chính trị; cơ chế, chính sách của mỗi quốc gia, hay xuất phát từ tình hình kinh tế, xã hội....

Để bảo đảm sự bình đẳng, chống phân biệt đối xử, thực hiện, bảo vệ tốt hơn các quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của họ thì rất cần sự quan tâm, giúp đỡ, hỗ trợ từ cộng đồng, xã hội.

3.1. Các vướng mắc và rào cản chung

a) Sự bất bình đẳng, kỳ thị, phân biệt đối xử:

Một trong những rào cản mang tính xã hội đầu tiên ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận, thực hiện, bảo vệ quyền con người của các nhóm dễ bị tổn thương phải kể đến là sự kỳ thị, phân biệt đối xử. Mức độ kỳ thị, phân biệt, đối xử với các nhóm là không giống nhau. Những nhóm bị kỳ thị, phân biệt đối xử ở mức nghiêm trọng nhất là: nhóm người nghiện ma túy, nhiễm HIV, nhóm người đồng tính, song tính, chuyển giới. Biểu hiện của sự kỳ thị đối với các nhóm này thường là: coi thường, bị xa lánh, bị cô lập, bị từ chối..... Đối với nhóm người thuộc dân tộc thiểu số họ thường bị kỳ thị về dân tộc trong việc học tập, xin việc làm.. Với nhóm người khuyết tật họ cũng gặp phải tình trạng bị từ chối khi xin việc làm do những khiếm khuyết về mặt cơ thể mà các doanh nghiệp cho rằng nó là nguyên nhân ảnh hưởng đến năng suất lao động và uy tín của doanh nghiệp. Đối với nhóm người nghiện ma túy, nhiễm HIV hay nhóm người đồng tính, song tính, chuyển giới họ gặp phải tình trạng nghiêm trọng hơn bởi mức độ kỳ thị của xã hội bao gồm cả coi thường, phỉ báng, xa lánh, cô lập và bị từ chối không được đi học, từ chối tuyển dụng khi xin việc làm..., mức độ từ chối tuyển dụng còn nghiêm trọng hơn rất nhiều so với nhóm người khuyết tật và người thuộc dân tộc thiểu số, bởi các nhà tuyển dụng đều lo ngại những người này không những làm ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp thậm chí họ có thể có những hành vi gây thất thoát tài sản của doanh nghiệp.

b) Hạn chế về điều kiện kinh tế

Nhiều người thuộc nhóm dễ bị tổn thương còn hạn chế về điều kiện kinh tế. Những nhóm dễ bị tổn thương này có thể là những người có trình độ văn hóa thấp (người mất năng lực hành vi, người thuộc dân tộc thiểu số), không có khả năng lao

động, bị hạn chế khả năng lao động, làm việc, nhận thức (người khuyết tật; người bị mất, hạn chế năng lực hành vi) hoặc họ bị từ chối khi xin việc, mất cơ hội việc làm (người nghiện ma túy, nhiễm HIV, người đồng tính, song tính, chuyển giới). Chính do những đặc điểm trên khiến những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương gặp khó khăn khi tham gia lao động, dẫn đến họ không có việc làm và không có thu nhập để tự trang trải, nuôi sống chính bản thân mình. Nghèo đói và không có khả năng kinh tế dẫn đến hệ lụy là những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương sẽ không có đủ điều kiện kinh tế, không có cơ hội được tiếp cận với những dịch vụ xã hội cơ bản nhất như: nhà ở, việc làm, giáo dục, y tế, thông tin, ... Và như vậy, nhóm dễ bị tổn thương luôn phải sống trong vòng luẩn quẩn của nghèo đói, không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, không thể thoát ra được tình trạng của người thuộc nhóm dễ bị tổn thương.

c) Khả năng tự bảo vệ thấp

Có thể nói sự tương quan, sự liên hệ giữa nhóm dễ bị tổn thương và khả năng tự bảo vệ của họ là không thể phủ nhận. Nhóm người dễ bị tổn thương đa phần là những người có trình độ văn hóa thấp, nghèo và không có khả năng kinh tế, tình trạng sức khỏe kém và không có khả năng hoặc hạn chế khả năng chống trả khi bị xâm phạm. Mặt khác, họ luôn mang trong mình tâm lý tự ti, mặc cảm. Do đó, khi quyền lợi bị xâm phạm họ không biết phải tự bảo vệ mình bằng những phương thức như thế nào, không có khả năng tự bảo vệ mình thậm chí là họ bỏ mặc, từ bỏ quyền lợi của mình, coi việc quyền lợi của mình bị xâm phạm như một điều tự nhiên và không thể tránh được.

d) Khả năng tiếp cận quyền và thực hiện quyền thấp

Khả năng tiếp cận quyền và thực hiện quyền của nhóm dễ bị tổn thương được thể hiện khía cạnh khả năng nhận thức của họ về các quyền con người nói chung và các quyền dành cho các nhóm dễ bị tổn thương nói riêng. Không phải tất cả những người thuộc nhóm dễ bị tổn thương đều có khả năng nhận thức kém hơn so với người bình thường. Tuy nhiên, số lượng người thuộc nhóm dễ bị tổn thương có trình độ văn hóa và khả năng nhận thức kém là rất lớn. Như đối với người thuộc dân tộc thiểu số, việc không được tiếp cận hoặc tiếp cận hạn chế với giáo dục là không thể phủ nhận, tỷ lệ mù chữ của người thuộc dân tộc thiểu số là khá cao trong đó phụ nữ chiếm đa số, họ không biết đọc, biết viết, thậm chí không biết nói tiếng Việt, nguyên nhân có thể là do điều kiện về địa lý, điều kiện về kinh tế không cho phép họ được hưởng một nền giáo dục tốt, hiện đại hoặc cũng có thể do phong tục tập quán hay quan niệm của họ về giáo dục. Đối với nhóm người khuyết tật do các khiếm khuyết về một bộ phận cơ thể nào đó mà họ khó có khả năng tiếp cận giáo dục như một người bình thường. Còn đối với các nhóm dễ bị tổn thương như người nghiện ma túy, người nhiễm HIV, người đồng tính, song tính, chuyển giới họ có thể

có trình độ văn hóa cao, khả năng nhận thức tốt nhưng đa phần lại có tâm lý lo lắng, sợ hãi, buông xuôi, chấp nhận số phận. Những đặc điểm như vậy chính là rào cản khiến nhóm dễ bị tổn thương bị hạn chế khả năng trong việc tiếp cận quyền và thực thi quyền.

d) Tâm lý dễ tự ty, không tự tin hoặc không có khả năng tự vượt rào cản

Một điều dễ nhận thấy nhất ở tất cả các nhóm dễ bị tổn thương là tâm lý dễ tự ti, mặc cảm trước người xung quanh, xã hội về sự dễ bị tổn thương của mình. Một số người có khả năng nhờ được sự giúp đỡ, động viên, chia sẻ từ người thân, bạn bè xã hội đã vượt qua được tâm lý tự ty, tự vượt qua rào cản tâm lý. Tuy nhiên, cũng có những người không thể vượt qua được và tình trạng ngày một trầm trọng hơn, họ xa lánh người thân, cộng đồng, tự cô lập bản thân, có thể dẫn đến trầm cảm, nhiều trường hợp có xu hướng tự tử để giải thoát.

e) Cơ chế bảo vệ và hỗ trợ của Nhà nước và xã hội mặc dù đã tương đối đầy đủ, có tính bao quát, tuy nhiên trong một số lĩnh vực cụ thể tính hiệu quả và khả thi của chính sách còn chưa cao, còn thiếu sự đồng bộ, thống nhất dẫn tới khó khăn trong thực tiễn áp dụng, quyền được quy định trong luật nhưng người dân khó tiếp cận, thực hiện được quyền của mình.

3.2. Một số vướng mắc và rào cản đối với một số nhóm dễ bị tổn thương

a) Nhóm dân tộc thiểu số:

Những rào cản chính đối với người thuộc dân tộc thiểu số trong việc tiếp cận, thực thi, bảo vệ quyền con người bao gồm: (1) Mặc dù Nhà nước và pháp luật đã có chính sách đầy đủ, cụ thể về việc tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa về ngôn ngữ cũng như trong việc sử dụng ngôn ngữ khi tham gia quan hệ dân sự, tuy nhiên, trong thực tế việc khác biệt, đa dạng về ngôn ngữ cùng với việc một bộ phận người dân tộc thiểu số ít biết hoặc không hiểu ngôn ngữ phổ thông có thể tạo ra những rào cản nhất định trong việc tiếp nhận cơ hội, xác lập, thực hiện các quan hệ dân sự; (2) Nhà nước và pháp luật đã có chính sách cụ thể về bảo đảm, giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp. Tuy nhiên, cùng với sự đa dạng của cộng đồng dân tộc thiểu số cũng dẫn tới sự đa dạng về phong tục tập quán, bên cạnh những phong tục, tập quán thể hiện giá trị văn hóa, truyền thống đạo đức tốt đẹp cũng vẫn còn tồn tại trong đời sống cộng đồng những phong tục, tập quán không còn phù hợp với xã hội ngày nay, thậm chí là hủ tục lạc hậu; (3) Địa bàn cư trú của cộng đồng dân tộc thiểu số đa số ở những vùng có địa lý hiểm trở; khí hậu khắc nghiệt...gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận với những cộng đồng khác trong xã hội, môi trường sống hiện đại, các dịch vụ xã hội....

b) Nhóm người khuyết tật

Các khiếm khuyết về mặt thể chất chính là rào cản làm ảnh hưởng đến việc tiếp cận, thực thi và bảo vệ quyền con người của người khuyết tật. Người khuyết tật do có khiếm khuyết trên cơ thể như mất hoặc bị tổn thương một hoặc một số bộ phận, họ thiệt thòi về thể chất hơn những người bình thường, họ bị hạn chế khả năng lao động thậm chí là không có khả năng lao động. Những đặc điểm này khiến họ càng tự ti, ít giao tiếp, sống khép kín nên việc tiếp cận các quyền con người lại càng khó khăn hơn. Do đó, nhà nước và xã hội cần có sự quan tâm hơn, tạo cho họ không gian, điều kiện để vượt qua khiếm khuyết của bản thân, vượt qua sự mặc cảm để hòa nhập với cộng đồng.

c) Nhóm nhiễm HIV

Rào cản đầu tiên và cũng là chủ yếu ảnh hưởng đến việc tiếp cận, thực thi và bảo vệ quyền của người nhiễm HIV là vấn đề sức khỏe. Tình trạng sức khỏe của những người nhiễm HIV (hội chứng suy giảm miễn dịch ở người) sẽ dần kém đi khi bệnh ngày càng trầm trọng. Ở giai đoạn đầu người bệnh thường có những triệu chứng giống bệnh cúm trong một thời gian ngắn. Sau đó, bệnh nhân không có dấu hiệu gì trong một thời gian dài. Khi bệnh tiến triển, nó gây ảnh hưởng ngày càng nhiều đến hệ miễn dịch, làm cho bệnh nhân dễ mắc phải các nhiễm trùng, như các loại nhiễm trùng cơ hội hoặc các khối u, là những bệnh mà người có hệ miễn dịch hoạt động bình thường khó có thể mắc phải. Việc bị suy giảm hệ miễn dịch khiến sức khỏe của người nhiễm HIV dần kém đi, không có khả năng chống lại bệnh tật, dần dần mất đi khả năng lao động.

Ngoài vấn đề sức khỏe thì vấn đề tâm lý của người nhiễm HIV cũng ảnh hưởng rất nhiều đến việc tiếp cận, thực thi, bảo vệ quyền con người của họ. Khi biết mình bị nhiễm HIV những người nhiễm HIV thường mặc cảm, tự ti, sợ hãi, tuyệt vọng. Từ đó, họ dần xa lánh những người thân, không muốn tiếp xúc với mọi người, nên họ luôn có cảm giác cô đơn, cảm thấy không có ai chia sẻ với những khó khăn, trăn trở của mình, không có ai hiểu mình, cảm thấy mọi người xa lánh, kỳ thị và phân biệt đối xử với mình. Họ cảm thấy mình là người thừa trong gia đình, cảm thấy mình thật vô dụng và gánh nặng cho gia đình, gánh nặng của xã hội. Chính tâm lý như vậy đã khiến cho người nhiễm HIV không muốn tiếp cận với quyền con người đặc biệt là quyền dành riêng cho nhóm người nhiễm HIV này.

d) Nhóm người nghiện ma túy

Tương tự như nhóm người nhiễm HIV, người nghiện ma túy cũng gặp phải đối mặt với rào cản là sức khỏe kém dần đi do việc sử dụng ma túy trong thời gian dài và do quá lệ thuộc vào ma túy nên sức khỏe của những người nghiện ma túy cũng rất yếu, khả năng miễn dịch giảm nên dễ chịu sự tấn công của nhiều loại bệnh, đặc biệt là bệnh truyền nhiễm.

Rào cản về tinh thần, dù đang phê thuốc hay không thì những người nghiện thường mất hết niềm tin vào cuộc sống; họ sống thiếu ý chí, thiếu quyết tâm, luôn thất vọng, thậm chí là tỏ ra lập dị, khó hiểu.

Rào cản về tâm lý, không giống như những người bình thường khác, người nghiện bị suy giảm trong mọi chức năng, trong đó có cả trí nhớ, khả năng suy nghĩ, tư duy, thậm chí là mất phương hướng, làm những việc tiêu cực như ăn cắp, ăn trộm... và không cảm thấy hứng thú trong bất cứ một hoạt động sống nào. Khi được hỏi đến, người nghiện ma túy luôn tìm câu trả lời thoái thác để lẩn tránh bản thân, nói không bao giờ đi đôi với làm.

Rào cản về quan hệ xã hội, người nghiện ma túy ít khi quan hệ xã hội với mọi người, sống vật vờ, cô lập, đơn giản là vì sợ sự ồn ào và muốn lẩn tránh người khác.

đ) Nhóm người đồng tính – song tính – chuyển giới – liên giới tính (LGBTI)

Một trong những rào cản của nhóm người thuộc cộng đồng LGBTI là tình trạng sức khỏe và tâm lý của những người đồng tính, song tính, chuyển giới, liên giới tính. Họ nhận ra rằng mình khác biệt so với những người khác, họ có xu hướng tình cảm không giống người bình thường, họ mong muốn, khát khao được sống với chính giới tính thật của mình nhưng lại sợ định kiến của người thân, định kiến của cộng đồng, xã hội; họ sợ bị chối bỏ, bị xa lánh và thường có xu hướng giấu kín tình trạng tâm lý của mình với người xung quanh. Họ phải giả vờ tỏ ra có cảm xúc không phù hợp với họ để có thể hòa hợp với bạn bè, gia đình và cộng đồng xung quanh. Đôi khi họ có cảm giác rằng mình đang chối bỏ chính bản thân mình, hay phải đang che giấu một phần rất quan trọng của chính mình vậy.

e) Nhóm người bị mất, bị hạn chế năng lực hành vi, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Rào cản lớn nhất đối với nhóm người bị mất, bị hạn chế năng lực hành vi trong việc tiếp cận, thực hiện và bảo vệ quyền con người là các đặc điểm về thể chất, tâm lý của họ. Họ không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (mất năng lực hành vi) hoặc khả năng nhận thức và làm chủ hành vi của họ bị hạn chế do một số yếu tố: bệnh tật, sử dụng một số chất kích thích khiến họ tạm thời rơi vào trạng thái không làm chủ được hành vi của mình (hạn chế năng lực hành vi).

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH, ĐỊA CHỈ MỘT SỐ CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ CHỨC NĂNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

STT	TÊN TỔ CHỨC	ĐỊA CHỈ	SỐ ĐIỆN THOẠI	CÁCH THỨC HỖ TRỢ
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý Hà Nội có 11 chi nhánh trên địa bàn Hà Nội	2, Đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Hà Nội (TTTGPL Hà Nội)	024.33822130 (TTTGPL Hà Nội) 024.37334309 (Đường dây nóng)	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.1	CHI NHÁNH TGPL SỐ 1	Khu trung tâm hành chính, UBND thị xã Sơn Tây (số 49, Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, Thị xã Sơn Tây)	024.33616598	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.2	CHI NHÁNH TGPL SỐ 2	Tầng 2, số 170 Quán Thánh, Hà Nội	02432669015	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.3	CHI NHÁNH TGPL SỐ 3	Số 6, phố Bùi Huy Bích, Khu trung tâm hành chính mới, quận Hoàng Mai, Hà Nội.	024.36421757	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại

1.4	CHI NHÁNH TGPL SỐ 4	Số 02 đường Liên Cơ, UBND huyện Từ Liêm	024. 37633021	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.5	CHI NHÁNH TGPL SỐ 5	Số 32, tổ 2, thị trấn Đông Anh, Hà Nội	024. 39617187	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.6	CHI NHÁNH TGPL SỐ 6	Phòng tài chính – kế hoạch huyện Phú Xuyên, thị trấn Phú Xuyên, huyện Phú Xuyên	024.33792869	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.7	CHI NHÁNH TGPL SỐ 7	Tầng 3, Trung tâm chính trị huyện Mỹ Đức, thôn Trung, xã Phù Lưu, huyện Mỹ Đức, HN	024.33744983	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.8	CHI NHÁNH TGPL SỐ 8	Tầng 3, số 4 Hoàng Văn Thụ, Hà Đông	024.33117834	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.9	CHI NHÁNH TGPL SỐ 9	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị khu Yên Sơn, thị trấn Trúc Sơn,	02433716631	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm

		huyện Chương Mỹ, HN		thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.10	CHI NHÁNH TGPL SỐ 10	Tầng 1, phòng Công chứng số 10, khu Hành Chính 2, xã Vật Lại, huyện Ba Vì, Hà Nội	02433865630	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
1.11	CHI NHÁNH TGPL SỐ 11	Tầng 3, trung tâm văn hóa thể thao huyện Gia Lâm, Gia Lâm, HN	Số tel Trưởng Chi nhánh: 094 730 7166	Hỗ trợ pháp lý miễn phí. Người dân đến trực tiếp trụ sở Trung tâm sẽ được hỗ trợ pháp lý trực tiếp hoặc người dân gửi thư qua hòm thư, tư vấn qua tổng đài điện thoại
2.	Ủy ban dân tộc	Số 80, Phan Đình Phùng, Ba Đình, Hà Nội	024.37222626	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ủy ban dân tộc. Hoặc truy cập link vào mục Hỏi đáp chính sách pháp luật: http://www.cema.gov.vn/FormThongTinHoiDap.aspx Hoặc, người dân truy cập link vào mục Hỏi đáp về thủ tục hành chính: http://tthc.ubdt.gov.vn/home.htm
2.1	Ban dân tộc tỉnh Bình Phước	Trần Hưng Đạo, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	0271.3881 510	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ban dân tộc tỉnh Bình Phước. Hoặc truy cập link vào mục Hỏi đáp: http://bdt.binhphuoc.gov.vn/3cms/hoi-dap.htm

2.2	Ban dân tộc tỉnh Lào Cai	Khối 4 đường 30/4 phường Bắc Lệnh, thành phố Lào Cai	0214.3822144	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ban dân tộc tỉnh Lào Cai. Hoặc truy cập vào mục Hỏi đáp: http://laocai.gov.vn/Default.aspx?sname=ubnd-laocai&sid=4&pageid=27512&dvid=1252
2.3	Ban dân tộc tỉnh Kon Tum	số 163 - Bà Triệu - Thành phố Kon Tum - Tỉnh Kon Tum	0260.3866127	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ban dân tộc tỉnh Kon Tum. Hoặc truy cập link vào mục Thủ tục hành chính: http://bandantoc.kontum.gov.vn/Th%E1%BB%A7-t%E1%BB%A5c-H%C3%A0nh-ch%C3%ADnh.aspx
2.4	Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang	Tổ 14, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	0207.3816388	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ban dân tộc tỉnh Tuyên Quang. Hoặc truy cập link vào mục Hỏi đáp pháp luật: http://bandantoc.tuyenquang.gov.vn/tu-van/hoi-dap-phap-luat.html
2.5	Ban dân tộc tỉnh Quảng Nam	09 Trần Hưng Đạo - Tam Kỳ - Quảng Nam	0235.3852720	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Ban dân tộc tỉnh Quảng Nam. Hoặc truy cập link vào mục Thủ tục hành chính http://bandantoc.quangnam.gov.vn/Default.aspx?tabid=609
3	Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ pháp lý LERES	Nhà E1, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội	024.37546199	Người dân gửi email tới Trung tâm, hoặc tới trực tiếp trụ sở Trung tâm.
4	Hội Luật gia Việt Nam	Tầng 3, Tòa tháp	024.62634940	Người dân gửi email hoặc thư trực tiếp đường công

		Ngôi Sao (Star tower), đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội		văn tới Hội luật gia Việt Nam. Hoặc truy cập link vào mục hỏi đáp pháp luật: http://hoiluatgiavn.org.vn:8080/hoi-dap-pl-c38/
4.1	Hội luật gia thành phố Hà Nội	Số 35 Nguyễn Chí Thanh, Ba Đình, Hà Nội	024.38353548	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgia.hanoi@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội luật gia thành phố Hà Nội, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.2	Hội luật gia thành phố Hồ Chí Minh	Số 111 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	028.38241059	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgia_tphcm@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội luật gia thành phố Hồ Chí Minh, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.3	Hội Luật gia tỉnh An Giang	Số 5 Đường Phan Thành Long, P.Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang	0296.3846609	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatag@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội luật gia tỉnh An Giang, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.4	Hội Luật gia tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	64 Bình Giá, Phường 8, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	0254.3859941	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.5	Hội Luật gia tỉnh Bạc Liêu	Số 37B, Đường Bà Triệu, Phường 3, Tp. Bạc Liêu, Tỉnh	02913.949.594	Người dân gửi email tới thư: hlgbli@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bạc

		Bạc Liêu		Liêu, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.6	Hội Luật gia tỉnh Bắc Giang	Tầng 10 Tòa nhà Liên cơ quan khối Đảng – Đoàn thể, khu quảng trường 3/2 Tp Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	020403.850.163	Người dân gửi email tới thư: luatgiabacgiang@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bắc Giang, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.7	Hội Luật gia tỉnh Bắc Ninh	số 8 Đường Phù Đổng Thiên Vương, P.Suối Hoa, Tp.Bắc Ninh, Bắc Ninh	02223.810.656	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiabn2012@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bắc Ninh, tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.8	Hội Luật gia tỉnh Bắc Kạn	Số 16 Đường Trường Chinh, Phường Đức Xuân, Thị xã Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn	02093.879.215	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatinhbackan@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bắc Kạn , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.9	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	134 CMT8, K10 Phường Chánh Nghĩa, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	02743.642.466	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bình Dương , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.10	Hội Luật gia tỉnh Bình Định	Số 06 Trần Phú, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	02563.891.041	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bình Định , tư vấn qua tổng đài điện

				thoại
4.11	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước	02713.878.237	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiabp@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bình Phước , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.12	Hội Luật gia tỉnh Bình Thuận	Số 28 Đường Võ Thị Sáu, P. Bình Hưng, TP. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	02523.821.480	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiabinhthuan@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Bình Thuận , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.13	Hội Luật gia tỉnh Cà Mau	Số 2 Trần Hưng Đạo, Phường 5, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	02903.815.370	Người dân gửi email tới thư: tranhoangphuong.cm@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Cà Mau , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.14	Hội Luật gia tỉnh Cao Bằng	Số 57, Phố cũ, P. Hợp Giang, Tp Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng	02063.854.420	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Cao Bằng , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.15	Hội Luật gia thành phố Cần Thơ	Số 296 đường 30/4, P. Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	02923.828.864	Người dân gửi email tới thư: nguyenvanvinh@cantho.gov.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Cần Thơ , tư vấn qua tổng đài điện thoại

4.16	Hội Luật gia thành phố Đà Nẵng	Số 522 Ông Ích Khiêm, TP Đà Nẵng	02363.871.747	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiadn@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Đà Nẵng , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.17	Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk	Số 33 Nơ Trang Long, Tp.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	0262.385.3736	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Đắk Lắk , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.18	Hội Luật gia tỉnh Đắk Nông	Ban Nội chính Tỉnh ủy Đắk Nông	05013.548.128	Người dân gửi email tới thư: hlgdaknong@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Đắk Nông , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.19	Hội Luật gia tỉnh Điện Biên	Tổ 3 Phường Nam Thanh, Tp. Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên	02153.836.368	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiadienbien@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Điện Biên , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.20	Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai	Số 226 Phạm Văn Thuận, Phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	02513.823.096	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatinhdongnai@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Đồng Nai , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.21	Hội Luật gia tỉnh Đồng Tháp	Số 14 Nguyễn Huệ, Phường 2, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	02773.853.584	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiadongthap@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Đồng Tháp , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.22	Hội Luật gia tỉnh Gia Lai	Số 04 Hai Bà Trưng, P. Tây Sơn, Tp.Pleiku, Tỉnh	02693.501.002	Người dân gửi email tới thư: lethanhvptt@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia

		Gia Lai		tỉnh Gia Lai , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.23	Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang	Khu 406, KV3, Tp.Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang	02933.500.901	Người dân gửi email tới thư: hlghaugiang@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.24	Hội Luật gia tỉnh Hà Giang	Tầng 3 Mặt Trận tổ Quốc tỉnh Hà Giang, Đường 20/8 phường Nguyễn Trãi, Tp. Hà Giang, Tỉnh Hà Giang		Người dân gửi email tới thư: luatgiathuy@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hà Giang
4.25	Hội Luật gia tỉnh Hà Nam	Đường Lê Chân, P.Lê Hồng Phong, Tp.Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam	02263.852.730	Người dân gửi thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hà Nam tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.26	Hội Luật gia tỉnh Hà Tĩnh	Số 71 Phan Đình Phùng, TP Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	02393.858.430	Người dân gửi email tới thư: huuquan1980.hlg@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hà Tĩnh , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.27	Hội Luật gia tỉnh Hải Dương	Số 15A đường Hồng Quang, TP Hải Dương, Tỉnh Hải Dương	02203.853.336	Người dân gửi email tới thư: quangdinhhghd@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hải Dương , tư vấn qua tổng đài điện thoại

4.28	Hội Luật gia thành phố Hải Phòng	Số 104 Nguyễn Đức Cảnh, Phường An Biên, Quận Lê Chân, TP Hải Phòng	02253.823.272	Người dân gửi email tới thư: hlq.haiphong@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hải Phòng , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.29	Hội Luật gia tỉnh Hoà Bình	Số 60 Điện Biên Phủ, P.Phương Lâm, Tp. Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình	02183.852.756	Người dân gửi email tới thư: nguyenchung7981@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hoà Bình , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.30	Hội Luật gia tỉnh Hưng Yên	Đường An Vũ, Phường Hiến Nam, Tp.Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	02213.551.450	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatinhhy@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Hưng Yên , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.31	Hội Luật gia tỉnh Khánh Hoà	01A Phan Bội Châu, TP.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	02583.822.624	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiakh@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Khánh Hoà , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.32	Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang	Số 38 Đường Hùng Vương, P.Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02973.920.597	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiakg@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.33	Hội Luật gia tỉnh KonTum	Số 413 Đường URE, Tp.Kon Tum, Tỉnh Kon		Người dân gửi email tới đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh KonTum , tư vấn qua tổng đài điện thoại

		Tum		
4.34	Hội Luật gia tỉnh Lai Châu	Phường Tân Phong, Tp. Lai Châu, Tỉnh Lai Châu	02133.799.199	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatinhlaichau@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Lai Châu , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.35	Hội Luật gia tỉnh Lạng Sơn	Số 413B đường Bà Triệu, Phường Đông Kinh, TP Lạng Sơn, Tỉnh Lạng Sơn	02053.871.720	Người dân gửi email tới đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Lai Châu , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.36	Hội Luật gia tỉnh Lào Cai	Tầng 5 – Trụ sở khối VI – Phường Nam Cường – Tp Lào Cai - Tỉnh Lào Cai	02143.822.586	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgialaocai@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Lào Cai , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.37	Hội Luật gia tỉnh Lâm Đồng	Số 29A Hùng Vương, Phường 10, Tp.Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	02633.822.000	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiald@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Lâm Đồng , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.38	Hội Luật gia tỉnh Long An	Số 29 Trương Công Xương, Phường 1, TP. Tân An, Tỉnh Long An	02723.828.586	Người dân gửi email tới thư: hluatgialongan@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Long An , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.39	Hội Luật gia tỉnh Nam Định	Số 10 Ngõ Văn Nhân, P. Trần Hưng Đạo,	02283.846.331	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Nam Định , tư vấn qua tổng đài điện thoại

		Tp.Nam Định, Tỉnh Nam Định		
4.40	Hội Luật gia tỉnh Nghệ An	Số 22 Đường Trương Thi, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An	02383.843.538	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgianghean@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Nghệ An , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.41	Hội Luật gia tỉnh Ninh Bình	Phố Kỳ Lân, phường Tân Thành, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	02293.873.605	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgianinhbinh@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Ninh Bình , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.42	Hội Luật gia tỉnh Ninh Thuận	161 Đường Thống Nhất, Tp. Phan Rang Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	02593.820.475	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgianinhthuan@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh tỉnh Ninh Thuận , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.42	Hội Luật gia tỉnh Phú Thọ	Tầng 3 Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ Đường Nguyễn Tất Thành, P, Tân Dân, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	02103.858.312	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh tỉnh Phú Thọ , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.43	Hội Luật gia tỉnh Phú Yên	Số 07 Đường Độc Lập, Phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên (Ban Nội chính Tỉnh ủy Phú Yên)	02573.843.303	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh tỉnh Phú Yên , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.44	Hội Luật gia tỉnh Quảng Bình	Đường Thống Nhất, Phường Nam	02323.850.216	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiaqb@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia

		Lý, Tp. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình		tỉnh Quảng Bình , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.48	Hội Luật gia tỉnh Quảng Nam	Số 73 Phan Chu Trinh, Tp.Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam	02353.811.722	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiaquangnam@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Quảng Nam , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.49	Hội Luật gia tỉnh Quảng Ngãi	Số 71 Phan Đình Phùng, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	02553.712.121	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgia@quangngai.gov.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Quảng Ngãi , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.50	Hội Luật gia tỉnh Quảng Ninh	Ngõ 12 đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Hồng Hải, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	02033.835.362	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgia.qn09@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Quảng Ninh , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.51	Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị	Số 40 Trần Hưng Đạo, Tp. Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	0233.556.776	Người dân gửi email tới thư: voconghoan@quangtri.gov.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Quảng Trị , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.52	Hội Luật gia tỉnh Sóc Trăng	Số 2C Phú Lợi, Phường 2, TP Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	02993.501.860	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiasoctrang@yahoo.com.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Sóc Trăng , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.53	Hội Luật gia tỉnh Sơn La	Ngõ 7a, Tổ 8 phường Chiềng Lê, TP. Sơn La, Tỉnh Sơn La	02123.758.199	Người dân gửi email tới thư: manhduc.tp@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Sơn La , tư vấn qua tổng đài điện thoại

4.54	Hội Luật gia tỉnh Tây Ninh	T13 Đường Lạc Long Quân, Khu phố 5, Phường 4, Tp.Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	02763.813.578	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Tây Ninh , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.55	Hội Luật gia tỉnh Thái Bình	Số 225 Lý Thái Tổ, TP Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	02273.830.874	Người dân gửi email tới thư: thaibinhhoiluatgia@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Thái Bình , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.56	Hội Luật gia tỉnh Thanh Hoá	Số 34 Đại lộ Lê Lợi, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa	02373.755.791	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiath@yahoo.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Thanh Hoá , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.57	Hội Luật gia tỉnh Thái Nguyên	Số 7 Đường Cách Mạng T8, P. Trưng Vương, Tp.Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	02083.859.263	Người dân gửi email tới thư: dinhchienstp@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Thái Nguyên , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.58	Hội Luật gia tỉnh Thừa Thiên Huế	Số 6 Phan Bội Châu, TP Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	02343.831.429	Người dân gửi email tới thư: ttvplthuanhoa@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Thừa Thiên Huế , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.59	Hội Luật gia tỉnh Tiền Giang	Số 6 Đường Rạch Gầm, Phường 1, TP Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	02733.872.188	Người dân gửi email tới thư: hoiluatgiatg@yahoo.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Tiền Giang , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.60	Hội Luật gia tỉnh Trà Vinh	Số 135 Lê Lợi, khóm 1, Phường 3, Tp.Trà Vinh, Tỉnh	02943.856.101	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Trà Vinh , tư vấn qua tổng đài điện thoại

		Trà Vinh		
4.61	Hội Luật gia tỉnh Tuyên Quang	Số 06 Đường Chiến Thắng Sông Lô, Phường Tân Quang, Tp.Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	02073.813.276	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Tuyên Quang , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.62	Hội Luật gia tỉnh Vĩnh Long	Số 19 Đường Nguyễn Huệ, Phường 2, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long	02703.830.132	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Vĩnh Long , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.63	Hội Luật gia tỉnh Vĩnh Phúc	Số 12 Đường Trường Chinh, P.Đống Đa, Tp.Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	02113.716.300	Người dân gửi trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Vĩnh Phúc , tư vấn qua tổng đài điện thoại
4.64	Hội Luật gia tỉnh Yên Bái	Tổ 27 Phường Đông Tâm, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	02163.892.798	Người dân gửi email tới: hoiluatgiayenbai@gmail.com hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội Luật gia tỉnh Yên Bái , tư vấn qua tổng đài điện thoại
5	Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	39 Hàng Chuối - Hà Nội - Việt Nam	024.39713436	Người dân gửi email tới thư: tttt@hoilhpn.org.vn hoặc thư trực tiếp đường công văn tới Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Hoặc truy cập mục Chính sách – pháp luật http://www.hoilhpn.org.vn/news.asp?CatId=23&lang=VN
5.1	Hội liên hiệp phụ nữ Hà Nội	7 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội	024.37711394	Người dân gửi email: Banlapphapchinh sach@gmail.com hoặc Blpcs_lhpntp@hanoi.gov.vn hoặc tư vấn qua tổng đài

				điện thoại
6	Trung tâm hành động vì sức khỏe cộng đồng (ACDC)	P.12A08, Tầng 13, Tòa nhà VNT, 19 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội	024.6281 1234	Trung tâm tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật. Hoặc hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại.
7	Hội bảo trợ tư pháp cho người nghèo TP Hà Nội	Số 20, Ngõ 80, Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Thanh Xuân, Hà Nội	024.37154286	Hội tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý. Hoặc hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại. Hoặc truy cập link: http://hoibaotrotuphap.com/tu-van-luat.html
7.1	Hội bảo trợ tư pháp cho người nghèo thành phố Hà Nội	63 Tô Hiến Thành, Hai Bà Trưng Hà Nội	024.39780504	Hội tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý. Hoặc hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại.
8	Trung tâm tư vấn pháp luật – Trường Đại học Luật Hà Nội	87 Nguyễn Chí Thanh, Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	024.37735432	Trung tâm tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý. Hoặc hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại. Trung tâm Tư vấn pháp luật Trường Đại học Luật Hà Nội cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho một số đối tượng sau: 1. Người nghèo. 2. Người có công với cách mạng. 3. Người già cô đơn, người tàn tật và trẻ em không nơi nương tựa. 4. Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại

				điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
9	Trung tâm tư vấn pháp luật – Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh	Số 02 – 04 đường Nguyễn Tất Thành, Phường 12, Quận 4, TP. HCM	028.39400989 (nhánh 146); Di động: 0918 648 757	<p>Trung tâm tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý. Hoặc hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại.</p> <p>Trung tâm Tư vấn pháp luật và Đào tạo ngắn hạn thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý miễn phí cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật và những chủ thể khác có hoàn cảnh, điều kiện khó khăn. Trung tâm cam kết sẽ thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý một cách chuyên nghiệp, uy tín và chất lượng và đảm bảo thực hiện chế độ bảo mật thông tin chặt chẽ.</p>
10	Chương trình phối hợp của Liên Hợp Quốc về HIV/AIDS (UNAIDS)	Green One UN House 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội	024.38500100	<p>Chương trình tư vấn pháp lý tư vấn trực tiếp tại trụ sở hoặc phát hành các cẩm nang trợ giúp pháp lý. Hỗ trợ pháp lý qua tổng đài điện thoại. Hoặc email Vietnam@unaids.org</p>
11	Viện nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường (iSEE)	Phòng 203, tòa nhà Lake View, D10 Giảng Võ, Ba Đình, Hà Nội.	024.6273 7933	<p>Có nhiều chương trình hỗ trợ cộng đồng LGBT kể cả tư vấn pháp lý và giúp mọi người hiểu rõ hơn về nhau, thúc đẩy học hỏi, chia sẻ và cùng mưu cầu hạnh phúc. Người dân có thể liên hệ qua tổng đài điện thoại hoặc gửi email: isee@isee.org.vn</p>
12	Văn phòng hỗ trợ nạn nhân bạo lực giới – Trung tâm CSAGA	Nhà A9 Cóm Vòng, Đường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy Hà Nội	024 3775. 9339	<p>- Hỗ trợ tâm lý thông qua tham vấn trực tiếp hoặc qua đường dây tư vấn phòng chống bạo lực gia đình dành cho phụ nữ (8h-21h tất cả các ngày trong tuần)</p> <p>- Kết nối với các địa chỉ, dịch vụ hỗ trợ: Nhà tạm lánh, luật sư, truyền thông, chính quyền địa phương trợ giúp</p>

				<p>nạn nhân và Hỗ trợ giải quyết vấn đề</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ một phần chi phí sinh hoạt với các trường hợp khẩn cấp và nghiêm trọng. - Hỗ trợ tâm lý, tư vấn phòng ngừa và ứng phó với bạo lực gia đình, bạo lực tình dục, quấy rối và xâm hại tình dục cho phụ nữ và trẻ em gái - Tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người đồng tính cách đối mặt với những khó khăn mà người đồng tính hay gặp phải (khủng hoảng tinh thần, tình yêu, bị kì thị, bị bạo lực.....) - Kết nối với các địa chỉ, dịch vụ hỗ trợ: nhà tạm lánh, luật sư, truyền thông, chính quyền địa phương trợ giúp nạn nhân và hỗ trợ giải quyết vấn đề - Hỗ trợ một phần chi phí sinh hoạt với các trường hợp khẩn cấp và nghiêm trọng - Hỗ trợ theo kiện với một số trường hợp cụ thể
13	Ngôi nhà Bình yên – Trung tâm Phụ nữ và Phát triển (CWD)	Tầng 4, Nhà A, Trung tâm Phụ nữ và Phát triển- 20 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội	1900969680 (24/7) 0946833380/82/84 024.37280936	Lĩnh vực tham vấn: Quyền phụ nữ, trẻ em; bình đẳng giới; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới (bạo lực gia đình; mua bán người; xâm hại/quấy rối tình dục, bạo lực với người đồng tính...); kỹ năng sống; kỹ năng tổ chức cuộc sống gia đình...

14	Đường dây nóng bảo vệ trẻ em		18001567	Tiếp nhận, tư vấn, hỗ trợ trẻ em là nạn nhân mua bán người, trẻ em bị bạo hành, trẻ em bị <u>xâm hại tình dục</u> .
15	Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em	Cục Trẻ em – Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	111	<p>Số điện thoại dùng chung, dịch vụ toàn quốc 24/24.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận, phân loại thông tin, báo cáo từ người dân và các nguồn khác về các trường hợp trẻ em cần được bảo vệ. - Tiếp nhận, cung cấp và giải đáp thông tin cho trẻ em và cha mẹ về các vấn đề của trẻ em. - Tư vấn sâu về tâm lý, chính sách cho trẻ em. - Kết nối, can thiệp bảo vệ trẻ em. - Hỗ trợ miễn phí cho trẻ em bị khủng hoảng nặng về tâm lý do bị xâm hại tình dục, bạo lực, trẻ bị mua bán và trẻ em bị các rối nhiễu về tâm lý. - Thực hiện các dịch vụ tham vấn trực tiếp cho trẻ em và cha mẹ, đánh giá và trị liệu tâm lý cho trẻ em bị các rối nhiễu tâm lý khi có nhu cầu. -

